

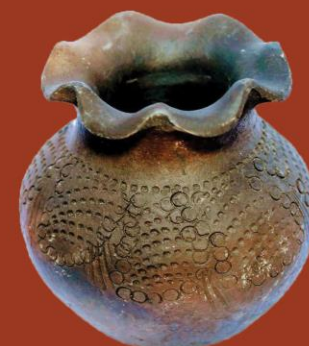
PHÂN VIỆN VĂN HÓA NGHỆ THUẬT QUỐC GIA  
VIỆT NAM TẠI TP. HỒ CHÍ MINH  
VIETNAM SUB-INSTITUTE OF CULTURE AND  
ARTS STUDIES IN HO CHI MINH CITY

SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH  
TỈNH NINH THUẬN  
DEPARTMENT OF CULTURE, SPORTS AND  
TOURISM OF NINH THUAN PROVINCE

KIỂM KÊ KHOA HỌC DI SẢN VĂN HÓA PHI VẬT THỂ  
NGHỆ THUẬT LÀM GỐM CỦA NGƯỜI CHĂM

THE INVENTORY OF INTANGIBLE CULTURAL HERITAGE  
THE ART OF MAKING POTTERY OF CHAM PEOPLE

2018



**KIỂM KÊ KHOA HỌC DI SẢN VĂN HOÁ PHI VẬT THỂ  
NGHỆ THUẬT LÀM GỐM CỦA NGƯỜI CHĂM, NĂM 2018  
THE INVENTORY OF INTANGIBLE CULTURAL HERITAGE  
THE ART OF MAKING POTTERY OF CHAM PEOPLE IN 2018**

**VIỆN VĂN HOÁ NGHỆ THUẬT QUỐC GIA VIỆT NAM**  
**PHÂN VIỆN VĂN HOÁ NGHỆ THUẬT QUỐC GIA VIỆT NAM TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**KIỂM KÊ KHOA HỌC DI SẢN VĂN HOÁ PHI VẬT THỂ**  
**NGHỆ THUẬT LÀM GÓM CỦA NGƯỜI CHĂM**  
**NĂM 2018**

**NINH THUẬN – 2018**

**VIET NAM INSTITUTE OF CULTURE AND ARTS STUDIES (VICAS)  
SUB-INSTITUTE OF CULTURE AND ARTS STUDIES IN HO CHI MINH CITY**

**THE INVENTORY OF INTANGIBLE CULTURAL HERITAGE  
THE ART OF MAKING POTTERY OF CHAM PEOPLE  
IN 2018**

**NINH THUAN – 2018**

**Chỉ đạo thực hiện kiểm kê  
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN**

**Thực hiện kiểm kê khoa học**

**PHÂN VIỆN VĂN HOÁ NGHỆ THUẬT QUỐC GIA VIỆT NAM TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
SỞ VĂN HOÁ, THỂ THAO VÀ DU LỊCH 2 TỈNH:  
Ninh Thuận và Bình Thuận**

**Xuất bản sách kiểm kê khoa học**

**PHÂN VIỆN VĂN HOÁ NGHỆ THUẬT QUỐC GIA VIỆT NAM TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
SỞ VĂN HOÁ, THỂ THAO VÀ DU LỊCH TỈNH NINH THUẬN**



**Inventory Instructor**

**PEOPLE'S COMMITTEE OF NINH THUAN PROVINCE**

**Inventory Implementer**

**VIETNAM SUB-INSTITUTE OF CULTURE AND ARTS STUDIES IN HO CHI MINH CITY  
DEPARTMENTS OF CUTURE, SPORTS AND TOURISM OF TWO PROVINCES:**

**Ninh Thuan and Binh Thuan**

**Inventory Book Producers**

**VIETNAM SUB-INSTITUTE OF CULTURE AND ARTS STUDIES IN HO CHI MINH CITY  
DEPARTMENT OF CUTURE, SPORTS AND TOURISM OF NINH THUAN PROVINCE**



## MỤC LỤC – CONTENTS

- ❖ **Mục lục/ Contents**
- ❖ **Báo cáo kết quả kiểm kê khoa học “Nghệ thuật làm gốm của người Chăm” tại 2 tỉnh, năm 2018.**  
**Results of the inventory of the “The Art of making pottery of Cham people” at three provinces, in 2018.**
- ❖ **Số liệu kiểm kê khoa học di sản văn hoá phi vật thể “Nghệ thuật làm gốm của người Chăm” tại các tỉnh năm 2018 (lược trích)**  
**Inventory data of The Art of making pottery of Cham people at three provinces in 2018 (extraction)**

### **Tỉnh Ninh Thuận/ Ninh Thuan province**

Tổng hợp kiểm kê khoa học di sản văn hoá phi vật thể “Nghệ thuật làm gốm của người Chăm”

The inventory of The Art of making pottery of Cham people

Nghệ nhân, người hành nghề có uy tín và nắm giữ bí quyết, kỹ năng của nghề làm gốm

### **Tỉnh Bình Thuận/ Binh Thuan province**

Tổng hợp kiểm kê khoa học di sản văn hoá phi vật thể “Nghệ thuật làm gốm của người Chăm”

The inventory of The Art of making pottery of Cham people

Nghệ nhân, người hành nghề có uy tín và nắm giữ bí quyết, kỹ năng của nghề làm gốm







- ❖ **Bảng tổng kết số liệu kiểm kê khoa học di sản văn hoá phi vật thể “Nghệ thuật làm gốm của người Chăm” tại 2 tỉnh năm 2018**

**Table of inventory data of The Art of making pottery of Cham people at two provinces in 2018**





# **BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ KHOA HỌC “NGHỆ THUẬT LÀM GỐM CỦA NGƯỜI CHĂM” TẠI CÁC TỈNH: NINH THUẬN VÀ BÌNH THUẬN, NĂM 2018**

Căn cứ vào kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Thiện Nhân tại số 8868/VPCP-KGVX, ngày 05 tháng 11 năm 2012 về Danh sách di sản văn hoá phi vật thể dự kiến lập hồ sơ trình UNESCO giai đoạn 2011 – 2016 và công văn số 2527/BVHTTDL-DSVH, ngày 11 tháng 6 năm 2018 của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch về việc xây dựng hồ sơ “Nghệ thuật làm gốm truyền thống của người Chăm” trình UNESCO đưa vào Danh sách Di sản văn hoá phi vật thể cần bảo vệ khẩn cấp, trong đó Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch và Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Thuận đề nghị Phân viện Văn hoá Nghệ thuật quốc gia Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh phối hợp với Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch tỉnh Ninh Thuận và Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch tỉnh Bình Thuận, và các cơ quan chức năng phối hợp, tổ chức xây dựng hồ sơ “*Nghệ thuật làm gốm của người Chăm*” đệ trình UNESCO đưa vào Danh sách Di sản văn hoá phi vật thể cần bảo vệ khẩn cấp.

Một trong những mảng nội dung quan trọng, cần thiết cho việc xây dựng hồ sơ chính là kết quả kiểm kê khoa học Di sản văn hoá phi vật thể Nghệ thuật làm gốm của người Chăm tại 2 làng gốm. Đó là:

- Làng gốm Bàu Trúc (*Palei Hamu Craok*), thị trấn Phước Dân, huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận.
- Làng gốm Bình Đức (*Palei Gaok*), xã Phan Hiệp, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận.

Để tiến hành công tác kiểm kê khoa học một cách có hiệu quả, Phân viện Văn hoá Nghệ thuật quốc gia Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh đã tiến hành các công việc chuẩn bị cần thiết, bao gồm:

- Xây dựng phiếu kiểm kê khoa học và bộ công cụ khảo sát với sự tham định và đồng thuận của các nhà khoa học, chuyên gia, các nhà quản lý văn hoá, các cán bộ nghiệp vụ văn hoá tại các địa phương có di sản văn hoá.

- Phối hợp với Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch tổ chức tập huấn cho cộng đồng và cán bộ nghiệp vụ của hai tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận cũng như phương pháp, kỹ năng điều tra, kiểm kê di sản văn hoá phi vật thể liên quan đến gốm Chăm (*các phong tục tập quán xã hội, nghi lễ và lễ hội...*). Đồng thời, giới thiệu khái quát về vị trí và vai trò của di sản văn hoá phi vật thể gốm Chăm trong phát triển kinh tế - xã hội.

- Phối hợp với Ban quản lý khu phố Bàu Trúc (tỉnh Ninh Thuận) và Ban quản lý thôn Bình Đức (tỉnh Bình Thuận) tổ chức ghi hình (quay phim, chụp ảnh) về quy trình làm gốm Chăm.

- Phối hợp với chính quyền địa phương ở hai làng gốm Bàu Trúc (tỉnh Ninh Thuận), Bình Đức (Bình Thuận) tổ chức các phiên thảo luận cộng đồng về Chương trình hành động về bảo tồn và phát huy “Nghệ thuật làm gốm truyền thống của người Chăm”.

Toàn bộ số liệu kiểm kê khoa học Di sản văn hoá phi vật thể về Nghệ thuật làm gốm của người Chăm đã được gửi về tiểu Ban kiểm kê khoa học của Phân viện Văn hoá Nghệ thuật quốc gia Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh để thẩm định, tổng hợp và xử lý số liệu để báo cáo kết quả kiểm kê khoa học.

## **I. NỘI DUNG KIỂM KÊ DI SẢN VĂN HOÁ PHI VẬT THỂ NGHỆ THUẬT LÀM GỐM CỦA NGƯỜI CHĂM**

Phiếu kiểm kê khoa học và bộ công cụ khảo sát Nghệ thuật làm gốm của người Chăm, gồm 05 mẫu:

**1.1. Mẫu 1: “Phiếu kiểm kê di sản văn hoá phi vật thể về Nghệ thuật làm gốm truyền thống của người Chăm”**

Mẫu này được áp dụng để khảo sát và đánh giá thực trạng di sản văn hoá phi vật thể về nghệ thuật làm gốm của người Chăm ở 2 làng gốm Chăm: làng Bàu Trúc (thị trấn Phước Dân, huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận) và làng Bình Đức (xã Phan Hiệp, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận) thông qua việc thu thập thông tin dữ liệu bằng con số thông qua bảng hỏi định lượng (chọn mẫu, công cụ đo đạc, các biến số...). Kết quả khảo sát sẽ góp phần nhận diện hiện trạng nghệ thuật làm gốm của người Chăm cũng như không gian thực hành nghề, các phong tục tập quán, nghi lễ liên quan đến nghề gốm.

**1.2. Mẫu 2: “Bảng hỏi định tính – phỏng vấn sâu về Di sản văn hoá phi vật thể Nghệ thuật làm gốm truyền thống của người Chăm”**

Mẫu này dành để phỏng vấn sâu các thợ gốm, nghệ nhân thực hành nghề gốm cũng như người dân và tri thức đang sinh sống trong làng có di sản gốm Chăm, với mục đích là tìm hiểu về quy trình chế tác gốm (bí quyết chế tác gốm), tri thức dân gian về tự nhiên và vũ trụ (nhận biết và xử lý đất sét, cách nung gốm ngoài trời, cách dùng vỏ cây để tạo màu trang trí trên áo gốm...), lịch sử hình thành và phát triển làng gốm, các truyền thuyết về tổ nghề gốm, các giá trị nghệ thuật của di sản văn hoá phi vật thể về nghệ thuật làm gốm của người Chăm ở 2 làng gốm: Bàu Trúc (tỉnh Ninh Thuận), Bình Đức (tỉnh Bình Thuận). Các nội dung của phỏng vấn sâu sẽ được ghi chép thành văn bản và ghi âm lại để tiện cho việc lưu trữ.

**1.3. Mẫu 3: “Bảng hỏi định tính - thảo luận nhóm về Di sản văn hoá phi vật thể Nghệ thuật làm gốm truyền thống của người Chăm”**

Mẫu này được áp dụng khi kết phiếu kiểm kê di sản văn hoá phi vật thể (mẫu 1) và phỏng vấn sâu (mẫu 2) có những ý kiến còn trái ngược nhau, hoặc chưa rõ về những vấn đề liên quan đến nghệ thuật làm gốm của người Chăm sẽ được đưa ra thảo luận nhóm (ví dụ như: lịch sử hình thành cộng đồng làng, truyền thuyết về tổ nghề, vấn đề quy hoạch vùng nguyên liệu, các giải pháp về bảo tồn và phát huy di sản, vấn đề truyền dạy, vấn đề về chế độ cho nghệ nhân...). Kết quả của thảo luận nhóm là nguồn tư liệu rất quan trọng, chúng được ghi lại bằng văn bản được xem như tiếng nói của cộng đồng cùng với bản cam kết sẽ sự minh chứng cho sự đồng thuận của cộng đồng trong việc xây dựng hồ sơ.

#### **1.4. Mẫu 4: “Thông tin về nghệ nhân, người thực hành nghề có uy tín và nắm giữ bí quyết, kỹ năng của nghề làm gốm Chăm”**

Mẫu này áp dụng để kiểm kê về các thợ gốm, nghệ nhân đang thực hành nghề làm gốm. Họ đang nắm giữ kỹ năng, bí quyết thực hành di sản văn hoá phi vật thể về nghề làm gốm, hay đang đào tạo và truyền nghề làm gốm trong gia đình, dòng họ và cộng đồng, hoặc đang tham gia bảo vệ và phát huy các giá trị nghề làm gốm tại địa phương.

Nội dung của biểu mẫu này gồm các cột kê khai họ và tên; giới tính; năm sinh; số năm thực hành nghề; kỹ năng nổi bật, bí quyết đặc trưng; nơi thường trú... về người thợ gốm, nghệ nhân và những người thực hành nghề có uy tín và nắm giữ bí quyết, kỹ năng của nghề làm gốm Chăm ở hai làng gốm Bàu Trúc (tỉnh Ninh Thuận) và Bình Đức (tỉnh Bình Thuận).

#### **1.5. Mẫu 5: “Lý lịch về bản chép tay của người Chăm”**

Mẫu này bao gồm nội dung kiểm kê chủ nhân, nơi lưu giữ và nội dung các văn bản chép tay liên quan đến truyền thuyết về tổ nghề, nghề làm gốm của người Chăm (đã xuất bản hoặc chưa xuất bản) hiện đang lưu giữ tại các làng Chăm.

Ngoài các phần kiểm kê khoa học trên, Phân viện Văn hoá Nghệ thuật quốc gia Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh cũng đã tiến hành tổ chức ghi hình (quay phim, chụp ảnh), tổ chức sưu tầm các tư liệu, hình ảnh, phim và các văn bản viết tay bằng tiếng Chăm hiện đang lưu trữ tại các làng Chăm, các kho lưu trữ, các trung tâm dữ liệu di sản văn hoá... tại các địa phương và Viện Văn hoá Nghệ thuật Quốc gia Việt Nam.

## II. KẾT QUẢ KIỂM KÊ KHOA HỌC

### 2.1. Về số liệu kiểm kê khoa học ở hai tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận

Sau khi thu thập đầy đủ những thông tin có trong 5 mẫu biểu và báo cáo của các địa phương có di sản gồm Chăm, tiểu Ban kiểm kê của Phân viện Văn hoá Nghệ thuật quốc gia Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh (đơn vị tư vấn) đã tiến hành thẩm định, nhập liệu và báo cáo tổng quan về “Kết quả kiểm kê khoa học Nghệ thuật làm gốm của người Chăm”. Để thực hiện được báo cáo tổng quan này, tất cả các số liệu kiểm kê, biểu mẫu thống kê của địa phương đã được đơn vị tư vấn phối hợp với các Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận, đã loại bỏ những phiếu kiểm kê, biểu mẫu thống kê không hợp lý và lôgic.

Do quỹ thời gian dành cho công tác kiểm kê hạn hẹp, nên một số cơ quan chức năng của tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận chưa cung cấp đầy đủ số liệu, thông tin biểu mẫu kiểm kê theo như yêu cầu của nội dung kiểm kê khoa học. Chính vì vậy, báo cáo kết quả kiểm kê sẽ phát thảo bức tranh tổng thể về hiện trạng về nghệ thuật làm gốm của người Chăm ở hai tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận.

Số lượng phiếu khảo sát	Làng gốm	<i>Frequency</i>	<i>Percent</i>
		<i>Bàu Trúc (tỉnh Ninh Thuận)</i>	254

	<i>Bình Đức (tỉnh Bình Thuận)</i>	100	28.2
	<b>Tổng cộng</b>	<b>354</b>	<b>100</b>

Qua số liệu điều tra định lượng ở hai làng gốm: làng gốm Bàu Trúc (tỉnh Ninh Thuận) là 254 phiếu (chiếm 71,8%) và làng gốm Bình Đức (tỉnh Bình Thuận) là 100 phiếu (chiếm 28,2%) trong tổng số 354 phiếu.

	<b>Giới tính</b>	<i>Frequency</i>	<i>Percent</i>	<i>Valid Percent</i>
<b>Q1. Giới tính</b>	<i>Nam</i>	39	11.0	11.0
	<i>Nữ</i>	315	89.0	89.0
	<b>Tổng cộng</b>	<b>354</b>	<b>100</b>	<b>100</b>

<b>Q1. Giới tính/ địa bàn khảo sát</b>	<b>Giới tính</b>	<b>Địa bàn</b>		<b>Tổng cộng</b>
		<i>Ninh Thuận</i>	<i>Bình Thuận</i>	
	<i>Nam</i>	34	5	39
	<i>Nữ</i>	220	95	315
	<b>Tổng cộng</b>	<b>254</b>	<b>100</b>	<b>354</b>



Qua số liệu điều tra định lượng cho thấy, nghề làm gốm *nữ giới chiếm đa số với 89% (315 người), nam giới chiếm 11% (39 người)*. Trong đó, ở làng gốm Bàu Trúc (tỉnh Ninh Thuận) nam giới 9,6% (34 người), nữ giới 62,2% (220 người); ở làng gốm Bình Đức (tỉnh Bình Thuận) nam giới 1,4% (5 người), nữ giới 26,8% (95 người) trong tổng số 354 phiếu khảo sát.

<b>Q2. Độ tuổi</b>	<b>Độ tuổi</b>	<i>Frequency</i>	<i>Percent</i>
	<i>Từ 16 - dưới 25 tuổi</i>	7	2.0
	<i>Từ 25 - dưới 50 tuổi</i>	170	48.0
	<i>Từ 50 - dưới 55 tuổi</i>	46	13.0
	<i>Từ 55 - dưới 60 tuổi</i>	34	9.6
	<i>Từ 60 - dưới 70 tuổi</i>	59	16.7
	<i>Từ 70 tuổi trở lên</i>	38	10.7
	<b>Tổng cộng</b>	<b>354</b>	<b>100</b>

<b>Q2. Độ tuổi/ địa bàn khảo sát</b>	<b>Độ tuổi</b>	<b>Địa bàn</b>		<b>Tổng cộng</b>
		<i>Ninh Thuận</i>	<i>Bình Thuận</i>	
	<i>Từ 16 - dưới 25 tuổi</i>	7	0	7
<i>Từ 25 - dưới 50 tuổi</i>	135	35	170	

	<i>Từ 50 - dưới 55 tuổi</i>	35	11	46
	<i>Từ 55 - dưới 60 tuổi</i>	23	11	34
	<i>Từ 60 - dưới 70 tuổi</i>	36	23	59
	<i>Từ 70 tuổi trở lên</i>	18	20	38
<b>Tổng cộng</b>		<b>254</b>	<b>100</b>	<b>354</b>

Có 63% là số người trong độ tuổi lao động làm nghề gốm. Số nghệ nhân làm gốm truyền thống từ 55 tuổi đến dưới 70 tuổi chiếm tỷ lệ rất thấp với 26,3%.

	<b>Trình độ học vấn</b>	<i>Frequency</i>	<i>Percent</i>	<i>Valid Percent</i>
<b>Q3. Trình độ học vấn</b>	<i>Không biết chữ</i>	99	28.0	28.0
	<i>Cấp I</i>	150	42.4	42.4
	<i>Cấp II</i>	53	15.0	15.0
	<i>Cấp III</i>	31	8.8	8.8
	<i>Trung cấp (nghề)</i>	9	2.5	2.5
	<i>Cao đẳng</i>	7	2.0	2.0
	<i>Đại học, Sau đại học</i>	5	1.4	1.4

Q3. Trình độ học vấn	Trình độ học vấn	Frequency	Percent	Valid Percent
	Không biết chữ	99	28.0	28.0
	Cấp I	150	42.4	42.4
	Cấp II	53	15.0	15.0
	Cấp III	31	8.8	8.8
	Trung cấp (nghề)	9	2.5	2.5
	Cao đẳng	7	2.0	2.0
	Đại học, Sau đại học	5	1.4	1.4
	<b>Tổng cộng</b>	<b>354</b>	<b>100</b>	<b>100</b>

Q3. Trình độ học vấn/ địa bàn khảo sát	Trình độ học vấn	Địa bàn		Tổng cộng
		Ninh Thuận	Bình Thuận	
	Không biết chữ	73	26	99
	Cấp I	105	45	150
	Cấp II	32	21	53
	Cấp III	23	8	31
Trung cấp (nghề)	9	0	9	

	<i>Cao đẳng</i>	7	0	7
	<i>Đại học, Sau đại học</i>	5	0	5
	<b>Tổng cộng</b>	<b>254</b>	<b>100</b>	<b>354</b>

Số người thực hành nghề gốm có trình độ học vấn tương đối thấp và số chưa từng đi học và biết đọc – viết cơ bản chiếm tỷ lệ cao: 70,4% trong tổng số phiếu khảo sát.

Trình độ văn hóa Cấp 1 là 42,4%, Cấp 2 là 15%, Cấp 3 là 8,8%, và Trung cấp, Cao đẳng/ đại học & sau Đại học chiếm 5,9%.

	<b>Tôn giáo</b>	<i>Frequency</i>	<i>Percent</i>	<i>Valid Percent</i>
<b>Q4. Tôn giáo</b>	<i>Bàlamôn giáo (Chăm Ahiér)</i>	351	99.2	99.2
	<i>Hồi giáo (Awal, Islam)</i>	2	.6	.6
	<i>Phật giáo</i>	1	.3	.3
	<b>Tổng cộng</b>	<b>354</b>	<b>100</b>	<b>100</b>

<b>Q4. Tôn giáo/ địa bàn khảo sát</b>	<b>Tôn giáo</b>	<b>Địa bàn</b>	<b>Tổng cộng</b>
---------------------------------------	-----------------	----------------	------------------

		<i>Ninh Thuận</i>	<i>Bình Thuận</i>	
	<i>Bàlamôn giáo (Chăm Ahiér)</i>	254	97	351
	<i>Hồi giáo (Awal, Islam)</i>	0	2	2
	<i>Phật giáo</i>	0	1	1
<b>Tổng cộng</b>		<b>254</b>	<b>100</b>	<b>354</b>

Với thành phần dân cư chủ yếu theo tôn giáo Bàlamôn (người Chăm gọi là Chăm Ahiér – cộng đồng chịu ảnh hưởng Bàlamôn giáo) với 99,2% (351 phiếu), và một số theo tôn giáo khác như: Hồi giáo (người Chăm gọi là Chăm Awal/ Chăm Bànì – cộng đồng chịu ảnh hưởng Islam giáo) chiếm 0,6% , Phật giáo chiếm 0,3%.

	<b>Nghề nghiệp chính</b>	<i>Frequency</i>	<i>Percent</i>	<i>Valid Percent</i>
<b>Q5. Nghề nghiệp chính của Ông/bà hiện nay</b>	<i>Công chức, viên chức</i>	8	2.3	2.3
	<i>Nông nghiệp</i>	68	19.2	19.2
	<i>Làm gốm</i>	216	61.0	61.0
	<i>Dịch vụ/ buôn bán nhỏ</i>	8	2.3	2.3

	<i>Làm thuê/ làm công</i>	15	4.2	4.2
	<i>Nội trợ</i>	5	1.4	1.4
	<i>Hưu trí</i>	6	1.7	1.7
	<i>Chưa có việc làm</i>	4	1.1	1.1
	<i>Mất sức lao động</i>	15	4.2	4.2
	<i>Sinh viên</i>	9	2.5	2.5
	<b>Tổng cộng</b>	<b>354</b>	<b>100</b>	<b>100</b>

	<b>Nghề nghiệp chính</b>	<b>Địa bàn</b>		<b>Tổng cộng</b>
		<i>Ninh Thuận</i>	<i>Bình Thuận</i>	
<b>Q5. Nghề nghiệp chính của Ông/bà hiện nay/ địa bàn khảo sát</b>	<i>Công chức, viên chức</i>	7	1	8
	<i>Nông nghiệp</i>	52	16	68
	<i>Làm gốm</i>	161	55	216
	<i>Dịch vụ/ buôn bán nhỏ</i>	4	4	8
	<i>Làm thuê/ làm công</i>	9	6	15
	<i>Nội trợ</i>	3	2	5

	<i>Hưu trí</i>	0	6	6
	<i>Chưa có việc làm</i>	4	0	4
	<i>Mất sức lao động</i>	6	9	15
	<i>Sinh viên</i>	8	1	9
<b>Tổng cộng</b>		<b>254</b>	<b>100</b>	<b>354</b>

Có 61% nghề chính là nghề làm gốm, nhưng nguồn thu nhập chính của gia đình là từ nông nghiệp: 19,2%; Làm thuê/ làm công: 4,2%, Dịch vụ/ buôn bán nhỏ: 2,3%, Sinh viên/ học sinh: 2,5%, Công chức/ viên chức: 2,3%, Hưu trí: 1,7%; Chưa có việc làm: 1,1%; Nội trợ: 1,4% và mất sức lao động: 4,2%.

		<i>Frequency</i>	<i>Percent</i>	<i>Valid Percent</i>
<b>Q6. Ông/bà có biết làm nghề làm gốm không</b>	<i>Có</i>	349	98.6	98.6
	<i>Không</i>	5	1.4	1.4
	<b>Tổng cộng</b>	354	100	100

<b>Q6. Ông/bà có biết làm nghề làm gốm không/ địa bàn khảo sát</b>	<b>Địa bàn</b>		<b>Tổng cộng</b>
	<i>Ninh Thuận</i>	<i>Bình Thuận</i>	

	<i>Có</i>	250	99	349
	<i>Không</i>	4	1	5
<b>Tổng cộng</b>		<b>254</b>	<b>100</b>	<b>354</b>

Hầu như đa phần đều biết làm nghề làm gốm: 98,6% và chỉ có 1,4% là không biết làm gốm trong tổng số 354 phiếu khảo sát tại ở cộng đồng làng gốm Bàu Trúc (tỉnh Ninh Thuận), Bình Đức (tỉnh Bình Thuận).

		<i>Frequency</i>	<i>Percent</i>	<i>Valid Percent</i>
<b>Q7. Vì sao ông/bà không biết nghề này?</b>	<i>Không thích học</i>	1	.3	20.0
	<i>Nghề gốm thu nhập thấp</i>	2	.6	40.0
	<i>Thích học nhưng không có điều kiện</i>	1	.3	20.0
	<i>Lý do khác</i>	1	.3	20.0
	<b>Tổng cộng:</b>	<b>5</b>	<b>1.4</b>	<b>100</b>
<i>Missing</i>	<i>System</i>	349	98.6	
<b>Tổng cộng</b>		<b>354</b>	<b>100</b>	



Trong số những người không biết làm nghề gốm với các lý do: có 0,6% là do nghề gốm thu nhập thấp, 0,3% là do không thích học hay thích học nhưng không có điều kiện hoặc lý do khác trong tổng số 5 phiếu của 354 phiếu khảo sát.

	<b>Làm gốm ở mức độ</b>	<i>Frequency</i>	<i>Percent</i>	<i>Valid Percent</i>
<b>Q8. Ông/bà hiện nay biết làm gốm ở mức độ nào?</b>	<i>Biết làm thành thạo các sản phẩm gốm (truyền thống và mỹ nghệ)</i>	103	29.1	29.3
	<i>Biết làm gốm truyền thống</i>	194	54.8	55.1
	<i>Biết làm gốm mỹ nghệ</i>	29	8.2	8.2
	<i>Biết làm nhưng nay không làm được nữa</i>	13	3.7	3.7
	<i>Ý kiến khác</i>	13	3.7	3.7
	<b>Tổng cộng:</b>	<b>352</b>	<b>99.4</b>	<b>100</b>
<i>Missing</i>	<i>System</i>	2	.6	
<b>Tổng cộng</b>		<b>354</b>	<b>100</b>	

#### Case Processing Summary

<i>Q8</i>	<i>Cases</i>					
	<i>Valid</i>		<i>Missing</i>		<i>Total</i>	
	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>

## Case Processing Summary

Q8	Cases					
	Valid		Missing		Total	
	N	Percent	N	Percent	N	Percent
	352	99.4%	2	.6%	354	100%

	Làm gốm ở mức độ	Địa bàn		Tổng cộng
		Ninh Thuận	Bình Thuận	
Q8. Ông/bà hiện nay biết làm gốm ở mức độ nào/ địa bàn khảo sát	Biết làm thành thạo các sản phẩm gốm (truyền thống và mỹ nghệ)	92	11	103
	Biết làm gốm truyền thống	113	81	194
	Biết làm gốm mỹ nghệ	28	1	29
	Biết làm nhưng nay không làm được nữa	9	4	13
	Ý kiến khác	10	3	13
<b>Tổng cộng</b>		<b>252</b>	<b>100</b>	<b>352</b>

Đa phần là biết làm gốm chiếm 95,8%, trong đó biết làm gốm truyền thống chiếm 54,8%, biết làm thành thạo các sản phẩm gốm (truyền thống và mỹ nghệ) chiếm 29,1%, và biết làm gốm mỹ nghệ chiếm 8,2%. Biết làm nhưng nay không làm được nữa chiếm 3,7% và ý kiến khác: 3,7%.

	Học nghề làm gốm từ ai?	Địa bàn		Tổng cộng
		Ninh Thuận	Bình Thuận	
<b>Q9. Ông/bà học làm gốm từ ai/ địa bàn khảo sát</b>	<i>Mẹ truyền con nối</i>	226	78	304
	<i>Chị em trong gia đình</i>	6	2	8
	<i>Nghệ nhân trong làng</i>	11	11	22
	<i>Bạn bè</i>	2	3	5
	<i>Lớp truyền dạy trong cộng đồng</i>	1	1	2
	<i>Khác</i>	6	5	11
<b>Tổng cộng</b>		<b>252</b>	<b>100</b>	<b>352</b>

Nhìn chung, đa phần là học làm gốm từ “mẹ truyền con nối”: 86,4%, tiếp đến là học làm gốm từ “nghệ nhân trong làng”: 6,3%, học làm gốm từ chị em trong gia đình: 2,3%, học làm gốm từ “bạn bè”: 1,4% và học làm gốm từ “lớp truyền dạy trong cộng đồng” chỉ chiếm 0,6% trong tổng số 352 phiếu.

Q10. Ông/bà hiện nay có làm gốm vào dịp nào không?	Làm gốm vào dịp	Frequency	Percent	Valid Percent
	Làm thường xuyên trong năm	193	54.5	55.5
	Có nhưng không thường xuyên	55	15.5	15.8
	Làm trong thời gian nhàn rỗi	31	8.8	8.9
	Làm khi có đơn đặt hàng	19	5.4	5.5
	Hơn 1 năm nay không có làm gốm nữa	50	14.1	14.4
	<b>Tổng cộng:</b>	<b>348</b>	<b>98.3</b>	<b>100</b>
Missing	System	6	1.7	
<b>Tổng cộng</b>		<b>354</b>	<b>100</b>	

## Case Processing Summary

Q10	Cases					
	Valid		Missing		Total	
	N	Percent	N	Percent	N	Percent
	348	98.3%	6	1.7%	354	100%

Q10. Ông/bà hiện nay có làm gốm	Làm gốm vào dịp	Địa bàn	Tổng cộng
---------------------------------	-----------------	---------	-----------

vào dịp nào không/ địa bàn khảo sát			Ninh Thuận	Bình Thuận	
	Làm thường xuyên trong năm		140	53	193
	Có nhưng không thường xuyên		42	13	55
	Làm trong thời gian nhàn rỗi		23	8	31
	Làm khi có đơn đặt hàng		18	1	19
	Hơn 1 năm nay không có làm gồm nữa		27	23	50
<b>Tổng cộng</b>			<b>250</b>	<b>98</b>	<b>348</b>

Hiện nay, có 54,5% số người làm gồm thường xuyên trong năm, có nhưng làm không thường xuyên: 15,5%, làm trong thời gian nhàn rỗi: 8,8%, và làm khi có đơn đặt hàng: 5,4%. Và hơn 1 năm nay không làm gồm chiếm 14,1%.

#### Case Summary

Q11	Cases					
	Valid		Missing		Total	
	N	Percent	N	Percent	N	Percent
	351	99.2%	3	.8%	354	100%

Q11. Ông/bà học nghề này	Học nghề này vì lý do	Responses	Percent of
--------------------------	-----------------------	-----------	------------

vì lý do gì?			
	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<b>Cases</b>
<i>Mẹ truyền con nói</i>	257	36.8%	73.2%
<i>Giữ nghề tổ tiên, duy trì nghề truyền thống</i>	176	25.2%	50.1%
<i>Học để có nghề kiếm sống</i>	202	28.9%	57.5%
<i>Học để tự sản xuất đồ dùng cho gia đình</i>	45	6.4%	12.8%
<i>Học để giải trí</i>	12	1.7%	3.4%
<i>Lý do khác</i>	6	.9%	1.7%
<b>Tổng cộng</b>	<b>698</b>	<b>100%</b>	<b>198.9%</b>

	Học nghề này vì lý do	Địa bàn		Tổng cộng
		<i>Ninh Thuận</i>	<i>Bình Thuận</i>	
<b>Q11. Ông/bà học nghề này vì lý do gì/ địa bàn khảo sát</b>	<i>Mẹ truyền con nói</i>	188	69	257
	<i>Giữ nghề tổ tiên, duy trì nghề truyền thống</i>	119	57	176
	<i>Học để có nghề kiếm sống</i>	131	71	202
	<i>Học để tự sản xuất đồ dùng cho gia đình</i>	22	23	45
	<i>Học để giải trí</i>	8	4	12

	<i>Lý do khác</i>	6	0	6
<b>Tổng cộng</b>		<b>251</b>	<b>100</b>	<b>698</b>

Đa phần chọn học nghề làm gốm chủ yếu vì lý do lần lượt như sau: mẹ truyền con nối chiếm: 36,8% (257 lượt chọn), học để có nghề kiếm sống chiếm: 28,9% (202 lượt chọn), giữ nghề tổ tiên, duy trì nghề truyền thống chiếm: 25,2% (175 lượt chọn), học để tự sản xuất đồ dùng cho gia đình chiếm: 6,4% (45 lượt chọn), học để giải trí chiếm: 1,7% (12 lượt chọn), và lý do khác chiếm: 0,9% (6 lượt chọn) trong tổng số 698 lượt chọn.

#### Case Summary

<i>Q12</i>	<i>Cases</i>					
	<i>Valid</i>		<i>Missing</i>		<i>Total</i>	
	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>
	352	99.4%	2	.6%	354	100%

<b>Q12. Ông/bà đã truyền dạy nghề này cho ai?</b>	<b>Truyền dạy nghề làm gốm cho ai?</b>	<b>Responses</b>		<b>Percent of Cases</b>
		<i>N</i>	<i>Percent</i>	
	<i>Con cái</i>	173	43.4%	49.1%
	<i>Người trong dòng họ</i>	45	11.3%	12.8%

	<i>Lớp truyền dạy trong làng/ cộng đồng</i>	25	6.3%	7.1%
	<i>Chưa truyền dạy cho ai</i>	143	35.8%	40.6%
	<i>Truyền dạy cho người khác</i>	13	3.3%	3.7%
<b>Tổng cộng</b>		<b>399</b>	<b>100%</b>	<b>113.4%</b>

	Truyền dạy nghề làm gốm cho ai?	Địa bàn		Tổng cộng
		Ninh Thuận	Bình Thuận	
<b>Q12. Ông/bà đã truyền dạy nghề này cho ai/ địa bàn khảo sát</b>	<i>Con cái</i>	116	57	173
	<i>Người trong dòng họ</i>	37	8	45
	<i>Lớp truyền dạy trong làng/ cộng đồng</i>	20	5	25
	<i>Chưa truyền dạy cho ai</i>	107	36	143
	<i>Truyền dạy cho người khác</i>	11	2	13
<b>Tổng cộng</b>		<b>291</b>	<b>108</b>	<b>399</b>

Đa phần chọn việc truyền dạy nghề làm gốm cho con cái trong gia đình chiếm 43,4% (173 lượt chọn), tiếp đến là truyền dạy làm gốm cho người trong dòng họ chiếm 11,3% (45 lượt chọn), truyền dạy làm gốm cho các lớp truyền dạy trong làng/ cộng đồng chiếm 6,3% (25 lượt chọn), và truyền dạy làm gốm cho người khác chiếm 3,3% (13 lượt chọn). Đồng thời tỷ lệ chưa truyền



dạy nghề làm gốm cho ai chiếm đến 35,8% (146 lượt chọn). Đa phần số người chưa truyền dạy chiếm đa số là vì họ có con còn nhỏ hoặc chưa nắm thuần thuật tất cả quy trình chế tác một sản phẩm gốm.

#### Case Summary

Q13	Cases					
	Valid		Missing		Total	
	N	Percent	N	Percent	N	Percent
	288	81.4%	66	18.6%	354	100%

Q13. Ông/bà đã truyền dạy nghề này ở đâu?	Địa điểm truyền dạy nghề làm gốm	Responses		Percent of Cases
		N	Percent	
	Tại nhà	204	65.4%	70.8%
	Tại nhà người học trong làng/cộng đồng	6	1.9%	2.1%
	Tại lớp tập huấn do chính quyền tổ chức	23	7.4%	8.0%
	Truyền dạy nghề này tại nơi khác	79	25.3%	27.4%
<b>Tổng cộng</b>		<b>312</b>	<b>100%</b>	<b>108.3%</b>

Q13. Ông/bà đã truyền dạy nghề này	Địa điểm truyền dạy nghề làm gốm	Địa bàn	Tổng cộng
------------------------------------	----------------------------------	---------	-----------

ở đâu/ địa bàn khảo sát			<i>Ninh Thuận</i>	<i>Bình Thuận</i>	
	<i>Tại nhà</i>		140	64	204
<i>Tại nhà người học trong làng/cộng đồng</i>		6	0	6	
<i>Tại lớp tập huấn do chính quyền tổ chức</i>		22	1	23	
<i>Truyền dạy nghề này tại nơi khác</i>		61	18	79	
<b>Tổng cộng</b>		<b>229</b>	<b>83</b>	<b>312</b>	

Đa phần chọn truyền dạy nghề làm gốm tại nhà chiếm 65,4%, tiếp đến là truyền dạy nghề làm gốm tại nơi khác chiếm 25,3%, truyền dạy tại lớp tập huấn cho chính quyền tổ chức chiếm 7,4% và tại nhà người học trong làng/ cộng đồng chiếm 1,9%.

Q14. Ngoài Ông/bà, trong gia đình hiện nay còn có ai biết nghề làm gốm nữa không?			<i>Frequency</i>	<i>Percent</i>	<i>Valid Percent</i>
	<i>Có</i>		300	84.7	84.7
<i>Không</i>		54	15.3	15.3	
<b>Tổng cộng</b>		<b>354</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	

Q14. Ngoài Ông/bà, trong gia đình hiện nay còn có ai biết nghề làm gốm nữa	<b>Địa bàn</b>		<b>Tổng cộng</b>
	<i>Ninh Thuận</i>	<i>Bình Thuận</i>	

<b>không/ địa bàn khảo sát</b>	<i>Có</i>	216	84	300
	<i>Không</i>	38	16	54
<b>Tổng cộng</b>		<b>254</b>	<b>100</b>	<b>354</b>

Đa số người trong gia đình đều biết nghề làm gốm chiếm 84,7% và số người không biết nghề làm gốm chiếm 15,3% trong tổng số 354 phiếu khảo sát.

	<b>Số năm thực hành nghề</b>	<i>Frequency</i>	<i>Percent</i>	<i>Valid Percent</i>
<b>Q15. Ông/bà đã làm gốm bao nhiêu năm?</b>	<i>Dưới 5 năm</i>	27	7.6	7.8
	<i>Từ 5 đến dưới 10 năm</i>	39	11.0	11.2
	<i>Từ 10 đến dưới 15 năm</i>	35	9.9	10.1
	<i>Từ 15 đến dưới 20 năm</i>	26	7.3	7.5
	<i>Từ 20 năm đến dưới 30 năm</i>	74	20.9	21.3
	<i>Từ 30 năm đến dưới 40 năm</i>	78	22.0	22.4
	<i>Từ 40 năm đến dưới 50 năm</i>	48	13.6	13.8
	<i>Từ 50 năm trở lên</i>	21	5.9	6.0
	<b>Tổng cộng:</b>	<b>348</b>	<b>98.3</b>	<b>100</b>

<i>Missing</i>	<i>System</i>	6	1.7	
<b>Tổng cộng</b>		<b>354</b>	<b>100</b>	

## Case Processing Summary

<i>Q15</i>	<i>Cases</i>					
	<i>Valid</i>		<i>Missing</i>		<i>Total</i>	
	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>
	348	98.3%	6	1.7%	354	100%

	<b>Số năm thực hành nghề</b>	<b>Địa bàn</b>		<b>Tổng cộng</b>
		<i>Ninh Thuận</i>	<i>Bình Thuận</i>	
<b>Q15. Ông/bà đã làm gốm bao nhiêu năm?</b>	<i>Dưới 5 năm</i>	26	1	27
	<i>Từ 5 đến dưới 10 năm</i>	33	6	39
	<i>Từ 10 đến dưới 15 năm</i>	32	3	35
	<i>Từ 15 đến dưới 20 năm</i>	20	6	26
	<i>Từ 20 năm đến dưới 30 năm</i>	45	29	74
	<i>Từ 30 năm đến dưới 40 năm</i>	52	26	78

	<i>Từ 40 năm đến dưới 50 năm</i>	36	12	48
	<i>Từ 50 năm trở lên</i>	7	14	21
<b>Tổng cộng</b>		<b>251</b>	<b>97</b>	<b>348</b>

Số năm thực hành nghề làm gốm chiếm đa số từ 20 năm đến dưới 50 năm chiếm tỷ lệ 56,5%, trong đó có từ 30 năm đến dưới 40 năm chiếm tỷ lệ 22%, từ 20 năm đến dưới 30 năm chiếm tỷ lệ 20,9% và từ 40 năm đến dưới 50 năm chiếm tỷ lệ 13,6%. Số năm thực hành nghề làm gốm từ 10 năm đến dưới 20 năm chiếm tỷ lệ 17,2%, trong đó có từ 10 năm đến dưới 15 năm chiếm tỷ lệ 9,9%, từ 15 năm đến dưới 20 năm chiếm tỷ lệ 7,3%. Số năm thực hành nghề từ 50 năm trở lên chiếm tỷ lệ 5,9% trong tổng số 348/354 phiếu khảo sát.

		<i>Frequency</i>	<i>Percent</i>	<i>Valid Percent</i>
<b>Q18. Theo Ông/bà biết, nghề gốm này có từ khi nào?</b>	<i>Năm (thế kỷ XII – XIII)</i>	9	2.5	2.5
	<i>Nghề cổ truyền nhưng không biết từ khi nào</i>	303	85.6	85.6
	<i>Khác</i>	42	11.9	11.9
	<b>Tổng cộng</b>	<b>354</b>	<b>100</b>	<b>100</b>

<b>Q18. Theo Ông/bà biết, nghề gốm này</b>		<b>Địa bàn</b>	<b>Tổng cộng</b>
--	--	----------------	------------------

có từ khi nào/ địa bàn khảo sát			<i>Ninh Thuận</i>	<i>Bình Thuận</i>	
		<i>Năm (thế kỷ XII – XIII)</i>	0	9	9
	<i>Nghề cổ truyền nhưng không biết từ khi nào</i>	223	80	303	
	<i>Khác</i>	31	11	42	
<b>Tổng cộng</b>		<b>254</b>	<b>100</b>	<b>354</b>	

Có 85,6% là nghề gốm là nghề cổ truyền nhưng không biết từ khi nào, 2,5% là nghề gốm có từ thế kỷ XII – XIII, và 11,4% trả lời khác.

			<i>Frequency</i>	<i>Percent</i>	<i>Valid Percent</i>
	<b>Q19. Theo Ông/bà nghề gốm này có tổ nghề hay không?</b>	<i>Có</i>	203	57.3	58.3
<i>Không</i>		48	13.6	13.8	
<i>Không biết</i>		97	27.4	27.9	
<b>Tổng cộng:</b>		<b>348</b>	<b>98.3</b>	<b>100</b>	
<i>Missing</i>	<i>System</i>	6	1.7		
<b>Tổng cộng</b>		<b>354</b>	<b>100</b>		

### Case Processing Summary

Q19	Cases					
	Valid		Missing		Total	
	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>
	348	98.3%	6	1.7%	354	100%

Q19. Theo Ông/bà nghề gồm này có tổ nghề hay không?		Địa bàn		Tổng cộng
		Ninh Thuận	Bình Thuận	
	<i>Có</i>	201	2	203
	<i>Không</i>	7	41	48
	<i>Không biết</i>	43	54	97
<b>Tổng cộng</b>		<b>251</b>	<b>97</b>	<b>348</b>

Có 57,3% nghề gồm có tổ nghề, 13,6% nghề gồm không có tổ nghề và 27,4% nghề gồm không có tổ nghề trong tổng số 98,3% của 348/354 phiếu khảo sát. Tỷ lệ trả lời nghề gồm có tổ nghề chủ yếu tập trung ở làng gốm Bàu Trúc (tỉnh Ninh Thuận).

Q20. Ông/bà cho biết vị thần nào là tổ nghề của gốm?	Tên các vị thần	Frequency	Percent	Valid Percent
	<i>Po Inâ Nagar</i>	1	.3	.5

	<i>Po Klong Garai</i>	4	1.1	1.9
	<i>Po Klong Can</i>	185	52.3	89.4
	<i>Po Romé</i>	1	.3	.5
	<i>Không biết</i>	16	4.5	7.7
	<b><i>Tổng cộng:</i></b>	<b>207</b>	<b>58.5</b>	<b>100</b>
<i>Missing</i>	<i>System</i>	147	41.5	
<b>Tổng cộng</b>		<b>354</b>	<b>100</b>	

**Case Processing Summary**

<i>Q20</i>	<i>Cases</i>					
	<i>Valid</i>		<i>Missing</i>		<i>Total</i>	
	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>
	207	58.5%	147	41.5%	354	100%

Q20. Ông/bà cho biết vị thần nào là tổ nghề của gốm/ địa bàn khảo sát	Tên các vị thần	Địa bàn		Tổng cộng
		<i>Ninh Thuận</i>	<i>Bình Thuận</i>	
	<i>Po Inâ Nagar</i>	1	0	1



	<i>Po Klong Garai</i>	4	0	4
	<i>Po Klong Can</i>	185	0	185
	<i>Po Romé</i>	1	0	1
	<i>Không biết</i>	14	2	16
<b>Tổng cộng</b>		<b>205</b>	<b>2</b>	<b>207</b>

Tại làng gồm Bàu Trúc (tỉnh Ninh Thuận), đa phần trả lời là biết vị thần tổ nghề gồm là *Po Klong Can*: 86,9%, *Po Inâ Nagar*: 0,5%, *Po Klong Garai*: 1,9% và *Po Romé*: 0.5% trong tổng số 254 phiếu khảo sát.

Tại làng gồm Bình Đức (tỉnh Bình Thuận) đa phần không biết vị tổ nghề gồm là ai.

	<b>Nơi thờ vị thần tổ nghề</b>	<i>Frequency</i>	<i>Percent</i>	<i>Valid Percent</i>
<b>Q21. Tổ nghề gốm này đang thờ ở đâu?</b>	<i>Ở tháp (bimong)</i>	13	3.7	6.3
	<i>Ở đền thờ (danok)</i>	182	51.4	87.9
	<i>Ở trong nhà (dalam sang)</i>	6	1.7	2.9
	<i>Khác</i>	6	1.7	2.9
	<b>Tổng cộng:</b>	<b>207</b>	<b>58.5</b>	<b>100</b>
<i>Missing</i>	<i>System</i>	<i>147</i>	<i>41.5</i>	

Q21. Tổ nghề gốm này đang thờ ở đâu?	Nơi thờ vị thần tổ nghề	Frequency	Percent	Valid Percent
	Ở tháp (bimong)	13	3.7	6.3
	Ở đền thờ (danok)	182	51.4	87.9
	Ở trong nhà (dalam sang)	6	1.7	2.9
	Khác	6	1.7	2.9
	<b>Tổng cộng:</b>	<b>207</b>	<b>58.5</b>	<b>100</b>
Missing	System	147	41.5	
<b>Tổng cộng</b>		<b>354</b>	<b>100</b>	

## Case Processing Summary

Q21	Cases					
	Valid		Missing		Total	
	N	Percent	N	Percent	N	Percent
	207	58.5%	147	41.5%	354	100%

Q21. Tổ nghề gốm này đang thờ ở đâu?	Nơi thờ vị thần tổ nghề	Địa bàn		Tổng cộng
		Ninh Thuận	Bình Thuận	

	<i>Ở tháp (bimong)</i>	13	0	13
	<i>Ở đền thờ (danok)</i>	182	0	182
	<i>Ở trong nhà (dalam sang)</i>	4	2	6
	<i>Khác</i>	6	0	6
<b>Tổng cộng</b>		<b>205</b>	<b>2</b>	<b>207</b>

Tại làng góm Bàu Trúc (tỉnh Ninh Thuận), hầu như phần lớn là tổ nghề góm đang thờ ở đền thờ (*danaok*): 85,4%, ở tháp (*bimong*): 6,1%.

Tại làng góm Bình Đức (tỉnh Bình Thuận), đa phần là trả lời là không có tổ nghề nên không có nơi thờ tổ nghề.

		<i>Frequency</i>	<i>Percent</i>	<i>Valid Percent</i>
<b>Q22. Ông/bà biết dân làng góm có thường tổ chức cúng thần tổ nghề hay không?</b>	<i>Có</i>	200	56.5	97.1
	<i>Không</i>	6	1.7	2.9
	<b>Tổng cộng:</b>	<b>206</b>	<b>58.2</b>	<b>100</b>
<i>Missing</i>	<i>System</i>	148	41.8	
<b>Tổng cộng</b>		<b>354</b>	<b>100</b>	

Q22	Cases					
	Valid		Missing		Total	
	N	Percent	N	Percent	N	Percent
	206	58.2%	148	41.8%	354	100%

Q22. Ông/bà biết dân làng gốm có thường tổ chức cúng thần tổ nghề hay không/ địa bàn khảo sát	Địa bàn		Tổng cộng
	Ninh Thuận	Bình Thuận	
<i>Có</i>	198	2	200
<i>Không</i>	6	0	6
<b>Tổng cộng</b>	<b>204</b>	<b>2</b>	<b>206</b>

Tại làng gốm Bàu Trúc (tỉnh Ninh Thuận), đa phần là người thợ gốm thường tổ chức cúng vị thần tổ nghề chiếm: 97%, không tổ chức cúng vị thần tổ nghề chiếm: 2,8%.

Tại làng gốm Bình Đức (tỉnh Bình Thuận), đa phần là người thợ gốm không tổ chức cúng vị thần tổ nghề gốm, vì họ không có vị tổ nghề.

<i>Q23</i>	<i>Cases</i>					
	<i>Valid</i>		<i>Missing</i>		<i>Total</i>	
	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>
	203	57.3%	151	42.7%	354	100%

<b>Q23. Ông/bà biết dân làng gồm có thường tổ chức cúng tổ nghề hay không?</b>	<b>Tổ chức cúng tổ nghề vào các dịp</b>	<b>Responses</b>		<b>Percent of Cases</b>
		<i>N</i>	<i>Percent</i>	
	<i>Cúng tổ nghề trong dịp cúng đầu năm (ngạp yang kaok thun)</i>	184	41.9%	90.6%
	<i>Cúng tổ nghề trong dịp cúng tháng 4 Chăm lịch (Yuer Yang)</i>	107	24.4%	52.7%
	<i>Cúng tổ nghề trong dịp cúng Katé (tháng 7 Chăm lịch)</i>	127	28.9%	62.6%
	<i>Cúng tổ nghề trong dịp cúng Cambur (tháng 9 Chăm lịch)</i>	19	4.3%	9.4%
	<i>Cúng tổ nghề trong dịp khác</i>	2	.5%	1.0%
<b>Tổng cộng</b>		<b>439</b>	<b>100%</b>	<b>216.3%</b>

<b>Q23. Ông/bà biết dân làng gồm có thường</b>	<b>Tổ chức cúng tổ nghề vào các dịp</b>	<b>Địa bàn</b>	<b>Tổng cộng</b>
--	---	----------------	------------------

tổ chức cúng tổ nghề hay không/ địa bàn khảo sát			<i>Ninh Thuận</i>	<i>Bình Thuận</i>	
	<i>Cúng tổ nghề trong dịp cúng đầu năm (ngap yang kaok thun)</i>		184	0	184
<i>Cúng tổ nghề trong dịp cúng tháng 4 Chăm lịch (Yuer Yang)</i>		107	0	107	
<i>Cúng tổ nghề trong dịp cúng Katé (tháng 7 Chăm lịch)</i>		126	1	127	
<i>Cúng tổ nghề trong dịp cúng Cambur (tháng 9 Chăm lịch)</i>		19	0	19	
<i>Cúng tổ nghề trong dịp khác</i>		1	1	2	
<b>Tổng cộng</b>		<b>201</b>	<b>2</b>	<b>203</b>	

Tại làng gốm Bàu Trúc (tỉnh Ninh Thuận), dân làng gốm thường tổ chức cúng vị thần tổ nghề vào các dịp như: dịp cúng đầu năm (*ngap yang kaok thun*): 41,9% (184 lượt chọn), dịp cúng tháng tư Chăm lịch (*yuer yang*): 24,4% (107 lượt chọn), dịp cúng Katé tháng 7 Chăm lịch: 28,9% (127 lượt chọn), dịp cúng *Cambur* tháng 9 Chăm lịch: 4,3% (19 lượt chọn), và cúng vị thần tổ nghề trong các dịp khác: 0,5% (2 lượt chọn).

Tại làng gốm Bình Đức (tỉnh Bình Thuận), đa phần dân làng gốm không tổ chức cúng vị tổ nghề mà chỉ cúng các nghệ nhân quá cố vào dịp cúng Katé tháng 7 Chăm lịch tại gia đình.

		<i>Frequency</i>	<i>Percent</i>	<i>Valid Percent</i>
<b>Q24. Trong 5 năm trở lại đây, ông/bà có thường cúng tổ nghề không?</b>	<i>Có</i>	236	66.7	67.2
	<i>Không</i>	115	32.5	32.8
	<b>Tổng cộng:</b>	<b>351</b>	<b>99.2</b>	<b>100</b>
<i>Missing</i>	<i>System</i>	3	.8	
<b>Tổng cộng</b>		<b>354</b>	<b>100</b>	

#### Case Processing Summary

<i>Q24</i>	<i>Cases</i>					
	<i>Valid</i>		<i>Missing</i>		<i>Total</i>	
	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>
	351	99.2%	3	.8%	354	100%

<b>Q24. Trong 5 năm trở lại đây, ông/bà có thường cúng tổ nghề không/ địa bàn khảo sát</b>		<b>Địa bàn</b>		<b>Tổng cộng</b>
		<i>Ninh Thuận</i>	<i>Bình Thuận</i>	
	<i>Có</i>	212	24	236
<i>Không</i>	39	76	115	

Q24. Trong 5 năm trở lại đây, ông/bà có thường cúng tổ nghề không/ địa bàn khảo sát		Địa bàn		Tổng cộng
		Ninh Thuận	Bình Thuận	
	<i>Có</i>	212	24	236
	<i>Không</i>	39	76	115
<b>Tổng cộng</b>		<b>251</b>	<b>100</b>	<b>351</b>

Trong 5 năm trở lại đây, có 66,7% thường cúng vị tổ nghề, và 32,5% không tổ chức cúng vị thần tổ nghề trong tổng số 99,2% của 351/354 phiếu khảo sát.

Q25. Ông/bà cúng tổ nghề trong dịp nào?		Frequency	Percent	Valid Percent
		<i>Tự tổ chức cúng tại gia đình</i>	46	13.0
	<i>Tham gia lễ cúng cùng cộng đồng</i>	184	52.0	74.8
	<i>Khác</i>	16	4.5	6.5
<b>Tổng cộng:</b>		<b>246</b>	<b>69.5</b>	<b>100</b>
<i>Missing</i>	<i>System</i>	<i>108</i>	<i>30.5</i>	
<b>Tổng cộng</b>		<b>354</b>	<b>100</b>	



### Case Processing Summary

Q25	Cases					
	Valid		Missing		Total	
	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>
	246	69.5%	108	30.5%	354	100%

Q25. Ông/bà cúng tổ nghề trong dịp nào?		Địa bàn		Tổng cộng
		<i>Ninh Thuận</i>	<i>Bình Thuận</i>	
	<i>Tự tổ chức cúng tại gia đình</i>	27	19	46
	<i>Tham gia lễ cúng cùng cộng đồng</i>	183	1	184
	<i>Khác</i>	5	11	16
<b>Tổng cộng</b>		<b>215</b>	<b>31</b>	<b>246</b>

Tại làng gồm Bàu Trúc (tỉnh Ninh Thuận), có 74,2% người dân làng gồm tham gia lễ cúng cùng cộng đồng, 18,5% tự tổ chức cúng tại gia đình, và khác chiếm 7,3% trong tổng số 246/354 phiếu khảo sát.

Tại làng gồm Bình Đức (tỉnh Bình Thuận), đa phần dân làng gồm đều tự tổ chức cúng các nghề nhân quá cố tại gia đình.

### Case Summary

---

Q26	Cases					
	Valid		Missing		Total	
	N	Percent	N	Percent	N	Percent
	344	97.2%	10	2.8%	354	100%

Q26. Hiện nay Ông/bà truyền dạy làm gốm cho thế hệ trẻ trong gia đình như thế nào?	Hình thức truyền dạy nghề gốm trong gia đình	Responses		Percent of Cases
		N	Percent	
	Mẹ truyền dạy cho con cháu trong gia đình	249	59.0%	72.4%
	Đưa con đến nhà nghệ nhân khác học	15	3.6%	4.4%
	Đưa con đến học ở lớp truyền dạy trong cộng đồng do Nhà nước tổ chức	12	2.8%	3.5%
	Con tự học ở nhà, ở cộng đồng	68	16.1%	19.8%
	Bằng cách khác	78	18.5%	22.7%
	<b>Tổng cộng</b>	<b>422</b>	<b>100%</b>	<b>122.7%</b>

Q26. Hiện nay Ông/bà truyền dạy làm gốm	Hình thức truyền dạy nghề gốm	Địa bàn	Tổng cộng
---	-------------------------------	---------	-----------

cho thể hệ trẻ trong gia đình như thế nào/ địa bàn khảo sát	trong gia đình	Ninh Thuận	Bình Thuận	
	Mẹ truyền dạy cho con cháu trong gia đình	179	70	249
	Đưa con đến nhà nghệ nhân khác học	13	2	15
	Đưa con đến học ở lớp truyền dạy trong cộng đồng do Nhà nước tổ chức	12	0	12
	Con tự học ở nhà, ở cộng đồng	43	25	68
	Bằng cách khác	62	16	78
<b>Tổng cộng</b>	<b>249</b>	<b>95</b>	<b>344</b>	

Phần lớn chọn hình thức mẹ truyền dạy nghề làm gốm cho con cháu trong gia đình: 59% (249 lượt chọn), tiếp đến là hình thức con tự học nghề làm gốm ở nhà/ ở cộng đồng: 16,1% (68 lượt chọn), hình thức đưa con đến nhà nghệ nhân khác học nghề làm gốm: 3,6% (15 lượt chọn), hình thức đưa con đến học ở lớp truyền dạy làm gốm trong cộng đồng do Nhà nước tổ chức: 2,8% (12 lượt chọn), và bằng hình thức truyền dạy khác: 18,5% (78 lượt chọn) trong tổng số 422 lượt chọn của 344 phiếu khảo sát.

Q27. Xin Ông/bà cho biết nghề gốm ở làng này phụ nữ hay đàn ông làm là chính?		Frequency	Percent	Valid Percent
	Phụ nữ	316	89.3	89.3
Đàn ông	1	.3	.3	

	<i>Cả hai (phụ nữ và đàn ông)</i>	37	10.5	10.5
	<b>Tổng cộng</b>	<b>354</b>	<b>100</b>	<b>100</b>

## Case Processing Summary

<i>Q27</i>	<i>Cases</i>					
	<i>Valid</i>		<i>Missing</i>		<i>Total</i>	
	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>
	354	100.0%	0	.0%	354	100%

<b>Q27. Xin Ông/bà cho biết nghề gốm ở làng này phụ nữ hay đàn ông làm là chính/ địa bàn khảo sát</b>		<b>Địa bàn</b>		<b>Tổng cộng</b>
		<i>Ninh Thuận</i>	<i>Bình Thuận</i>	
	<i>Phụ nữ</i>	216	100	316
	<i>Đàn ông</i>	1	0	1
	<i>Cả hai (phụ nữ và đàn ông)</i>	37	0	37
<b>Tổng cộng</b>		<b>254</b>	<b>100</b>	<b>354</b>

Phần lớn nghề làm gốm do phụ nữ làm là chính: 89,3%, đàn ông chỉ phụ làm gốm: 0,3%, và cả hai (phụ nữ và đàn ông) chiếm 10,5%.

**Case Summary**

<i>Q28</i>	<i>Cases</i>					
	<i>Valid</i>		<i>Missing</i>		<i>Total</i>	
	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>
	353	99.7%	1	.3%	354	100%

<b>Q28. Phụ nữ (từ 25 – dưới 55 tuổi) phụ trách khâu nào chính trong quy trình làm gốm?</b>	<b>Phụ nữ từ 25 – dưới 55 tuổi phụ trách các khâu trong quy trình làm gốm</b>	<b>Responses</b>		<b>Percent of Cases</b>
		<i>N</i>	<i>Percent</i>	
	<i>Phụ trách khâu khai thác nguyên liệu (đất, cát, củi, rơm)</i>	56	2.4%	15.9%
	<i>Phụ trách khâu làm nguyên liệu (ngâm đất, nhồi đất)</i>	307	13.4%	87.0%
	<i>Phụ trách khâu tạo hình dáng gốm</i>	343	15.0%	97.2%
	<i>Phụ trách khâu tu sửa dáng gốm</i>	336	14.7%	95.2%
	<i>Phụ trách khâu trang trí gốm</i>	308	13.4%	87.3%
	<i>Phụ trách khâu phơi gốm</i>	315	13.7%	89.2%
	<i>Phụ trách khâu nung gốm</i>	308	13.4%	87.3%

KIỂM KÊ KHOA HỌC NGHỆ THUẬT LÀM GỐM CỦA NGƯỜI NĂM 2018/ INVENTORY OF THE ART OF MAKING POTTERY OF CHAM PEOPLE IN 2018

	<i>Phụ trách khâu bán gốm</i>	318	13.9%	90.1%
	<i>Phụ trách khâu khác trong quy trình làm gốm</i>	1	.0%	.3%
<b>Tổng cộng</b>		<b>2.292</b>	<b>100%</b>	<b>649.3%</b>

	<b>Phụ nữ từ 25 – dưới 55 tuổi phụ trách các khâu trong quy trình làm gốm</b>	<b>Địa bàn</b>		<b>Tổng cộng</b>
		<i>Ninh Thuận</i>	<i>Bình Thuận</i>	
<b>Q28. Phụ nữ (từ 25 – dưới 55 tuổi) phụ trách khâu nào chính trong quy trình làm gốm/ địa bàn khảo sát gốm</b>	<i>Phụ trách khâu khai thác nguyên liệu (đất, cát, củi, rơm)</i>	47	9	56
	<i>Phụ trách khâu làm nguyên liệu (ngâm đất, nhồi đất)</i>	221	86	307
	<i>Phụ trách khâu tạo hình dáng gốm</i>	244	99	343
	<i>Phụ trách khâu tu sửa dáng gốm</i>	237	99	336
	<i>Phụ trách khâu trang trí gốm</i>	237	71	308
	<i>Phụ trách khâu phơi gốm</i>	224	91	315
	<i>Phụ trách khâu nung gốm</i>	216	92	308
	<i>Phụ trách khâu bán gốm</i>	220	98	318
	<i>Phụ trách khâu khác trong quy trình làm gốm</i>	1	0	1

<b>Tổng cộng</b>	<b>254</b>	<b>99</b>	<b>353</b>
------------------	------------	-----------	------------

Đa phần phụ nữ (từ 25 đến dưới 55 tuổi) đều tham gia phụ trách các khâu chính trong quy trình chế tác gốm như: Khâu tạo hình dáng gốm: 15% (343 lượt chọn), khâu tu sửa dáng gốm: 14,7% (336 lượt chọn), khâu làm nguyên liệu (ngâm đất, nhồi đất): 13,4% (307 lượt chọn), khâu trang trí gốm: 13,4% (308 lượt chọn), khâu phơi gốm: 13,7% (315 lượt chọn), khâu nung gốm: 13,4% (308 lượt chọn), và khâu bán gốm: 13,9% (318 lượt chọn). Chỉ khâu khai thác nguyên liệu (đất, cát, củi, rơm) là phụ nữ (từ 25 đến dưới 55 tuổi) tham gia phụ và chỉ chiếm 2,4% (56 lượt chọn) trong tổng số 2.292 lượt chọn của 354 phiếu khảo sát.

#### Case Summary

<i><b>Q29</b></i>	<i><b>Cases</b></i>					
	<i>Valid</i>		<i>Missing</i>		<i>Total</i>	
	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>
	352	99.4%	2	.6%	354	100%

	Phụ nữ từ 16 – dưới 25 tuổi tham gia phụ giúp gia đình	Responses		Percent of Cases
		N	Percent	
Q29. Phụ nữ (từ 16 – dưới 25 tuổi) có giúp gì gia đình trong việc làm gốm không?	<i>Giúp mẹ trong các khâu làm gốm</i>	271	52.1%	77.0%
	<i>Đi học (phổ thông, học nghề) nên không giúp gì được</i>	44	8.5%	12.5%
	<i>Vừa học ở trường, vừa giúp mẹ làm gốm</i>	149	28.7%	42.3%
	<i>Đi làm thuê (giúp kinh tế gia đình)</i>	52	10.0%	14.8%
	<i>Giúp việc khác</i>	4	.8%	1.1%
<b>Tổng cộng</b>		<b>520</b>	<b>100%</b>	<b>147.7%</b>

	Phụ nữ từ 16 – dưới 25 tuổi tham gia phụ giúp gia đình	Địa bàn		Tổng cộng
		Ninh Thuận	Bình Thuận	
Q29. Phụ nữ (từ 16 – dưới 25 tuổi) có giúp gì gia đình trong việc làm gốm không/ địa bàn khảo sát	<i>Giúp mẹ trong các khâu làm gốm</i>	204	67	271
	<i>Đi học (phổ thông, học nghề) nên không giúp gì được</i>	32	12	44
	<i>Vừa học ở trường, vừa giúp mẹ làm gốm</i>	100	49	149



	<i>Đi làm thuê (giúp kinh tế gia đình)</i>	33	19	52
	<i>Giúp việc khác</i>	4	0	4
<b>Tổng cộng</b>		<b>252</b>	<b>100</b>	<b>352</b>

Phần lớn phụ nữ (từ 16 đến dưới 25 tuổi) tham gia giúp mẹ trong các khâu làm gồm: 52,1% (271 lượt chọn), tiếp đến là vừa học ở trường, vừa giúp mẹ làm gồm: 28,7% (149 lượt chọn), và chỉ có một phần nhỏ là đi làm thuê (giúp kinh tế gia đình), đi học (phổ thông, học nghề) nên không tham gia giúp gì trong việc làm gồm với tỷ lệ từ 8,5 – 10% trong tổng số 520 lượt chọn trong 354 phiếu khảo sát.

#### Case Summary

<i>Q30</i>	<i>Cases</i>					
	<i>Valid</i>		<i>Missing</i>		<i>Total</i>	
	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>
	354	100%	0	.0%	354	100%

<b>Q30. Đàn ông (từ 25 – dưới 55 tuổi) phụ trách khâu nào trong quy trình</b>	<b>Đàn ông từ 25 – dưới 55 tuổi phụ trách các khâu trong quy trình làm gồm</b>	<b>Responses</b>		<b>Percent of Cases</b>
		<i>N</i>	<i>Percent</i>	

làm gốm?	<i>Phụ trách khâu khai thác nguyên liệu (đất, cát, củi, rơm)</i>	341	28.5%	96.3%
	<i>Phụ trách khâu làm nguyên liệu (ngâm đất, nhồi đất)</i>	164	13.7%	46.3%
	<i>Phụ trách khâu tạo hình dáng gốm</i>	34	2.8%	9.6%
	<i>Phụ trách khâu tu sửa dáng gốm</i>	21	1.8%	5.9%
	<i>Phụ trách khâu trang trí gốm</i>	35	2.9%	9.9%
	<i>Phụ trách khâu phơi gốm</i>	219	18.3%	61.9%
	<i>Phụ trách khâu nung gốm</i>	244	20.4%	68.9%
	<i>Phụ trách khâu bán gốm</i>	138	11.5%	39.0%
<b>Tổng cộng</b>		<b>1.196</b>	<b>100%</b>	<b>337.9%</b>

Q30. Đàn ông (từ 25 – dưới 55 tuổi) phụ trách khâu nào trong quy trình làm gốm/ địa bàn khảo sát	Đàn ông từ 25 – dưới 55 tuổi phụ trách các khâu trong quy trình làm gốm	Địa bàn		Tổng cộng
		<i>Ninh Thuận</i>	<i>Bình Thuận</i>	
	<i>Phụ trách khâu khai thác nguyên liệu (đất, cát, củi, rơm)</i>	241	100	341
<i>Phụ trách khâu làm nguyên liệu (ngâm đất, nhồi đất)</i>	126	38	164	

	<i>Phụ trách khâu tạo hình dáng gổm</i>	33	1	34
	<i>Phụ trách khâu tu sửa dáng gổm</i>	20	1	21
	<i>Phụ trách khâu trang trí gổm</i>	35	0	35
	<i>Phụ trách khâu phơi gổm</i>	155	64	219
	<i>Phụ trách khâu nung gổm</i>	172	72	244
	<i>Phụ trách khâu bán gổm</i>	93	45	138
	<b>Tổng cộng</b>	<b>254</b>	<b>100</b>	<b>354</b>

Đa phần đàn ông (từ 25 đến dưới 55 tuổi) phụ trách các khâu nặng nhọc trong quy trình làm gổm như: khâu khai thác nguyên liệu (đất, cát, củi, rom): 28,5% (341 lượt chọn), tiếp đến là khâu nung gổm: 20,4% (244 lượt chọn), khâu phơi gổm: 18,3% (219 lượt chọn), khâu làm nguyên liệu (ngâm đất, nhồi đất): 13,7% (164 lượt chọn), và khâu bán gổm: 11,5% (138 lượt chọn). Còn các khâu tạo hình dáng gổm, tu sửa dáng gổm hay khâu trang trí gổm hầu như đàn ông tham gia rất ít.

Q31. Đàn ông (dưới 25 tuổi) có giúp gì cho gia đình trong việc làm gổm không?	Đàn ông dưới 25 tuổi tham gia phụ giúp gia đình	Responses		Percent of Cases
		<i>N</i>	<i>Percent</i>	
	<i>mẹ trong các khâu làm gổm</i>	224	42.9%	63.5%
	<i>Đi học (phổ thông, học nghề) không giúp gì được</i>	60	11.5%	17.0%

	<i>Vừa học ở trường, vừa giúp cha mẹ làm gốm</i>	142	27.2%	40.2%
	<i>Đi làm thuê (giúp kinh tế gia đình)</i>	87	16.7%	24.6%
	<i>Giúp gia đình việc khác trong làm gốm</i>	9	1.7%	2.5%
<b>Tổng cộng</b>		<b>522</b>	<b>100%</b>	<b>147.9%</b>

## Case Summary

<i>Q31</i>	<i>Cases</i>					
	<i>Valid</i>		<i>Missing</i>		<i>Total</i>	
	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>
	353	99.7%	1	.3%	354	100%

	<b>Đàn ông dưới 25 tuổi tham gia phụ giúp gia đình</b>	<b>Địa bàn</b>		<b>Tổng cộng</b>
		<i>Ninh Thuận</i>	<i>Bình Thuận</i>	
<b>Q31. Đàn ông (dưới 25 tuổi) có giúp gì cho gia đình trong việc làm gốm không/ địa bàn khảo sát</b>	<i>Giúp mẹ trong các khâu làm gốm</i>	170	54	224
	<i>Đi học (phổ thông, học nghề) không giúp gì được</i>	40	20	60
	<i>Vừa học ở trường, vừa giúp cha mẹ làm gốm</i>	101	41	142

	<i>Đi làm thuê (giúp kinh tế gia đình)</i>	58	29	87
	<i>Giúp gia đình việc khác trong làm gôm</i>	7	2	9
<b>Tổng cộng</b>		<b>253</b>	<b>100</b>	<b>353</b>

Tương tự như phụ nữ (từ 16 đến dưới 25 tuổi), đàn ông (dưới 25 tuổi) phần lớn tham gia giúp mẹ trong các khâu làm gôm: 42,9% (224 lượt chọn), và vừa học ở trường, vừa giúp cha mẹ làm gôm: 27,2% (142 lượt chọn). Tỷ lệ đàn ông (dưới 25 tuổi) đi làm thuê hoặc đi học không giúp gì trong việc làm gôm chỉ chiếm từ 11 – 17% trong tổng số 522 lượt chọn của 354 phiếu khảo sát.

		<i>Frequency</i>	<i>Percent</i>
<b>Q32. Theo Ông/bà các nguyên liệu nào dưới đây là cần thiết để làm gôm?</b>	<i>Cả ba (đất, cát, nước)</i>	354	100
	<b>Tổng cộng</b>	<b>354</b>	<b>100</b>

Đất, cát và nước là nguyên liệu chính để làm gôm với tỷ lệ 100% của 354 phiếu khảo sát ở hai làng gôm Bàu Trúc (tỉnh Ninh Thuận) và gôm Bình Đức (tỉnh Bình Thuận).

<i>Q33</i>	<i>Cases</i>					
	<i>Valid</i>		<i>Missing</i>		<i>Total</i>	
	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>
	350	98.9%	4	1.1%	354	100%

	<b>Nơi khai thác nguyên liệu đất sét</b>	<b>Responses</b>		<b>Percent of Cases</b>
		<i>N</i>	<i>Percent</i>	
<b>Q33. Ông/bà khai thác đất sét ở đâu/ địa bàn khảo sát</b>	<i>Khai thác đất sét ở đất ruộng, gần bờ sông</i>	168	43.4%	48.0%
	<i>Khai thác đất sét ở đất ruộng bình thường</i>	26	6.7%	7.4%
	<i>Khai thác đất sét - đất mua từ người trong làng bán</i>	145	37.5%	41.4%
	<i>Khai thác đất sét ở nơi khác</i>	48	12.4%	13.7%
<b>Tổng cộng</b>		<b>387</b>	<b>100%</b>	<b>110.6%</b>

<b>Q33. Ông/bà khai thác đất sét ở đâu/ địa bàn khảo sát</b>	<b>Nơi khai thác nguyên liệu đất sét</b>	<b>Địa bàn</b>		<b>Tổng cộng</b>
		<i>Ninh Thuận</i>	<i>Bình Thuận</i>	

	<i>Khai thác đất sét ở đất ruộng, gần bờ sông</i>	132	36	168
	<i>Khai thác đất sét ở đất ruộng bình thường</i>	21	5	26
	<i>Khai thác đất sét - đất mua từ người trong làng bán</i>	111	34	145
	<i>Khai thác đất sét ở nơi khác</i>	12	36	48
<b>Tổng cộng</b>		<b>252</b>	<b>98</b>	<b>350</b>

Nơi khai thác đất sét làm gồm chủ yếu: khai thác đất sét ở đất ruộng, gần bờ sông chiếm 43,4%; mua đất sét từ người trong làng khai thác để bán chiếm 37,5%, và khai thác đất sét ở nơi khác chiếm 12,4%.

#### Case Summary

<i>Q34</i>	<i>Cases</i>					
	<i>Valid</i>		<i>Missing</i>		<i>Total</i>	
	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>
	222	62.7%	132	37.3%	354	100%

	Thời điểm khai thác đất sét	Responses		Percent of Cases
		N	Percent	
Q34. Ông/bà khai thác đất sét vào thời điểm nào trong năm?	<i>Khai thác đất sét vào mùa khô (từ 1 - 7) trong năm</i>	145	63.9%	65.3%
	<i>Khai thác đất sét vào mùa mưa (từ 8 - 12) trong năm</i>	2	.9%	.9%
	<i>Khai thác đất sét - khai thác quanh năm (từ 1 - 12)</i>	44	19.4%	19.8%
	<i>Khai thác đất sét khi có người đặt hàng (bất kể tháng nào)</i>	6	2.6%	2.7%
	<i>Khai thác đất sét vào thời điểm khác</i>	30	13.2%	13.5%
<b>Tổng cộng</b>		<b>227</b>	<b>100%</b>	<b>102.3%</b>

	Thời điểm khai thác đất sét	Địa bàn		Tổng cộng
		Ninh Thuận	Bình Thuận	
Q34. Ông/bà khai thác đất sét vào thời điểm nào trong năm/ địa bàn khảo sát	<i>Khai thác đất sét vào mùa khô (từ 1 - 7) trong năm</i>	114	31	145
	<i>Khai thác đất sét vào mùa mưa (từ 8 - 12) trong năm</i>	0	2	2
	<i>Khai thác đất sét - khai thác quanh năm (từ 1 - 12)</i>	16	28	44



	<i>Khai thác đất sét khi có người đặt hàng (bất kể tháng nào)</i>	2	4	6
	<i>Khai thác đất sét vào thời điểm khác</i>	21	9	30
<b>Tổng cộng</b>		<b>152</b>	<b>70</b>	<b>222</b>

Thời điểm khai thác đất sét: đa phần khai thác đất sét vào mùa khô (từ tháng 1 đến tháng 7 Dương lịch) trong năm với tỷ lệ 63,9% (145 lượt chọn), khai thác đất sét quanh năm (từ tháng 1 đến tháng 12 Dương lịch) với tỷ lệ: 19,4% (44 lượt chọn), khai thác đất sét vào thời điểm khác chiếm 13,2% (30 lượt chọn) và khai thác đất sét khi có người đặt hàng (bất kể tháng nào) chiếm 2,5% (6 lượt chọn).

#### Case Summary

<i>Q35</i>	<i>Cases</i>					
	<i>Valid</i>		<i>Missing</i>		<i>Total</i>	
	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>
	223	63.0%	131	37.0%	354	100%

<b>Q35. Ông/bà thường dùng công cụ gì để lấy đất sét?</b>	<b>Các công cụ dùng để lấy đất sét</b>	<b>Responses</b>		<b>Percent of Cases</b>
		<i>N</i>	<i>Percent</i>	

	<i>Dùng công cụ “Cuốc” để lấy đất sét</i>	208	26.2%	93.3%
	<i>Dùng công cụ “Xẻng” để lấy đất sét</i>	205	25.8%	91.9%
	<i>Dùng công cụ “Thuổng” để lấy đất sét</i>	118	14.8%	52.9%
	<i>Dùng công cụ “Thúng, mủng” để lấy đất sét</i>	171	21.5%	76.7%
	<i>Dùng công cụ “Bao đựng” để lấy đất sét</i>	80	10.1%	35.9%
	<i>Dùng công cụ khác</i>	13	1.6%	5.8%
	<b>Tổng cộng</b>	<b>795</b>	<b>100%</b>	<b>356.5%</b>

	Các công cụ dùng để lấy đất sét	Địa bàn		Tổng cộng
		Ninh Thuận	Bình Thuận	
<b>Q35. Ông/bà thường dùng công cụ gì để lấy đất sét?</b>	<i>Dùng công cụ “Cuốc” để lấy đất sét</i>	146	62	208
	<i>Dùng công cụ “Xẻng” để lấy đất sét</i>	146	59	205
	<i>Dùng công cụ “Thuổng” để lấy đất sét</i>	84	34	118
	<i>Dùng công cụ “Thúng, mủng” để lấy đất sét</i>	112	59	171
	<i>Dùng công cụ “Bao đựng” để lấy đất sét</i>	61	19	80
	<i>Dùng công cụ khác</i>	5	8	13

<b>Tổng cộng</b>	<b>151</b>	<b>72</b>	<b>223</b>
------------------	------------	-----------	------------

Công cụ chủ yếu dùng để lấy đất sét: cuốc (26,2% với 208 lượt chọn), xẻng (25,8% với 205 lượt chọn), thúng, mủng (21,5% với 171 lượt chọn), thùng (14,8% với 118 lượt chọn), bao đựng (10,1% với 80 lượt chọn) và công cụ khác (1,6% với 13 lượt chọn).

#### Case Summary

<i>Q36</i>	<i>Cases</i>					
	<i>Valid</i>		<i>Missing</i>		<i>Total</i>	
	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>
	224	63.3%	130	36.7%	354	100%

	<b>Các phương tiện dùng để vận chuyển đất sét</b>	<b>Responses</b>		<b>Percent of Cases</b>
		<i>N</i>	<i>Percent</i>	
<b>Q36. Ông/bà thường dùng phương tiện nào để chuyển đất sét về nhà?</b>	<i>Dùng phương tiện “Tự gánh, đội” để chuyển đất sét về nhà</i>	51	16.2%	22.8%
	<i>Dùng phương tiện “cá nhân (xe đạp, xe gắn máy)” để chuyển đất sét về nhà</i>	31	9.8%	13.8%

	<i>Dùng phương tiện “xe bò, xe máy cày của gia đình” để chuyển đất sét về nhà</i>	40	12.7%	17.9%
	<i>Dùng phương tiện “thuê xe ngoài (xe bò, xe máy cày)” để chuyển đất sét về nhà</i>	177	56.2%	79.0%
	<i>Dùng phương tiện khác để chuyển đất sét về nhà</i>	16	5.1%	7.1%
	<b>Tổng cộng</b>	<b>315</b>	<b>100%</b>	<b>140.6%</b>

	<b>Các phương tiện dùng để vận chuyển đất sét</b>	<b>Địa bàn</b>		<b>Tổng cộng</b>
		<i>Ninh Thuận</i>	<i>Bình Thuận</i>	
<b>Q36. Ông/bà thường dùng phương tiện nào để chuyển đất sét về nhà/ địa bàn khảo sát</b>	<i>Dùng phương tiện “Tự gánh, đội” để chuyển đất sét về nhà</i>	49	2	51
	<i>Dùng phương tiện “cá nhân (xe đạp, xe gắn máy)” để chuyển đất sét về nhà</i>	24	7	31
	<i>Dùng phương tiện “xe bò, xe máy cày của gia đình” để chuyển đất sét về nhà</i>	33	7	40
	<i>Dùng phương tiện “thuê xe ngoài (xe bò, xe máy cày)” để chuyển đất sét về nhà</i>	120	57	177
	<i>Dùng phương tiện khác để chuyển đất sét về nhà</i>	5	11	16

<b>Tổng cộng</b>	<b>151</b>	<b>73</b>	<b>224</b>
------------------	------------	-----------	------------

Phương tiện chủ yếu để vận chuyển đất sét: thuê xe ngoài (xe bò, xe máy cày) chiếm 56,2%; tự gánh, đội chiếm 16,2%; xe bò, xe máy cày của gia đình chiếm 12,7%; phương tiện cá nhân (xe đạp, xe gắn máy) chiếm 9,8% và dùng phương tiện khác để vận chuyển đất sét chiếm 5,1%.

#### Case Summary

<i>Q37</i>	<i>Cases</i>					
	<i>Valid</i>		<i>Missing</i>		<i>Total</i>	
	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>
	334	94.4%	20	5.6%	354	100%

	<b>Nơi khai thác nguyên liệu cát</b>	<b>Responses</b>		<b>Percent of Cases</b>
		<i>N</i>	<i>Percent</i>	
<b>Q37. Ông/bà khai thác cát làm gôm ở đâu?</b>	<i>Khai thác cát làm gôm ở dưới sông</i>	169	44.8%	50.6%
	<i>Khai thác cát làm gôm ở dưới suối</i>	3	.8%	.9%
	<i>Khai thác cát - mua từ người trong làng bán</i>	185	49.1%	55.4%
	<i>Khai thác cát làm gôm ở nơi khác</i>	20	5.3%	6.0%

<b>Tổng cộng</b>		<b>377</b>	<b>100%</b>	<b>112.9%</b>
<b>Q37. Ông/bà khai thác cát làm gốm ở đâu/ địa bàn khảo sát</b>	<b>Nơi khai thác nguyên liệu cát</b>	<b>Địa bàn</b>		<b>Tổng cộng</b>
		<i>Ninh Thuận</i>	<i>Bình Thuận</i>	
	<i>Khai thác cát làm gốm ở dưới sông</i>	118	51	169
	<i>Khai thác cát làm gốm ở dưới suối</i>	3	0	3
	<i>Khai thác cát - mua từ người trong làng bán</i>	140	45	185
	<i>Khai thác cát làm gốm ở nơi khác</i>	8	12	20
<b>Tổng cộng</b>		<b>235</b>	<b>99</b>	<b>334</b>

Nơi khai thác nguyên liệu cát chủ yếu: mua từ người trong làng khai thác cát & bán lại chiếm 49,1% và khai thác cát làm gốm ở dưới sông chiếm 44,8%; còn khai thác cát làm gốm ở dưới suối chiếm 0,8% và khai thác cát ở nơi khác chiếm 5,3%.

#### Case Summary

<b>Q38</b>	<b>Cases</b>					
	<i>Valid</i>		<i>Missing</i>		<i>Total</i>	
	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>

	174	49.2%	180	50.8%	354	100%
--	-----	-------	-----	-------	-----	------

	Thời điểm khai thác nguyên liệu cát	Responses		Percent of Cases
		N	Percent	
Q38. Ông/bà khai thác cát làm gốm vào thời điểm nào trong năm?	<i>Khai thác cát vào thời điểm mùa khô (từ 1 - 7)</i>	73	37.1%	42.0%
	<i>Khai thác cát vào thời điểm mùa mưa (từ 8 - 12)</i>	2	1.0%	1.1%
	<i>Khai thác cát vào sau mùa mưa (từ 12 - 3 năm sau)</i>	24	12.2%	13.8%
	<i>Khai thác cát vào - khai thác quanh năm (từ 1 - 12)</i>	98	49.7%	56.3%
<b>Tổng cộng</b>		<b>197</b>	<b>100%</b>	<b>113.2%</b>

	Thời điểm khai thác nguyên liệu cát	Địa bàn		Tổng cộng
		Ninh Thuận	Bình Thuận	
Q38. Ông/bà khai thác cát làm gốm vào thời điểm nào trong năm/ địa bàn khảo sát	<i>Khai thác cát vào thời điểm mùa khô (từ 1 - 7)</i>	52	21	73
	<i>Khai thác cát vào thời điểm mùa mưa (từ 8 - 12)</i>	2	0	2
	<i>Khai thác cát vào sau mùa mưa (từ 12 - 3 năm sau)</i>	14	10	24
	<i>Khai thác cát vào - khai thác quanh năm (từ 1 - 12)</i>	63	35	98
<b>Tổng cộng</b>		<b>116</b>	<b>58</b>	<b>174</b>



Thời điểm khai thác cát chủ yếu: khai thác cát quanh năm (từ tháng 1 đến 12 Dương lịch) chiếm 49,7%, khai thác cát vào mùa khô (từ tháng 1 đến tháng 7 Dương lịch) chiếm 37,1% và khai thác sau mùa mưa (từ tháng 12 đến tháng 3 năm sau) chiếm 12,2%.

#### Case Summary

Q39	Cases					
	Valid		Missing		Total	
	N	Percent	N	Percent	N	Percent
	177	50.0%	177	50.0%	354	100%

Q39. Ông/bà thường dùng công cụ gì để lấy cát?	Các công cụ dùng để lấy cát	Responses		Percent of Cases
		N	Percent	
	Dùng công cụ “Cuộc” để lấy cát	95	20.0%	53.7%
	Dùng công cụ “Xẻng” để lấy cát	142	29.8%	80.2%
	Dùng công cụ “Thùng, mủng” để lấy cát	87	18.3%	49.2%
	Dùng công cụ “Bao đựng” để lấy cát	139	29.2%	78.5%
	Dùng công cụ khác để lấy cát	13	2.7%	7.3%
<b>Tổng cộng</b>		<b>476</b>	<b>100%</b>	<b>268.9%</b>

	Các công cụ dùng để lấy cát	Địa bàn		Tổng cộng
		Ninh Thuận	Bình Thuận	
Q39. Ông/bà thường dùng công cụ gì để lấy cát?	Dùng công cụ “Cuốc” để lấy cát	78	17	95
	Dùng công cụ “Xẻng” để lấy cát	99	43	142
	Dùng công cụ “Thúng, mủng” để lấy cát	74	13	87
	Dùng công cụ “Bao đựng” để lấy cát	87	52	139
	Dùng công cụ khác để lấy cát	6	7	13
<b>Tổng cộng</b>		<b>116</b>	<b>61</b>	<b>177</b>

Công cụ chủ yếu dùng để khai thác cát: Xẻng (29,8%), bao đựng (29,2%), cuốc (20%), thúng, mủng (18,3%) và công cụ khác (2,7%).

#### Case Summary

Q40	Cases					
	Valid		Missing		Total	
	N	Percent	N	Percent	N	Percent

	183	51.7%	171	48.3%	354	100%
--	-----	-------	-----	-------	-----	------

	Các phương tiện dùng để vận chuyển nguyên liệu cát	Responses		Percent of Cases
		N	Percent	
<b>Q40. Ông/bà thường dùng phương tiện nào để chuyển cát về nhà?</b>	<i>Dùng phương tiện “Tự gánh, đội” chuyển cát về nhà</i>	53	19.6%	29.0%
	<i>Dùng phương tiện “Cá nhân (xe đạp, xe gắn máy)” chuyển cát về nhà</i>	61	22.6%	33.3%
	<i>Dùng phương tiện “Xe bò, xe máy cày của gia đình” chuyển cát về nhà</i>	58	21.5%	31.7%
	<i>Dùng phương tiện “Thuê xe ngoài (xe bò, xe máy cày)” chuyển cát về nhà</i>	92	34.1%	50.3%
	<i>Dùng phương tiện khác chuyển cát về nhà</i>	6	2.2%	3.3%
	<b>Tổng cộng</b>	<b>270</b>	<b>100%</b>	<b>147.5%</b>

<b>Q40. Ông/bà thường dùng phương tiện nào để chuyển cát về nhà/ địa bàn khảo sát</b>	Các phương tiện dùng để vận chuyển nguyên liệu cát	Địa bàn		Tổng cộng
		Ninh Thuận	Bình Thuận	
	<i>Dùng phương tiện “Tự gánh, đội” chuyển cát về nhà</i>	39	14	53

	Dùng phương tiện “Cá nhân (xe đạp, xe gắn máy)” chuyển cát về nhà	34	27	61
	Dùng phương tiện “Xe bò, xe máy cày của gia đình” chuyển cát về nhà	34	24	58
	Dùng phương tiện “Thuê xe ngoài (xe bò, xe máy cày)” chuyển cát về nhà	81	11	92
	Dùng phương tiện khác chuyển cát về nhà	3	3	6
<b>Tổng cộng</b>		<b>118</b>	<b>65</b>	<b>183</b>

Phương tiện chủ yếu dùng để vận chuyển nguyên liệu cát: thuê xe ngoài (xe bò, xe máy cày) chiếm 34,1%, phương tiện cá nhân (xe đạp, xe gắn máy) chiếm 22,6%, xe bò, xe máy cày của gia đình chiếm 21,5%, tự gánh – đội chiếm 19,6% và phương tiện khác chiếm 2,2%.

#### Case Summary

<i>Q41</i>	<i>Cases</i>					
	<i>Valid</i>		<i>Missing</i>		<i>Total</i>	
	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>
	336	94.9%	18	5.1%	354	100%

	Các nguyên liệu cần thiết để nung gốm	Responses		Percent of Cases
		N	Percent	
<b>Q41. Theo Ông/bà các nguyên liệu nào dưới đây là cần thiết để nung gốm?</b>	<i>Nguyên liệu “Rom” cần thiết để nung gốm</i>	335	33.7%	99.7%
	<i>Nguyên liệu “Củi” cần thiết để nung gốm</i>	330	33.2%	98.2%
	<i>Nguyên liệu “Thân cây thực vật phơi khô (bắp, đậu)” cần thiết để nung gốm</i>	111	11.2%	33.0%
	<i>Nguyên liệu “Trấu” cần thiết để nung gốm</i>	219	22.0%	65.2%
<b>Tổng cộng</b>		<b>995</b>	<b>100%</b>	<b>296.1%</b>

	Các nguyên liệu cần thiết để nung gốm	Địa bàn		Tổng cộng
		Ninh Thuận	Bình Thuận	
<b>Q41. Theo Ông/bà các nguyên liệu nào dưới đây là cần thiết để nung gốm/ địa bàn khảo sát</b>	<i>Nguyên liệu “Rom” cần thiết để nung gốm</i>	241	94	335
	<i>Nguyên liệu “Củi” cần thiết để nung gốm</i>	239	91	330
	<i>Nguyên liệu “Thân cây thực vật phơi khô (bắp, đậu)” cần thiết để nung gốm</i>	100	11	111
	<i>Nguyên liệu “Trấu” cần thiết để nung gốm</i>	219	0	219
<b>Tổng cộng</b>		<b>242</b>	<b>94</b>	<b>336</b>

Nguyên liệu chủ yếu dùng để nung gốm: rơm (33,7% với 335 lượt chọn), củi (33,2% với 330 lượt chọn), trấu (22% với 219 lượt chọn) và thân cây thực vật phơi khô (bắp, đậu) chiếm 11,2 với 111 lượt chọn trong tổng số 995 lượt chọn của 335/ 354 phiếu khảo sát.

#### Case Summary

Q42	Cases					
	Valid		Missing		Total	
	N	Percent	N	Percent	N	Percent
	341	96.3%	13	3.7%	354	100%

Q42. Ông/bà lấy rơm ở đâu?	Nơi khai thác nguyên liệu rơm	Responses		Percent of Cases
		N	Percent	
	Lấy rơm từ đồng ruộng của gia đình sau khi thu hoạch lúa	134	29.7%	39.3%
	Lấy rơm từ đồng ruộng chung của làng sau khi thu hoạch lúa	56	12.4%	16.4%
	Lấy rơm - mua từ người bán	252	55.9%	73.9%

	<i>Khác</i>	9	2.0%	2.6%
<b>Tổng cộng</b>		<b>451</b>	<b>100%</b>	<b>132.3%</b>

	<b>Nơi khai thác nguyên liệu rơm</b>	<b>Địa bàn</b>		<b>Tổng cộng</b>
		<i>Ninh Thuận</i>	<i>Bình Thuận</i>	
<b>Q42. Ông/bà lấy rơm ở đâu/ địa bàn khảo sát</b>	<i>Lấy rơm Từ đồng ruộng của gia đình sau khi thu hoạch lúa</i>	109	25	134
	<i>Lấy rơm từ đồng ruộng chung của làng sau khi thu hoạch lúa</i>	41	15	56
	<i>Lấy rơm - mua từ người bán</i>	188	64	252
	<i>Khác</i>	5	4	9
<b>Tổng cộng</b>		<b>243</b>	<b>98</b>	<b>341</b>

Nơi chủ yếu khai thác nguyên liệu rơm: mua từ người bán chiếm 55,9%, khai thác từ đồng ruộng của gia đình sau khi thu hoạch lúa chiếm 29,7% và từ đồng ruộng chung của làng sau khi thu hoạch lúa chiếm 12,4%.

#### Case Summary

<i>Q43</i>	<i>Cases</i>
------------	--------------

	<i>Valid</i>		<i>Missing</i>		<i>Total</i>	
	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>
	150	42.4%	204	57.6%	354	100%

Q43. Ông/bà lấy rơm vào thời điểm nào trong năm?	Thời điểm khai thác nguyên liệu rơm	Responses		Percent of Cases
		<i>N</i>	<i>Percent</i>	
	Lấy rơm vào mùa khô (từ 1 - 7) trong năm	26	15.7%	17.3%
	Lấy rơm vào mùa gặt lúa	125	75.3%	83.3%
	Lấy rơm vào - khai thác quanh năm (từ 1 - 12)	2	1.2%	1.3%
	Lấy rơm vào - khi có người đặt hàng (bất kể tháng nào)	3	1.8%	2.0%
	Khác	10	6.0%	6.7%
	<b>Tổng cộng</b>	<b>166</b>	<b>100%</b>	<b>110.7%</b>

Q43. Ông/bà lấy rơm vào thời điểm nào trong năm/ địa bàn khảo sát	Thời điểm khai thác nguyên liệu rơm	Địa bàn		Tổng cộng
		<i>Ninh Thuận</i>	<i>Bình Thuận</i>	
	Lấy rơm vào mùa khô (từ 1 - 7) trong năm	25	1	26



	<i>Lấy rơm vào mùa gặt lúa</i>	92	33	125
	<i>Lấy rơm vào - khai thác quanh năm (từ 1 - 12)</i>	2	0	2
	<i>Lấy rơm vào - khi có người đặt hàng (bất kể tháng nào)</i>	3	0	3
	<i>Khác</i>	7	3	10
<b>Tổng cộng</b>		<b>113</b>	<b>37</b>	<b>150</b>

Thời điểm chủ yếu khai thác nguyên liệu rơm: lấy rơm vào mùa gặt lúa chiếm 75,3%, lấy rơm vào mùa khô (từ tháng 1 đến tháng 7 Dương lịch) chiếm 15,7% và khác 6%.

#### Case Summary

<i>Q44</i>	<i>Cases</i>					
	<i>Valid</i>		<i>Missing</i>		<i>Total</i>	
	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>
	151	42.7%	203	57.3%	354	100%

<b>Q44. Ông/bà thường dùng công cụ gì để lấy rơm?</b>	<b>Các công cụ dùng để lấy nguyên liệu rơm</b>	<b>Responses</b>		<b>Percent of Cases</b>
		<i>N</i>	<i>Percent</i>	
	<i>Dùng công cụ “Chĩa, mỏ gáy” để lấy rơm</i>	136	51.1%	90.1%

	<i>Dùng công cụ “Dây thừng” để lấy rơm</i>	116	43.6%	76.8%
	<i>Khác</i>	14	5.3%	9.3%
<b>Tổng cộng</b>		<b>266</b>	<b>100%</b>	<b>176.2%</b>

	Các công cụ dùng để lấy nguyên liệu rơm	Địa bàn		Tổng cộng
		<i>Ninh Thuận</i>	<i>Bình Thuận</i>	
<b>Q44. Ông/bà thường dùng công cụ gì để lấy rơm/ địa bàn khảo sát</b>	<i>Dùng công cụ “Chĩa, mỏ gậy” để lấy rơm</i>	110	26	136
	<i>Dùng công cụ “Dây thừng” để lấy rơm</i>	99	17	116
	<i>Khác</i>	5	9	14
	<b>Tổng cộng</b>	<b>115</b>	<b>36</b>	<b>151</b>

Các công cụ chủ yếu dùng để lấy rơm: chĩa, mỏ gậy (51,1%), dây thừng (43,6%) và khác (5,3%).

#### Case Summary

<i>Q45</i>	<i>Cases</i>					
	<i>Valid</i>		<i>Missing</i>		<i>Total</i>	
	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>

	151	42.7%	203	57.3%	354	100%
--	-----	-------	-----	-------	-----	------

	Các phương tiện dùng để vận chuyển nguyên liệu rơm	Responses		Percent of Cases
		N	Percent	
<b>Q45. Ông/bà thường dùng phương tiện nào để vận chuyển rơm về nhà?</b>	<i>Dùng phương tiện “Tự gánh, đội” để chuyển rơm về nhà</i>	45	19.9%	29.8%
	<i>Dùng phương tiện “Cá nhân (xe đạp, xe gắn máy)” để chuyển rơm về nhà</i>	39	17.3%	25.8%
	<i>Dùng phương tiện “Xe bò, xe máy cày của gia đình” để chuyển rơm về nhà</i>	27	11.9%	17.9%
	<i>Dùng phương tiện – “Thuê xe ngoài (xe bò, xe máy cày)” chuyển rơm về nhà</i>	108	47.8%	71.5%
	<i>Khác</i>	7	3.1%	4.6%
	<b>Tổng cộng</b>	<b>226</b>	<b>100%</b>	<b>149.7%</b>

<b>Q45. Ông/bà thường dùng phương tiện nào để vận chuyển rơm về nhà/ địa bàn khảo sát</b>	Các phương tiện dùng để vận chuyển nguyên liệu rơm	Địa bàn		Tổng cộng
		Ninh Thuận	Bình Thuận	
	<i>Dùng phương tiện “Tự gánh, đội” để chuyển rơm về nhà</i>	34	11	45

	<i>Dùng phương tiện “Cá nhân (xe đạp, xe gắn máy)” để chuyển rơm về nhà</i>	29	10	39
	<i>Dùng phương tiện “Xe bò, xe máy cày của gia đình” để chuyển rơm về nhà</i>	22	5	27
	<i>Dùng phương tiện – “Thuê xe ngoài (xe bò, xe máy cày)” chuyển rơm về nhà</i>	92	16	108
	<i>Khác</i>	4	3	7
	<b>Tổng cộng</b>	<b>115</b>	<b>36</b>	<b>151</b>

Phương tiện dùng để vận chuyển rơm chủ yếu: thuê xe ngoài (xe bò, xe máy cày) chiếm 47,8%, tự gánh – đội chiếm 19,9%, phương tiện cá nhân (xe đạp, xe gắn máy) chiếm 17,3%, xe bò, xe máy cày của gia đình chiếm 11,9% và phương tiện khác chiếm 3,1%.

#### Case Summary

<i>Q46</i>	<i>Cases</i>					
	<i>Valid</i>		<i>Missing</i>		<i>Total</i>	
	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>
	332	93.8%	22	6.2%	354	100%

	Nơi khai thác nguyên liệu củ	Responses		Percent of Cases
		N	Percent	
<b>Q46. Ông/bà khai thác củ làm đẽ nung gốm ở đâu?</b>	<i>Khai thác củ từ trên núi</i>	99	25.3%	29.8%
	<i>Khai thác củ từ các lán cây gần ruộng làng</i>	12	3.1%	3.6%
	<i>Khai thác củ dư thừa làm chất đốt từ gia đình</i>	20	5.1%	6.0%
	<i>Mua từ người bán</i>	246	62.8%	74.1%
	<i>Khác</i>	15	3.8%	4.5%
	<b>Tổng cộng</b>	<b>392</b>	<b>100%</b>	<b>118.1%</b>

	Nơi khai thác nguyên liệu củ	Địa bàn		Tổng cộng
		Ninh Thuận	Bình Thuận	
<b>Q46. Ông/bà khai thác củ làm đẽ nung gốm ở đâu/ địa bàn khảo sát</b>	<i>Khai thác củ từ trên núi</i>	70	29	99
	<i>Khai thác củ từ các lán cây gần ruộng làng</i>	10	2	12
	<i>Khai thác củ dư thừa làm chất đốt từ gia đình</i>	15	5	20
	<i>Mua từ người bán</i>	183	63	246
	<i>Khác</i>	5	10	15

<b>Tổng cộng</b>	<b>234</b>	<b>98</b>	<b>332</b>
------------------	------------	-----------	------------

Nơi khai thác chủ yếu nguyên liệu củi dùng để nung gốm: mua từ người bán chiếm 62,8%, khai thác củi từ trên núi chiếm 25,3%, khai thác củi dư thừa làm chất đốt từ gia đình chiếm 5,1%, khai thác củi từ các lán cây gần ruộng làng chiếm 3,1% và nơi khác chiếm 3,8%.

#### Case Summary

<i>Q47</i>	<i>Cases</i>					
	<i>Valid</i>		<i>Missing</i>		<i>Total</i>	
	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>
	127	35.9%	227	64.1%	354	100%

	<b>Thời điểm khai thác nguyên liệu củi</b>	<b>Responses</b>		<b>Percent of Cases</b>
		<i>N</i>	<i>Percent</i>	
<b>Q47. Ông/bà khai thác củi để nung gốm vào thời điểm nào trong năm?</b>	<i>Khai thác củi vào mùa khô (từ 1 - 7)</i>	59	44.4%	46.5%
	<i>KKhai thác quanh năm (từ 1 - 12)</i>	60	45.1%	47.2%
	<i>Khai thác củi khi có người đặt hàng</i>	4	3.0%	3.1%

	<i>Khác</i>	10	7.5%	7.9%
<b>Tổng cộng</b>		<b>133</b>	<b>100%</b>	<b>104.7%</b>

	Thời điểm khai thác nguyên liệu củ	Địa bàn		Tổng cộng
		<i>Ninh Thuận</i>	<i>Bình Thuận</i>	
<b>Q47. Ông/bà khai thác củ để nung gồm vào thời điểm nào trong năm/ địa bàn khảo sát</b>	<i>Khai thác củ vào mùa khô (từ 1 - 7)</i>	45	14	59
	<i>Khai thác củ quanh năm (từ 1 - 12)</i>	39	21	60
	<i>Khai thác củ khi có người đặt hàng</i>	4	0	4
	<i>Khác</i>	6	4	10
<b>Tổng cộng</b>		<b>88</b>	<b>39</b>	<b>127</b>

Thời điểm chủ yếu khai thác nguyên liệu củ dùng để nung gồm: khai thác quanh năm (từ tháng 1 đến tháng 12 Dương lịch) chiếm 45,1%, khai thác củ vào mùa khô (từ tháng 1 đến tháng 7 Dương lịch) chiếm 44,4%, và thời điểm khác 7,5%.

#### Case Summary

<i>Q48</i>	<i>Cases</i>					
	<i>Valid</i>		<i>Missing</i>		<i>Total</i>	
	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>

	128	36.2%	226	63.8%	354	100%
--	-----	-------	-----	-------	-----	------

	Các công cụ dùng để khai thác nguyên liệu củi	Responses		Percent of Cases
		N	Percent	
Q48. Ông/bà thường dùng công cụ gì để lấy củi?	Dùng công cụ “Rựa” để lấy củi	121	38.2%	94.5%
	Dùng công cụ “Rìu” để lấy củi	91	28.7%	71.1%
	Dùng công cụ “Dây thừng” để lấy củi	96	30.3%	75.0%
	Khác	9	2.8%	7.0%
<b>Tổng cộng</b>		<b>317</b>	<b>100%</b>	<b>247.7%</b>

	Các công cụ dùng để khai thác nguyên liệu củi	Địa bàn		Tổng cộng
		Ninh Thuận	Bình Thuận	
Q48. Ông/bà thường dùng công cụ gì để lấy củi/ địa bàn khảo sát	Dùng công cụ “Rựa” để lấy củi	85	36	121
	Dùng công cụ “Rìu” để lấy củi	74	17	91
	Dùng công cụ “Dây thừng” để lấy củi	73	23	96
	Khác	5	4	9



<b>Tổng cộng</b>	<b>89</b>	<b>39</b>	<b>128</b>
------------------	-----------	-----------	------------

Công cụ chủ yếu dùng để khai thác nguyên liệu củ: rựa (38,2%), dây thừng (30,2%), rìu (28,7%) và công cụ khác (2,8%).

#### Case Summary

<i>Q49</i>	<i>Cases</i>					
	<i>Valid</i>		<i>Missing</i>		<i>Total</i>	
	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>
	127	35.9%	227	64.1%	354	100%

	<b>Các phương tiện dùng để vận chuyển nguyên liệu củ</b>	<b>Responses</b>		<b>Percent of Cases</b>
		<i>N</i>	<i>Percent</i>	
<b>Q49. Ông/bà thường dùng phương tiện nào để chở củ về nhà?</b>	“Tự gánh, đội” để chuyển củ về nhà	30	15.8%	23.6%
	“Cá nhân (xe đạp, xe gắn máy)” để chuyển củ về nhà	59	31.1%	46.5%
	“Xe bò, xe máy cày của gia đình” để chuyển củ về nhà	22	11.6%	17.3%
	“Thuê xe ngoài (xe bò, xe máy cày)” để chuyển củ về nhà	70	36.8%	55.1%
	Khác	9	4.7%	7.1%

<b>Tổng cộng</b>	<b>190</b>	<b>100%</b>	<b>149.6%</b>
------------------	------------	-------------	---------------

	<b>Các phương tiện dùng để vận chuyển nguyên liệu củi</b>	<b>Địa bàn</b>		<b>Tổng cộng</b>
		<i>Ninh Thuận</i>	<i>Bình Thuận</i>	
<b>Q49. Ông/bà thường dùng phương tiện nào để chở củi về nhà/ địa bàn khảo sát</b>	<i>“Tự gánh, đội” để chuyển củi về nhà</i>	23	7	30
	<i>“Cá nhân (xe đạp, xe gắn máy)” để chuyển củi về nhà</i>	42	17	59
	<i>“Xe bò, xe máy cày của gia đình” để chuyển củi về nhà</i>	16	6	22
	<i>“Thuê xe ngoài (xe bò, xe máy cày)” để chuyển củi về nhà</i>	56	14	70
	<i>Khác</i>	5	4	9
<b>Tổng cộng</b>		<b>88</b>	<b>39</b>	<b>127</b>

Phương tiện chủ yếu dùng để vận chuyển nguyên liệu củi: thuê xe ngoài (xe bò, xe máy cày) chiếm 36,8%, phương tiện cá nhân (xe đạp, xe gắn máy) chiếm 31,4%, tự gánh – đội chiếm 15,8%, xe bò, xe máy cày của gia đình chiếm 11,6% và phương tiện khác chiếm 4,7%.

#### Case Summary

<i>Q50</i>	<i>Cases</i>
------------	--------------

	<i>Valid</i>		<i>Missing</i>		<i>Total</i>	
	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>
	354	100%	0	.0%	354	100%

Q50. Theo Ông/bà các công cụ nào cần thiết để làm gốm?	Các công cụ cần thiết để chế tác gốm	Responses		Percent of Cases
		<i>N</i>	<i>Percent</i>	
	“Vòng quơ dùng kéo đất lấp dấu nổi trên thân gốm” cần thiết để làm gốm	343	10.3%	96.9%
	“Khăn vải thấm nước dùng chà láng thân gốm” cần thiết để làm gốm	345	10.4%	97.5%
	“Vòng cạo gốm” cần thiết để làm gốm	345	10.4%	97.5%
	“Dao, dụng cụ dùng cắt, xẻ đất trang trí gốm” cần thiết để làm gốm	319	9.6%	90.1%
	“Dùi tre, gỗ khoan lỗ gốm” cần thiết để làm gốm	304	9.2%	85.9%
	“Răng lược tạo hoa văn” cần thiết để làm gốm	247	7.4%	69.8%
	“Que nhỏ tạo hoa văn” cần thiết để làm gốm	230	6.9%	65.0%
	“Vô sò chà láng thân gốm” cần thiết để làm gốm	303	9.1%	85.6%
	“Bàn đập bằng gỗ” cần thiết để làm gốm	223	6.7%	63.0%

KIỂM KÊ KHOA HỌC NGHỆ THUẬT LÀM GỐM CỦA NGƯỜI NĂM 2018/ INVENTORY OF THE ART OF MAKING POTTERY OF CHAM PEOPLE IN 2018

	<i>“Gậy đập đất” cần thiết để làm gốm</i>	221	6.7%	62.4%
	<i>“Hòn kê bằng gốm” cần thiết để làm gốm</i>	226	6.8%	63.8%
	<i>“Hòn kê bằng gỗ” cần thiết để làm gốm</i>	198	6.0%	55.9%
	<i>Khác</i>	16	.5%	4.5%
<b>Tổng cộng</b>		<b>3.320</b>	<b>100%</b>	<b>937.9%</b>

	<b>Các công cụ cần thiết để chế tác gốm</b>	<b>Địa bàn</b>		<b>Tổng cộng</b>
		<i>Ninh Thuận</i>	<i>Bình Thuận</i>	
<b>Q50. Theo Ông/bà các công cụ nào cần thiết để làm gốm/ địa bàn khảo sát</b>	<i>“Vòng quơ dùng kéo đất lấp dấu nổi trên thân gốm” cần thiết để làm gốm</i>	244	99	343
	<i>“Khăn vải thấm nước dùng chà láng thân gốm” cần thiết để làm gốm</i>	249	96	345
	<i>“Vòng cạo gốm” cần thiết để làm gốm</i>	247	98	345
	<i>“Dao, dụng cụ dùng cắt, xẻ đất trang trí gốm” cần thiết để làm gốm</i>	239	80	319
	<i>“Dùi tre, gỗ khoan lỗ gốm” cần thiết để làm gốm</i>	229	75	304
	<i>“Răng lược tạo hoa văn” cần thiết để làm gốm</i>	231	16	247

	<i>“Que nhỏ tạo hoa văn” cần thiết để làm gốm</i>	213	17	230
	<i>“Vỏ sò chà láng thân gốm” cần thiết để làm gốm</i>	228	75	303
	<i>“Bàn đập bằng gỗ” cần thiết để làm gốm</i>	173	50	223
	<i>“Gậy đập đất” cần thiết để làm gốm</i>	201	20	221
	<i>“Hòn kê bằng gốm” cần thiết để làm gốm</i>	224	2	226
	<i>“Hòn kê bằng gỗ” cần thiết để làm gốm</i>	102	96	198
	<i>Khác</i>	12	4	16
	<b>Tổng cộng</b>	<b>254</b>	<b>100</b>	<b>354</b>

Các công cụ cần thiết dùng để chế tác gốm gồm: khăn vải thấm nước dùng chà láng thân gốm (10,4% với 345 lượt chọn), vòng cạo gốm (10,4% với 345 lượt chọn), vòng quơ dùng kéo đất lấp dầu nổi trên thân gốm (10,3% với 343 lượt chọn), dao – dụng cụ dùng cắt, xẻ đất trang trí gốm (9,6% với 319 lượt chọn), dùi tre, gỗ khoan lỗ gốm (9,2% với 304 lượt chọn), vỏ sò chà láng thân gốm (9,1% với 303 lượt chọn). Tiếp đến là công cụ: răng lược tạo hoa văn (7,4% với 247 lượt chọn), que nhỏ tạo hoa văn (6,9% với 230 lượt chọn), hòn kê bằng gốm (6,8% với 226 lượt chọn), bàn đập bằng gỗ, gậy đập đất và hòn kê bằng gỗ (tương ứng với tỷ lệ 6,7% với 223 lượt chọn, 6,7% với 221 lượt chọn và 6% với 198 lượt chọn) và khác (0,5% với 16 lượt chọn) trong tổng số 3.320 lượt chọn của 354 phiếu khảo sát.

<i>Q51</i>	<i>Cases</i>					
	<i>Valid</i>		<i>Missing</i>		<i>Total</i>	
	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>
	350	98.9%	4	1.1%	354	100%

	<b>Các công cụ chế tác gốm tự làm hay mua</b>	<b>Responses</b>		<b>Percent of Cases</b>
		<i>N</i>	<i>Percent</i>	
<b>Q51. Các công cụ làm cần thiết để làm gốm, ông/bà tự làm hay mua ở đâu?</b>	<i>Các công cụ cần thiết để làm gốm - tự làm</i>	271	52.2%	77.4%
	<i>Các công cụ cần thiết để làm gốm - mua lại từ nghệ nhân trong làng</i>	214	41.2%	61.1%
	<i>Các công cụ cần thiết để làm gốm - mua ở nơi khác</i>	34	6.6%	9.7%
<b>Tổng cộng</b>		<b>519</b>	<b>100%</b>	<b>148.3%</b>

	<b>Các công cụ chế tác gốm tự làm hay mua</b>	<b>Địa bàn</b>		<b>Tổng cộng</b>
		<i>Ninh Thuận</i>	<i>Bình Thuận</i>	
<b>Q51. Các công cụ làm cần thiết để làm gốm, ông/bà tự làm hay mua ở đâu/ địa bàn khảo sát</b>	<i>Các công cụ cần thiết để làm gốm - tự làm</i>	198	73	271

	<i>Các công cụ cần thiết để làm gốm - mua lại từ nghệ nhân trong làng</i>	160	54	214
	<i>Các công cụ cần thiết để làm gốm - mua ở nơi khác</i>	17	17	34
<b>Tổng cộng</b>		<b>250</b>	<b>100</b>	<b>350</b>

Phần lớn các công cụ cần thiết để chế tác gốm là tự làm hoặc mua lại từ các nghệ nhân trong làng với tỷ lệ 52,2% tự làm, 41,2% mua lại từ các nghệ nhân và mua ở nơi khác là 6,6%.

#### Case Summary

<i>Q52</i>	<i>Cases</i>					
	<i>Valid</i>		<i>Missing</i>		<i>Total</i>	
	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>
	350	98.9%	4	1.1%	354	100%

<b>Q52. Xin Ông/bà cho biết các khâu trong quy trình làm đất?</b>	<b>Các khâu trong quy trình làm đất</b>	<b>Responses</b>		<b>Percent of Cases</b>
		<i>N</i>	<i>Percent</i>	
	<i>Chọn đất sét</i>	344	27.0%	98.3%

	<i>Phoi đất</i>	320	25.1%	91.4%
	<i>Đập đất</i>	286	22.4%	81.7%
	<i>Ngâm đất với nước</i>	326	25.5%	93.1%
<b>Tổng cộng</b>		<b>1.276</b>	<b>100%</b>	<b>364.6%</b>

	Các khâu trong quy trình làm đất	Địa bàn		Tổng cộng
		<i>Ninh Thuận</i>	<i>Bình Thuận</i>	
<b>Q52. Xin Ông/bà cho biết các khâu trong quy trình làm đất/ địa bàn khảo sát</b>	<i>Chọn đất sét</i>	245	99	344
	<i>Phoi đất</i>	246	74	320
	<i>Đập đất/ giã đất</i>	246	40	286
	<i>Ngâm đất với nước</i>	228	98	326
<b>Tổng cộng</b>		<b>251</b>	<b>99</b>	<b>350</b>

Các khâu chính trong quy trình làm đất chế tác gốm: chọn đất sét (27% với 344 lượt chọn), phoi đất (25,1% với 320 lượt chọn), đập đất (22,4% với 286 lượt chọn) và ngâm đất với nước (25,5% với 326 lượt chọn) trong tổng 1.276 lượt chọn của 350 phiếu khảo sát.



**Case Summary**

<i>Q53</i>	<i>Cases</i>					
	<i>Valid</i>		<i>Missing</i>		<i>Total</i>	
	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>
	353	99.7%	1	.3%	354	100%

	<b>Các khâu trong quy trình xử lý cát</b>	<b>Responses</b>		<b>Percent of Cases</b>
		<i>N</i>	<i>Percent</i>	
<b>Q53. Xin Ông/bà cho biết các khâu trong quy trình xử lý cát làm gồm?</b>	<i>Lấy cát</i>	343	33.2%	97.2%
	<i>Chọn cát</i>	332	32.1%	94.1%
	<i>Sàn cát tách tạp chất</i>	351	34.0%	99.4%
	<i>Khác</i>	7	.7%	2.0%
	<b>Tổng cộng</b>	<b>1.033</b>	<b>100%</b>	<b>292.6%</b>

	<b>Các khâu trong quy trình xử lý cát</b>	<b>Địa bàn</b>		<b>Tổng cộng</b>
		<i>Ninh Thuận</i>	<i>Bình Thuận</i>	
		<b>Q53. Xin Ông/bà cho biết các khâu trong quy trình xử lý cát làm gồm/ địa bàn khảo sát</b>	<i>Lấy cát</i>	

	<i>Chọn cát</i>	251	81	332
	<i>Sàn cát tách tạp chất</i>	254	97	351
	<i>Khác</i>	7	0	7
<b>Tổng cộng</b>		<b>254</b>	<b>99</b>	<b>353</b>

Các khâu chính trong quy trình xử lý cát làm gốm: chọn cát (32,1% với 332 lượt chọn), lấy cát (33,2% với 343 lượt chọn), sàng cát tách tạp chất (34% với 351 lượt chọn) trong tổng số 1.033 lượt chọn của 353 phiếu khảo sát.

	<b>Tỷ lệ pha trộn nguyên liệu làm gốm</b>	<i>Frequency</i>	<i>Percent</i>	<i>Valid Percent</i>
<b>Q54. Ông/bà cho biết tỷ lệ pha trộn nguyên liệu để nhào đất làm gốm?</b>	<i>1 đất/ 1 cát/ 1 nước</i>	25	7.1	7.1
	<i>2 đất/ 1 cát/ 1 nước</i>	190	53.7	53.7
	<i>3 đất/ 1 cát/ 1 nước</i>	27	7.6	7.6
	<i>1 đất/ 2 cát/ 1 nước</i>	9	2.5	2.5
	<i>1 đất/ 3 cát/ 1 nước</i>	2	.6	.6
	<i>theo cảm giác là vừa</i>	101	28.5	28.5
	<b>Tổng cộng</b>	<b>354</b>	<b>100</b>	<b>100</b>

	Tỷ lệ pha trộn nguyên liệu làm gôm	Địa bàn		Tổng cộng
		Ninh Thuận	Bình Thuận	
<b>Q54. Ông/bà cho biết tỷ lệ pha trộn nguyên liệu để nhồi đất làm gôm/ địa bàn khảo sát</b>	<i>1 đất/ 1 cát/ 1 nước</i>	18	7	25
	<i>2 đất/ 1 cát/ 1 nước</i>	170	20	190
	<i>3 đất/ 1 cát/ 1 nước</i>	10	17	27
	<i>1 đất/ 2 cát/ 1 nước</i>	9	0	9
	<i>1 đất/ 3 cát/ 1 nước</i>	2	0	2
	<i>theo cảm giác là vừa</i>	45	56	101
	<b>Tổng cộng</b>	<b>254</b>	<b>100</b>	<b>354</b>

Các tỷ lệ pha trộn nguyên liệu làm gôm: 2 đất/ 1 cát/ 1 nước (chiếm 53,7%), theo cảm giác là vừa (chiếm 28,5%), 3 đất/ 1 cát/ 1 nước (chiếm 7,6%), 1 đất/ 1 cát/ 1 nước (chiếm 7,1%), 1 đất/ 2 cát/ 1 nước (chiếm 2,5%) và 1 đất/ 3 cát/ 1 nước (chiếm 0,6%).

#### Case Summary

<i>Q55</i>	<i>Cases</i>					
	<i>Valid</i>		<i>Missing</i>		<i>Total</i>	
	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>
	354	100%	0	.0%	354	100%

Q55. Xin Ông/bà cho biết các khâu trong quy trình nhồi đất sét làm gốm?	Các khâu trong quy trình nhồi đất sét	Responses		Percent of Cases
		<i>N</i>	<i>Percent</i>	
	<i>Nhồi đất sét với cát và nước bằng chân</i>	273	43.7%	77.1%
	<i>Nhồi đất sét với cát và nước bằng tay</i>	352	56.3%	99.4%
<b>Tổng cộng</b>		<b>625</b>	<b>100%</b>	<b>176.6%</b>

Q55. Xin Ông/bà cho biết các khâu trong quy trình nhồi đất sét làm gốm/ địa bàn khảo sát	Các khâu trong quy trình nhồi đất sét	Địa bàn		Tổng cộng
		<i>Ninh Thuận</i>	<i>Bình Thuận</i>	
	<i>Nhồi đất sét với cát và nước bằng chân</i>	253	20	273
	<i>Nhào đất sét với cát và nước bằng tay</i>	253	99	352
<b>Tổng cộng</b>		<b>254</b>	<b>100</b>	<b>354</b>

Phần lớn các khâu trong quy trình nhồi đất sét làm gốm chủ yếu là nhồi đất sét với cát và nước bằng chân chiếm 43,7% rồi đến nhồi đất sét với cát và nước bằng tay chiếm 56,3%.

Q56. Xin Ông/bà cho biết các bước	Các bước trong quy trình	Responses	Percent
-----------------------------------	--------------------------	-----------	---------

<b>trong quy trình tạo hình dáng gổm?</b>	<b>tạo dáng gổm</b>	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<b>of Cases</b>
	<i>“Tạo hình dáng gổm thô cơ bản” trong quy trình tạo hình dáng gổm</i>	352	25.0%	99.4%
	<i>“Phát triển dáng gổm” trong quy trình tạo hình dáng gổm</i>	349	24.8%	98.6%
	<i>“Chà lấp các dấu nối trên thân gổm bằng tay và vòng quơ” trong quy trình tạo hình dáng gổm</i>	352	25.0%	99.4%
	<i>“Chà láng thân gổm, tạo hình miệng gổm bằng vải thấm nước” trong quy trình tạo hình dáng gổm</i>	347	24.7%	98.0%
	<i>Khác</i>	6	.4%	1.7%
<b>Tổng cộng</b>		<b>1.406</b>	<b>100%</b>	<b>397.2%</b>

#### Case Summary

<b>Q56</b>	<i>Cases</i>					
	<i>Valid</i>		<i>Missing</i>		<i>Total</i>	
	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>
	354	100%	0	.0%	354	100%

<b>Q56. Xin Ông/bà cho biết các bước trong quy trình tạo hình dáng gổm/</b>	<b>Các bước trong quy trình tạo dáng gổm</b>	<b>Địa bàn</b>		<b>Tổng cộng</b>
		<i>Ninh Thuận</i>	<i>Bình Thuận</i>	

địa bàn khảo sát	“Tạo hình dáng gốm thô cơ bản” trong quy trình tạo hình dáng gốm	254	98	352
	“Phát triển dáng gốm” trong quy trình tạo hình dáng gốm	252	97	349
	“Chà lấp các dấu nổi trên thân gốm bằng tay và vòng quơ” trong quy trình tạo hình dáng gốm	253	99	352
	“Chà láng thân gốm, tạo hình miệng gốm bằng vải thấm nước” trong quy trình tạo hình dáng gốm	249	98	347
	Khác	3	3	6
<b>Tổng cộng</b>		<b>254</b>	<b>100</b>	<b>354</b>

Các bước trong quy trình tạo hình dáng gốm: tạo hình dáng gốm thô cơ bản (25% với 352 lượt chọn), phát triển dáng gốm (24,8% với 349 lượt chọn), chà lấp các dấu nổi trên thân gốm bằng tay bằng vòng quơ (25% với 352 lượt chọn), chà láng thân gốm – tạo hình miệng gốm bằng vải thấm nước (24,7% với 347 lượt chọn) trong tổng số 1.406 lượt chọn của 354 phiếu khảo sát.

Q57. Ông/bà cho biết sau khi hoàn thành sản phẩm gốm thô, gốm có được ủ trước khi tu sửa không?		<i>Frequency</i>	<i>Percent</i>	<i>Valid Percent</i>
	<i>Có</i>	285	80.5	80.5
<i>Không</i>	68	19.2	19.2	

	<i>Khác</i>	1	.3	.3
	<b>Tổng cộng</b>	<b>354</b>	<b>100</b>	<b>100</b>

Q57. Ông/bà cho biết sau khi hoàn thành sản phẩm gồm thô, gồm có được ủ trước khi tu sửa không/ địa bàn khảo sát	Địa bàn		Tổng cộng
	<i>Ninh Thuận</i>	<i>Bình Thuận</i>	
<i>Có</i>	217	68	285
<i>Không</i>	36	32	68
<i>Khác</i>	1	0	1
<b>Tổng cộng</b>	<b>254</b>	<b>100</b>	<b>354</b>

Hầu như phần lớn các sản phẩm gồm thô sau khi hoàn thành đều được ủ trước khi tu sửa (80,5%) và không được ủ trước khi tu sửa gồm (19,2%).

#### Case Summary

Q58	Cases					
	<i>Valid</i>		<i>Missing</i>		<i>Total</i>	
	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>
	288	81.4%	66	18.6%	354	100%

	Quy trình ủ gốm	Responses		Percent of Cases
		N	Percent	
Q58. Xin Ông/bà cho biết quy trình ủ gốm trước khi tu sửa?	“Đề gốm trong bóng râm” trước khi tu sửa	260	26.0%	90.3%
	“Trùm một lớp mềm lên gốm để tránh gió làm méo gốm” trước khi tu sửa	242	24.2%	84.0%
	“Giữ ẩm cho gốm” trước khi tu sửa	245	24.5%	85.1%
	“Tránh để gốm tiếp xúc với gió và ánh nắng trực tiếp” trước khi tu sửa	242	24.2%	84.0%
	Khác	12	1.2%	4.2%
<b>Tổng cộng</b>		<b>1.001</b>	<b>100%</b>	<b>347.6%</b>

	Quy trình ủ gốm	Địa bàn		Tổng cộng
		Ninh Thuận	Bình Thuận	
Q58. Xin Ông/bà cho biết quy trình ủ gốm trước khi tu sửa/ địa bàn khảo sát	“Đề gốm trong bóng râm” trước khi tu sửa	196	64	260
	“Trùm một lớp mềm lên gốm để tránh gió làm méo gốm” trước khi tu sửa	183	59	242
	“Giữ ẩm cho gốm” trước khi tu sửa	183	62	245



	<i>“Tránh để gôm tiếp xúc với gió và ánh nắng trực tiếp” trước khi tu sửa</i>	179	63	242
	<i>Khác</i>	10	2	12
<b>Tổng cộng</b>		<b>220</b>	<b>68</b>	<b>288</b>

Quy bước trong quy trình ủ gôm thô trước khi tu sửa như sau: để gôm trong bóng râm (26% với 260 lượt chọn), giữ ẩm cho gôm (24,5% với 245 lượt chọn), tiếp đến là trùm một lớp màng lên gôm để tránh gió làm méo gôm và tránh để gôm tiếp xúc với gió và ánh nắng trực tiếp (24,2%) trong tổng số 1.001 lượt chọn của 288 phiếu khảo sát.

#### Case Summary

<i>Q59</i>	<i>Cases</i>					
	<i>Valid</i>		<i>Missing</i>		<i>Total</i>	
	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>
	354	100%	0	.0%	354	100%

<b>Q59. Xin Ông/bà cho biết các bước trong quy trình tu sửa gôm?</b>	<b>Các bước trong quy trình tu sửa gôm</b>	<b>Responses</b>		<b>Percent of Cases</b>
		<i>N</i>	<i>Percent</i>	
	<i>“Dùng vòng cạo để cạo mỏng thân và đáy gôm” trong quy trình tu sửa gôm</i>	347	30.6%	98.0%

	<i>“Dùng vòng quơ để chà láng phần thân và đáy gốm” trong quy trình tu sửa gốm</i>	343	30.2%	96.9%
	<i>“Dùng vỏ sò để chà láng thân gốm” trong quy trình sửa gốm</i>	292	25.7%	82.5%
	<i>“Dùng hạt trái trám để chà láng thân gốm” trong quy trình sửa gốm</i>	129	11.4%	36.4%
	<i>Khác</i>	24	2.1%	6.8%
<b>Tổng cộng</b>		<b>1135</b>	<b>100%</b>	<b>320.6%</b>

	Các bước trong quy trình tu sửa gốm	Địa bàn		Tổng cộng
		Ninh Thuận	Bình Thuận	
<b>Q59. Xin Ông/bà cho biết các bước trong quy trình tu sửa gốm/ địa bàn khảo sát</b>	<i>“Dùng vòng cạo để cạo mỏng thân và đáy gốm” trong quy trình tu sửa gốm</i>	249	98	347
	<i>“Dùng vòng quơ để chà láng phần thân và đáy gốm” trong quy trình tu sửa gốm</i>	245	98	343
	<i>“Dùng vỏ sò để chà láng thân gốm” trong quy trình sửa gốm</i>	216	76	292
	<i>“Dùng hạt trái trám để chà láng thân gốm” trong quy trình sửa gốm</i>	122	7	129

	<i>Khác</i>	19	5	24
<b>Tổng cộng</b>		<b>254</b>	<b>100</b>	<b>354</b>

Các bước chính trong quy trình tu sửa gồm như sau: dùng vòng cạo để cạo mỏng thân và đáy gồm (30,6% với 347 lượt chọn), dùng vòng quơ để chà láng phần thân và đáy gồm (30,2% với 343 lượt chọn), tiếp đến là dùng vỏ sò để chà láng thân gồm (25,7% với 292 lượt chọn), sau đó mới dùng hạt trái trám để chà láng thân gồm (11,4% với 129 lượt chọn) và khác (2,1% với 24 lượt chọn) trong tổng số 1.135 lượt chọn của 354 phiếu khảo sát.

#### Case Summary

<i>Q60</i>	<i>Cases</i>					
	<i>Valid</i>		<i>Missing</i>		<i>Total</i>	
	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>
	354	100%	0	.0%	354	100%

<b>Q60. Xin Ông/bà cho biết mục đích tu sửa (kuak gok) gồm để làm gì?</b>	<b>Mục đích tu sửa gồm</b>	<b>Responses</b>		<b>Percent of Cases</b>
		<i>N</i>	<i>Percent</i>	
	<i>Hoàn chỉnh dáng gồm</i>	318	22.8%	89.8%
	<i>Làm đẹp gồm</i>	335	24.0%	94.6%

	<i>Làm mỏng thân gốm, nhằm giảm trọng lượng gốm khi di chuyển</i>	261	18.7%	73.7%
	<i>Làm mỏng thân gốm để gốm hấp thụ nhiệt nhanh khi nung, đỡ tốn nguyên liệu đốt</i>	230	16.5%	65.0%
	<i>Làm mỏng thân, đáy gốm để gốm dễ co giãn khi nhiệt độ lò nung thay đổi khỏi gốm bị nứt, hư hao</i>	247	17.7%	69.8%
	<i>Khác</i>	4	.3%	1.1%
<b>Tổng cộng</b>		<b>1395</b>	<b>100%</b>	<b>394.1%</b>

	<b>Mục đích tu sửa gốm</b>	<b>Địa bàn</b>		<b>Tổng cộng</b>
		<i>Ninh Thuận</i>	<i>Bình Thuận</i>	
<b>Q60. Xin Ông/bà cho biết mục đích tu sửa (kuak gok) gốm để làm gì/ địa bàn khảo sát</b>	<i>Hoàn chỉnh dáng gốm</i>	222	96	318
	<i>Làm đẹp gốm</i>	248	87	335
	<i>Làm mỏng thân gốm, nhằm giảm trọng lượng gốm khi di chuyển</i>	198	63	261
	<i>Làm mỏng thân gốm để gốm hấp thụ nhiệt nhanh khi nung, đỡ tốn nguyên liệu đốt</i>	173	57	230

	<i>Làm mỏng thân, đáy gốm để gốm dễ co giảm khi nhiệt độ lò nung thay đổi khỏi gốm bị nứt, hư hao</i>	183	64	247
	<i>Khác</i>	3	1	4
<b>Tổng cộng</b>		<b>254</b>	<b>100</b>	<b>354</b>

Phần lớn mục tích tu sửa (kuak gok) gồm là: làm đẹp gốm (24% với 335 lượt chọn), hoàn chỉnh dáng gốm (22,8% với 318 lượt chọn), tiếp đến là làm mỏng thân gốm – nhằm giảm trọng lượng gốm khi di chuyển (18,7% với 261 lượt chọn), làm mỏng thân, đáy gốm để gốm dễ co giảm khi nhiệt độ lò nung thay đổi khỏi gốm bị nứt, hư hao (17,7% với 247 lượt chọn) và mục đích cuối cùng là làm mỏng thân gốm để gốm hấp thụ nhiệt nhanh khi nung, đỡ tốn nguyên liệu đốt (16,5% với 230 lượt chọn) trong tổng số 1.395 lượt chọn của 354 phiếu khảo sát.

#### Case Summary

<i>Q61</i>	<i>Cases</i>					
	<i>Valid</i>		<i>Missing</i>		<i>Total</i>	
	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>
	351	99.2%	3	.8%	354	100%

<b>Q61. Xin Ông/bà cho biết những công</b>	<b>Các công cụ dùng để tạo hoa văn</b>	<b>Responses</b>	<b>Percent</b>
--	--	------------------	----------------

cụ nào sâu dây dùng để tạo hoa văn trên áo gốm?	trên áo gốm	N	Percent	of Cases
	“Dùng que cây” để tạo hoa văn trên áo gốm Chăm	258	30.4%	73.5%
	“Dùng lược chải để khắc vạch hoa văn” để tạo hoa văn trên áo gốm Chăm	250	29.4%	71.2%
	“Dùng hoa, lá để in dập hoa văn” để tạo hoa văn trên áo gốm Chăm	229	27.0%	65.2%
	Khác	112	13.2%	31.9%
<b>Tổng cộng</b>		<b>849</b>	<b>100%</b>	<b>241.9%</b>

	Các công cụ dùng để tạo hoa văn trên áo gốm	Địa bàn		Tổng cộng
		Ninh Thuận	Bình Thuận	
Q61. Xin Ông/bà cho biết những công cụ nào sâu dây dùng để tạo hoa văn trên áo gốm/ địa bàn khảo sát	“Dùng que cây” để tạo hoa văn trên áo gốm Chăm	230	28	258
	“Dùng lược chải để khắc vạch hoa văn” để tạo hoa văn trên áo gốm Chăm	238	12	250
	“Dùng hoa, lá để in dập hoa văn” để tạo hoa văn trên áo gốm Chăm	218	11	229

	<i>Khác</i>	38	74	112
<b>Tổng cộng</b>		<b>254</b>	<b>97</b>	<b>351</b>

Đa phần việc tạo hoa văn trên áo gồm từ các công cụ như: dùng que cây (30,4% với 258 lượt chọn), dùng lược chải để khắc vạch hoa văn (29,4% với 250 lượt chọn), dùng hoa, lá để in dập hoa văn (27% với 229 lượt chọn) và dùng công cụ khác (13,2% với 112 lượt chọn) trong tổng số 849 lượt chọn của 351 phiếu khảo sát.

#### Case Summary

<i>Q62</i>	<i>Cases</i>					
	<i>Valid</i>		<i>Missing</i>		<i>Total</i>	
	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>
	336	94.9%	18	5.1%	354	100%

<b>Q62. Các công cụ trang trí hoa văn trên áo gồm, Ông/bà tự làm hay mua ở đâu?</b>	<b>Các công cụ trang trí hoa văn tự làm hay mua</b>	<b>Responses</b>		<b>Percent of Cases</b>
		<i>N</i>	<i>Percent</i>	
	<i>Công cụ trang trí hoa văn trên áo gồm, ông/bà tự làm, tự sưu tầm</i>	251	58.8%	74.7%
	<i>Công cụ trang trí hoa văn trên áo gồm, ông/bà mua lại từ nghệ nhân trong làng</i>	112	26.2%	33.3%

	<i>Công cụ trang trí hoa văn trên áo gốm, ông/bà mua ở nơi khác</i>	23	5.4%	6.8%
	<i>Công cụ trang trí hoa văn trên áo gốm, ông/bà tự mua, tự sưu tầm; mua lại từ nghệ nhân trong làng và mua ở nơi khác</i>	1	.2%	.3%
	<i>Khác</i>	40	9.4%	11.9%
<b>Tổng cộng</b>		<b>427</b>	<b>100%</b>	<b>127.1%</b>

	<b>Các công cụ trang trí hoa văn tự làm hay mua</b>	<b>Địa bàn</b>		<b>Tổng cộng</b>
		<i>Ninh Thuận</i>	<i>Bình Thuận</i>	
<b>Q62. Các công cụ trang trí hoa văn trên áo gốm, Ông/bà tự làm hay mua ở đâu/ địa bàn khảo sát</b>	<i>Công cụ trang trí hoa văn trên áo gốm, ông/bà tự làm, tự sưu tầm</i>	220	31	251
	<i>Công cụ trang trí hoa văn trên áo gốm, ông/bà mua lại từ nghệ nhân trong làng</i>	100	12	112
	<i>Công cụ trang trí hoa văn trên áo gốm, ông/bà mua ở nơi khác</i>	20	3	23
	<i>Công cụ trang trí hoa văn trên áo gốm, ông/bà tự mua, tự sưu tầm; mua lại từ nghệ nhân trong làng và mua ở nơi khác</i>	1	0	1



	<i>Khác</i>	2	38	40
<b>Tổng cộng</b>		<b>253</b>	<b>83</b>	<b>336</b>

Hầu hết các công cụ trang trí và tạo hoa văn trên áo gồm là tự mua/ tự sưu tầm (58,8% với 251 lượt chọn), tiếp đến là mua lại từ các nghệ nhân trong làng (26,2% với 112 lượt chọn) và mua ở khác (5,4% với 23 lượt chọn)...

#### Case Summary

<i>Q63</i>	<i>Cases</i>					
	<i>Valid</i>		<i>Missing</i>		<i>Total</i>	
	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>
	349	98.6%	5	1.4%	354	100%

<b>Q63. Các loại hoa văn trên áo gồm là do Ông/bà tự sáng tác hay học từ đâu?</b>	<b>Các hoa văn trên áo gồm là do tự sáng tác hay học từ đâu?</b>	<b>Responses</b>		<b>Percent of Cases</b>
		<i>N</i>	<i>Percent</i>	
	<i>Các hoa văn trên gồm là do ông/bà tự suy nghĩ, sáng tác theo ngẫu hứng</i>	260	40.2%	74.5%
	<i>Các hoa văn trên gồm là do ông/bà theo hoa văn truyền thống</i>	167	25.9%	47.9%

	<i>Các hoa văn trên gốm là do ông/bà bắt trước từ sách, báo, phim ảnh</i>	45	7.0%	12.9%
	<i>Các hoa văn trên gốm là do ông/bà học hỏi từ bên ngoài</i>	50	7.7%	14.3%
	<i>Các hoa văn trên gốm là do ông/bà theo kiểu mẫu của khách đặt hàng</i>	62	9.6%	17.8%
	<i>Khác</i>	62	9.6%	17.8%
	<b>Tổng cộng</b>	<b>646</b>	<b>100%</b>	<b>185.1%</b>

	<b>Các hoa văn trên áo gốm là do tự sáng tác hay học từ đâu?</b>	<b>Địa bàn</b>		<b>Tổng cộng</b>
		<i>Ninh Thuận</i>	<i>Bình Thuận</i>	
<b>Q63. Các loại hoa văn trên áo gốm là do Ông/bà tự sáng tác hay học từ đâu/ địa bàn khảo sát</b>	<i>Các hoa văn trên gốm là do ông/bà tự suy nghĩ, sáng tác theo ngẫu hứng</i>	227	33	260
	<i>Các hoa văn trên gốm là do ông/bà theo hoa văn truyền thống</i>	153	14	167
	<i>Các hoa văn trên gốm là do ông/bà bắt trước từ sách, báo, phim ảnh</i>	44	1	45
	<i>Các hoa văn trên gốm là do ông/bà học hỏi từ bên ngoài</i>	48	2	50

	<i>Các hoa văn trên gồm là do ông/bà theo kiểu mẫu của khách đặt hàng</i>	57	5	62
	<i>Khác</i>	5	57	62
<b>Tổng cộng</b>		<b>254</b>	<b>95</b>	<b>349</b>

Đa phần các loại hoa văn trang trí trên áo gồm là do tự suy nghĩ, sáng tác theo ngẫu hứng (40,2%), tiếp đến là học theo hoa văn truyền thống của tộc người (25,9%) và từ các nguồn khác chiếm 33,9% trong đó có 9,6% là làm hoa văn theo kiểu mẫu của khách hàng đặt.

#### Case Summary

<i>Q64</i>	<i>Cases</i>					
	<i>Valid</i>		<i>Missing</i>		<i>Total</i>	
	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>
	344	97.2%	10	2.8%	354	100%

<b>Q64. Xin Ông/bà cho biết các loại hoa văn truyền thống sau đây có</b>	<b>Các hoa văn truyền thống còn trang trí trên áo gồm</b>	<b>Responses</b>		<b>Percent of Cases</b>
		<i>N</i>	<i>Percent</i>	

<b>còn trang trí trên áo gốm nữa không?</b>	<i>Các hoa văn sóng nước, sóng biển, khắc vạch bằng que, bằng răng lược chải có còn trang trí trên gốm</i>	260	26.1%	75.6%
	<i>Dùng hoa, lá để in dập hoa văn xung quanh vòng cổ gốm có còn trang trí trên gốm</i>	220	22.1%	64.0%
	<i>Hoa văn móng tay trên vòng cổ gốm có còn trang trí trên gốm</i>	228	22.9%	66.3%
	<i>Hoa văn râu chuối có còn trang trí trên gốm</i>	198	19.9%	57.6%
	<i>Không biết</i>	90	9.0%	26.2%
<b>Tổng cộng</b>		<b>996</b>	<b>100%</b>	<b>289.5%</b>

	<b>Các hoa văn truyền thống còn trang trí trên áo gốm</b>	<b>Địa bàn</b>		<b>Tổng cộng</b>
		<i>Ninh Thuận</i>	<i>Bình Thuận</i>	
<b>Q64. Xin Ông/bà cho biết các loại hoa văn truyền thống sau đây có còn trang trí trên áo gốm nữa không/ địa bàn khảo sát</b>	<i>Các hoa văn sóng nước, sóng biển, khắc vạch bằng que, bằng răng lược chải có còn trang trí trên gốm</i>	241	19	260
	<i>Dùng hoa, lá để in dập hoa văn xung quanh vòng cổ gốm có còn trang trí trên gốm</i>	213	7	220

	<i>Hoa văn móng tay trên vòng cổ góm có còn trang trí trên góm</i>	219	9	228
	<i>Hoa văn râu chuỗi có còn trang trí trên góm</i>	193	5	198
	<i>Không biết</i>	16	74	90
<b>Tổng cộng</b>		<b>253</b>	<b>91</b>	<b>344</b>

Hầu như đa phần các loại hoa văn truyền thống vẫn được các thợ góm và nghệ nhân dùng để trang trí trên áo góm như: các hoa văn sóng nước, sóng biển, khắc vạch bằng que, bằng răng lược chải (26,1%); hoa văn móng tay trên vòng cổ góm (22,9%); dùng hoa, lá để in dập hoa văn xung quanh vòng cổ góm (22,1%); hoa văn râu chuỗi (19,9%)... Trong số hoa văn truyền thống trang trí trên áo góm chủ yếu tập trung ở làng góm Bàu Trúc (tỉnh Ninh Thuận).

<b>Q65. Theo Ông/bà có bao nhiêu loại hoa văn trên góm truyền thống Chăm?</b>	<b>Các loại hoa văn trên góm truyền thống</b>	<i>Frequency</i>	<i>Percent</i>	<i>Valid Percent</i>
	<i>1 - dưới 5 hoa văn</i>	131	37.0	38.0
	<i>5 - 10 hoa văn</i>	54	15.3	15.7
	<i>11 - 15 hoa văn</i>	21	5.9	6.1
	<i>16 - 20 hoa văn</i>	9	2.5	2.6
	<i>21 - 30 hoa văn</i>	12	3.4	3.5

	<i>Không biết</i>	118	33.3	34.2
	<b><i>Tổng cộng</i></b>	<b>345</b>	<b>97.5</b>	<b>100</b>
<i>Missing</i>	<i>System</i>	9	2.5	
<b>Tổng cộng</b>		<b>354</b>	<b>100</b>	

## Case Processing Summary

<i>Q65</i>	<i>Cases</i>					
	<i>Valid</i>		<i>Missing</i>		<i>Total</i>	
	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>
	345	97.5%	9	2.5%	354	100%

	<b>Các loại hoa văn trên gốm truyền thống</b>	<b>Địa bàn</b>		<b>Tổng cộng</b>
		<i>Ninh Thuận</i>	<i>Bình Thuận</i>	
<b>Q65. Theo Ông/bà có bao nhiêu loại hoa văn trên gốm truyền thống Chăm/ địa bàn khảo sát</b>	<i>1 - dưới 5 hoa văn</i>	118	13	131
	<i>5 - 10 hoa văn</i>	52	2	54
	<i>11 - 15 hoa văn</i>	21	0	21
	<i>16 - 20 hoa văn</i>	9	0	9

	<i>21 - 30 hoa văn</i>	11	1	12
	<i>Không biết</i>	43	75	118
<b>Tổng cộng</b>		<b>254</b>	<b>91</b>	<b>345</b>

Hiện có 52,3% các loại hoa văn được trang trí trên áo gồm truyền thống mà các thợ gốm và nghệ nhân gốm Chăm vẫn còn sử dụng (trong đó, số thợ gốm Chăm biết từ 1 đến dưới 5 hoa văn chiếm 37% và từ 5 đến 10 hoa văn chiếm 15,3%). Từ 11 đến 15 hoa văn chiếm 5,9%, từ 16 đến 20 hoa văn chiếm 2,5% và từ 21 đến 30 hoa văn chiếm 3,4%. Mặt khác, tỷ lệ không sử dụng hoặc không biết hoa văn dùng để trang trí trên gốm truyền thống chiếm tỷ lệ 33,3% và tập trung chủ yếu là ở làng gốm Bình Đức (tỉnh Bình Thuận), vốn các sản phẩm gốm truyền thống chủ yếu là gốm gia dụng.

	<b>Các loại hoa văn trên gốm mỹ nghệ</b>	<i>Frequency</i>	<i>Percent</i>	<i>Valid Percent</i>
<b>Q66. Ông/bà cho biết có bao nhiêu loại hoa văn trên gốm mỹ nghệ Chăm hiện nay?</b>	<i>1 - dưới 5 hoa văn</i>	23	6.5	6.8
	<i>5 - 10 hoa văn</i>	49	13.8	14.4
	<i>11 - 15 hoa văn</i>	37	10.5	10.9
	<i>16 - 20 hoa văn</i>	33	9.3	9.7
	<i>21 - 30 hoa văn</i>	27	7.6	7.9
	<i>Không biết</i>	171	48.3	50.3

	<b>Tổng cộng</b>	<b>340</b>	<b>96.0</b>	<b>100</b>
<i>Missing</i>	<i>System</i>	<i>14</i>	<i>4.0</i>	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>354</b>	<b>100</b>	

## Case Processing Summary

<b>Q66</b>	<b>Cases</b>					
	<i>Valid</i>		<i>Missing</i>		<i>Total</i>	
	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>
	340	96.0%	14	4.0%	354	100%

	<b>Các loại hoa văn trên gốm mỹ nghệ</b>	<b>Địa bàn</b>		<b>Tổng cộng</b>
		<i>Ninh Thuận</i>	<i>Bình Thuận</i>	
<b>Q66. Ông/bà cho biết có bao nhiêu loại hoa văn trên gốm mỹ nghệ Chăm hiện nay/ địa bàn khảo sát</b>	<i>1 - dưới 5 hoa văn</i>	17	6	23
	<i>5 - 10 hoa văn</i>	47	2	49
	<i>11 - 15 hoa văn</i>	37	0	37
	<i>16 - 20 hoa văn</i>	33	0	33
	<i>21 - 30 hoa văn</i>	25	2	27



	<i>Không biết</i>	92	79	171
<b>Tổng cộng</b>		<b>251</b>	<b>89</b>	<b>340</b>

Đa phần các thợ gốm và nghệ nhân gốm Chăm ít sử dụng hoa văn trang trí trên gốm mỹ nghệ chiếm 48,3%. Tỷ lệ này chủ yếu tập trung ở làng gốm Bình Đức (tỉnh Bình Thuận) vốn các sản phẩm gốm mỹ nghệ chiếm tỷ rất khiêm tốn. Còn ở gốm Bàu Trúc (tỉnh Ninh Thuận), các thợ gốm và nghệ nhân cũng sử dụng rất hạn chế các hoa văn trên gốm mỹ nghệ như: từ 5 – 10 hoa văn chiếm 13,8%, từ 10 – 15 hoa văn chiếm 10,5%, từ 16 – 20 hoa văn chiếm 9,3%, từ 21 – 30 hoa văn chiếm 7,6% và từ 1 – dưới 5 hoa văn chiếm 6,5%.

#### Case Summary

<i>Q67</i>	<i>Cases</i>					
	<i>Valid</i>		<i>Missing</i>		<i>Total</i>	
	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>
	354	100%	0	.0%	354	100%

<b>Q67. Xin Ông/bà cho biết các bước trong quy trình phơi gốm?</b>	<b>Các bước trong quy trình phơi gốm</b>	<b>Responses</b>		<b>Percent of Cases</b>
		<i>N</i>	<i>Percent</i>	

	<i>“Phơi gốm trong bóng râm” trong quy trình phơi gốm</i>	192	29.4%	54.2%
	<i>“Phơi gốm ngoài nắng” trong quy trình phơi gốm</i>	183	28.1%	51.7%
	<i>“Phơi từ bóng râm ra ngoài nắng” trong quy trình phơi gốm</i>	223	34.2%	63.0%
	<i>“Phơi bằng cách đốt rơm hơ gốm mộc” trong quy trình phơi gốm</i>	44	6.7%	12.4%
	<i>Khác</i>	10	1.5%	2.8%
<b>Tổng cộng</b>		<b>652</b>	<b>100%</b>	<b>184.2%</b>

	<b>Các bước trong quy trình phơi gốm</b>	<b>Địa bàn</b>		<b>Tổng cộng</b>
		<i>Ninh Thuận</i>	<i>Bình Thuận</i>	
<b>Q67. Xin Ông/bà cho biết các bước trong quy trình phơi gốm/ địa bàn khảo sát</b>	<i>“Phơi gốm trong bóng râm” trong quy trình phơi gốm</i>	142	50	192
	<i>“Phơi gốm ngoài nắng” trong quy trình phơi gốm</i>	127	56	183
	<i>“Phơi từ bóng râm ra ngoài nắng” trong quy trình phơi gốm</i>	178	45	223

	<i>“Phoi bằng cách đốt rơm hơ gồm mộc” trong quy trình phoi gồm</i>	43	1	44
	<i>Khác</i>	1	9	10
<b>Tổng cộng</b>		<b>254</b>	<b>100</b>	<b>354</b>

Các bước trong quy trình phoi gồm đa phần là phoi từ bóng râm ra ngoài nắng và phoi gồm trong bóng râm chiếm 63,6%. Phoi gồm ngoài nắng hay phoi bằng cách đốt rơm hơ gồm mộc là chiếm tỷ lệ không lớn trong quy trình phoi gồm mà các thợ gồm và nghệ nhân áp dụng.

		<i>Frequency</i>	<i>Percent</i>	<i>Valid Percent</i>
<b>Q68. Ông/bà cho biết gồm Chăm hiện nay được nung như thế nào?</b>	<i>Nung lò truyền thống: nung gồm ngoài trời (nung lộ thiên)</i>	222	62.7	62.7
	<i>Nung lò mới: nung trong lò kín xây bằng gạch</i>	8	2.3	2.3
	<i>Cả hai loại trên</i>	122	34.5	34.5
	<i>Khác</i>	2	.6	.6
	<b>Tổng cộng</b>	<b>354</b>	<b>100</b>	<b>100</b>

Q68	Cases					
	Valid		Missing		Total	
	N	Percent	N	Percent	N	Percent
	354	100%	0	.0%	354	100%

Q68. Ông/bà cho biết gốm Chăm hiện nay được nung như thế nào/ địa bàn khảo sát		Địa bàn		Tổng cộng
		Ninh Thuận	Bình Thuận	
	<i>Nung lò truyền thống: nung gốm ngoài trời (nung lộ thiên)</i>	137	85	222
	<i>Nung lò mới: nung trong lò kín xây bằng gạch</i>	7	1	8
	<i>Cả hai loại trên</i>	108	14	122
	<i>Khác</i>	2	0	2
	<b>Tổng cộng</b>	<b>254</b>	<b>100</b>	<b>354</b>

Hầu như đa phần các thợ gốm và nghệ nhân Chăm sử dụng cách nung lộ thiên (nung lò truyền thống) để nung các sản phẩm gốm mộc. Còn lò nung được xây kín bằng gạch (lò nung mới) rất ít được các thợ gốm và nghệ nhân Chăm sử dụng để nung gốm (chiếm khoảng 2,3%).

		<i>Frequency</i>	<i>Percent</i>	<i>Valid Percent</i>
<b>Q69. Hiện nay Ông/bà nung gốm ở lò truyền thống hay lò mới?</b>	<i>Nung lò truyền thống</i>	316	89.3	90.5
	<i>Nung lò mới</i>	7	2.0	2.0
	<i>Cả 2 lò nung</i>	26	7.3	7.4
	<b>Tổng cộng</b>	<b>349</b>	<b>98.6</b>	<b>100.0</b>
<i>Missing</i>	<i>System</i>	5	1.4	
<b>Tổng cộng</b>		<b>354</b>	<b>100</b>	

#### Case Processing Summary

<i>Q69</i>	<i>Cases</i>					
	<i>Valid</i>		<i>Missing</i>		<i>Total</i>	
	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>
	349	98.6%	5	1.4%	354	100%

<b>Q69. Hiện nay Ông/bà nung gốm ở lò truyền thống hay lò mới/ địa bàn khảo sát</b>		<b>Địa bàn</b>		<b>Tổng cộng</b>
		<i>Ninh Thuận</i>	<i>Bình Thuận</i>	
	<i>Nung lò truyền thống</i>	231	85	316

	<i>Nung lò mới</i>	6	1	7
	<i>Cả 2 lò nung</i>	15	11	26
<b>Tổng cộng</b>		<b>252</b>	<b>97</b>	<b>349</b>

Đa phần các thợ gốm và nghệ nhân Chăm sử dụng lò nung lộ thiên (lò nung truyền thống) để nung các sản phẩm gốm chiếm 89,3%. Còn lò nung được xây kính bằng gạch (lò nung mới) rất ít được các thợ gốm và nghệ nhân Chăm áp dụng và chiếm tỷ lệ rất thấp khoảng 2%, tập trung chủ yếu ở làng gốm Bàu Trúc (tỉnh Ninh Thuận).

#### Case Summary

<i>Q70</i>	<i>Cases</i>					
	<i>Valid</i>		<i>Missing</i>		<i>Total</i>	
	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>
	342	96.6%	12	3.4%	354	100%

Q70. Ông/bà đánh giá như thế nào về cách nung gốm ở lò truyền thống?	Đánh giá về cách nung gốm ở lò truyền thống	Responses		Percent of Cases
		<i>N</i>	<i>Percent</i>	
	<i>Tiết kiệm nguyên liệu (củi, rom, chất đốt khác)</i>	46	2.8%	13.5%

<i>Không tiết kiệm nguyên liệu</i>	192	11.6%	56.1%
<i>Tốn thời gian nung</i>	131	7.9%	38.3%
<i>Không tốn thời gian</i>	71	4.3%	20.8%
<i>Dễ nung</i>	183	11.0%	53.5%
<i>Khó nung</i>	77	4.6%	22.5%
<i>Ô nhiễm môi trường</i>	180	10.8%	52.6%
<i>Không ô nhiễm môi trường</i>	48	2.9%	14.0%
<i>Tốn công sức</i>	216	13.0%	63.2%
<i>Không tốn công sức</i>	16	1.0%	4.7%
<i>Tốn tiền xây lò</i>	10	.6%	2.9%
<i>Không tốn tiền xây lò</i>	230	13.9%	67.3%
<i>Sản phẩm gốm đẹp tự nhiên</i>	232	14.0%	67.8%
<i>Sản phẩm gốm không đẹp, giống gốm công nghiệp</i>	5	.3%	1.5%
<i>Khác</i>	22	1.3%	6.4%
<b>Tổng cộng</b>	<b>1659</b>	<b>100%</b>	<b>485.1%</b>

	Đánh giá về cách nung gốm ở lò truyền thống	Địa bàn		Tổng cộng
		Ninh Thuận	Bình Thuận	
<b>Q70. Ông/bà đánh giá như thế nào về cách nung gốm ở lò truyền thống/ địa bàn khảo sát</b>	<i>Tiết kiệm nguyên liệu (củi, rơm, chất đốt khác)</i>	38	8	46
	<i>Không tiết kiệm nguyên liệu</i>	126	66	192
	<i>Tốn thời gian nung</i>	95	36	131
	<i>Không tốn thời gian</i>	46	25	71
	<i>Dễ nung</i>	123	60	183
	<i>Khó nung</i>	55	22	77
	<i>Ô nhiễm môi trường</i>	131	49	180
	<i>Không ô nhiễm môi trường</i>	14	34	48
	<i>Tốn công sức</i>	143	73	216
	<i>Không tốn công sức</i>	14	2	16
	<i>Tốn tiền xây lò</i>	8	2	10
	<i>Không tốn tiền xây lò</i>	169	61	230
	<i>Sản phẩm gốm đẹp tự nhiên</i>	160	72	232



	<i>Sản phẩm gốm không đẹp, giống gốm công nghiệp</i>	3	2	5
	<i>Khác</i>	14	8	22
<b>Tổng cộng</b>		<b>245</b>	<b>97</b>	<b>342</b>

Nguyên nhân chính các thợ gốm và nghệ nhân gốm Chăm đánh giá về cách nung lò thiên (lò nung truyền thống): sản phẩm gốm đẹp tự nhiên (14%), không tốn tiền xây lò (13,9%), dễ nung (11%). Nhưng hạn chế ở lò nung lò thiên là không tiết kiệm nguyên liệu (11,6%), tốn công sức (13%) và gây ô nhiễm môi trường (10,8%)...

#### Case Summary

<i>Q71</i>	<i>Cases</i>					
	<i>Valid</i>		<i>Missing</i>		<i>Total</i>	
	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>
	184	52.0%	170	48.0%	354	100%

<b>Q71. Ông/bà đánh giá như thế nào về cách nung ở lò mới hiện nay?</b>	<b>Đánh giá về cách nung gốm ở lò mới hiện nay</b>	<b>Responses</b>		<b>Percent of Cases</b>
		<i>N</i>	<i>Percent</i>	
	<i>Tiết kiệm nguyên liệu (củi, rom, chất đốt khác)</i>	71	10.3%	38.6%

	<i>Không tiết kiệm nguyên liệu</i>	28	4.0%	15.2%
	<i>Tốn thời gian nung</i>	46	6.6%	25.0%
	<i>Không tốn thời gian nung</i>	47	6.8%	25.5%
	<i>Dễ nung</i>	68	9.8%	37.0%
	<i>Khó nung</i>	36	5.2%	19.6%
	<i>Ô nhiễm môi trường</i>	15	2.2%	8.2%
	<i>Không ô nhiễm môi trường</i>	63	9.1%	34.2%
	<i>Tốn công sức</i>	30	4.3%	16.3%
	<i>Không tốn công sức</i>	48	6.9%	26.1%
	<i>Tốn tiền xây lò</i>	92	13.3%	50.0%
	<i>Không tốn tiền xây lò</i>	5	.7%	2.7%
	<i>Sản phẩm gốm đẹp tự nhiên</i>	40	5.8%	21.7%
	<i>Sản phẩm gốm không đẹp, giống gốm công nghiệp</i>	49	7.1%	26.6%
	<i>Khác</i>	54	7.8%	29.3%
	<b>Tổng cộng</b>	<b>692</b>	<b>100%</b>	<b>376.1%</b>

	Đánh giá về cách nung gốm ở lò mới hiện nay	Địa bàn		Tổng cộng
		Ninh Thuận	Bình Thuận	
<b>Q71. Ông/bà đánh giá như thế nào về cách nung ở lò mới hiện nay/ địa bàn khảo sát</b>	<i>Tiết kiệm nguyên liệu (củi, rơm, chất đốt khác)</i>	64	7	71
	<i>Không tiết kiệm nguyên liệu</i>	24	4	28
	<i>Tốn thời gian nung</i>	42	4	46
	<i>Không tốn thời gian nung</i>	42	5	47
	<i>Dễ nung</i>	60	8	68
	<i>Khó nung</i>	35	1	36
	<i>Ô nhiễm môi trường</i>	13	2	15
	<i>Không ô nhiễm môi trường</i>	60	3	63
	<i>Tốn công sức</i>	28	2	30
	<i>Không tốn công sức</i>	45	3	48
	<i>Tốn tiền xây lò</i>	87	5	92
	<i>Không tốn tiền xây lò</i>	4	1	5
	<i>Sản phẩm gốm đẹp tự nhiên</i>	34	6	40
	<i>Sản phẩm gốm không đẹp, giống gốm công nghiệp</i>	48	1	49
	<i>Khác</i>	31	23	54

<b>Tổng cộng</b>	<b>152</b>	<b>32</b>	<b>184</b>
------------------	------------	-----------	------------

Nguyên nhân chính các thợ gốm và nghệ nhân Chăm đánh giá về cách nung trong lò được xây kính bằng gạch (lò nung mới): dễ nung (9,8%), tiết kiệm nguyên liệu (10,3%) và không gây ô nhiễm môi trường (9,1%). Nhưng hạn chế của lò nung được xây kính bằng gạch là tốn tiền xây lò (13,3%), sản phẩm gốm không đẹp, giống gốm công nghiệp (7,1%)...

#### Case Summary

<i>Q72</i>	<i>Cases</i>					
	<i>Valid</i>		<i>Missing</i>		<i>Total</i>	
	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>
	346	97.7%	8	2.3%	354	100%

<b>Q72. Xin Ông/bà cho biết các bước trong quy trình nung gốm trong lò truyền thống?</b>	<b>Các bước trong quy trình nung gốm ở lò truyền thống</b>	<b>Responses</b>		<b>Percent of Cases</b>
		<i>N</i>	<i>Percent</i>	
	<i>“Xếp lớp củi ngoài khu đất trống tạo lò nung lộ thiên” trong quy trình nung gốm trong lò truyền thống</i>	296	18.9%	85.5%

	<i>“Xếp gốm thô đã phơi khô lên lớp củi đã xếp sẵn” trong quy trình nung gốm trong lò truyền thống</i>	316	20.2%	91.3%
	<i>“Xếp thêm lớp củi lên gốm” trong quy trình nung gốm trong lò truyền thống</i>	297	19.0%	85.8%
	<i>“Phủ rom, trấu lên lớp gốm đã xếp” trong quy trình nung gốm trong lò truyền thống</i>	305	19.5%	88.2%
	<i>“Đốt lò gốm” trong quy trình nung gốm trong lò truyền thống</i>	315	20.1%	91.0%
	<i>Khác</i>	36	2.3%	10.4%
<b>Tổng cộng</b>		<b>1565</b>	<b>100%</b>	<b>452.3%</b>

	<b>Các bước trong quy trình nung gốm ở lò truyền thống</b>	<b>Địa bàn</b>		<b>Tổng cộng</b>
		<i>Ninh Thuận</i>	<i>Bình Thuận</i>	
<b>Q72. Xin Ông/bà cho biết các bước trong quy trình nung gốm trong lò truyền thống/ địa bàn khảo sát</b>	<i>“Xếp lớp củi ngoài khu đất trống tạo lò nung lộ thiên” trong quy trình nung gốm trong lò truyền thống</i>	249	47	296
	<i>“Xếp gốm thô đã phơi khô lên lớp củi đã xếp sẵn” trong quy trình nung gốm trong lò truyền thống</i>	249	67	316

	<i>“Xếp thêm lớp củi lên gốm” trong quy trình nung gốm trong lò truyền thống</i>	223	74	297
	<i>“Phủ rơm, trấu lên lớp gốm đã xếp” trong quy trình nung gốm trong lò truyền thống</i>	246	59	305
	<i>“Đốt lò gốm” trong quy trình nung gốm trong lò truyền thống</i>	241	74	315
	<i>Khác</i>	7	29	36
	<b>Tổng cộng</b>	<b>250</b>	<b>96</b>	<b>346</b>

Đa phần các bước trong quy trình nung gốm ở lò lộ thiên đều tuân thủ các bước sau: xếp lớp củi ngoài khu đất trống tạo lò nung lộ thiên (18,9%), rồi xếp gốm thô đã phơi khô lên lớp củi đã xếp sẵn (20,2%), tiếp đến là xếp thêm lớp củi lên gốm (19%) rồi phủ rơm, trấu lên lớp gốm đã xếp (19,5%) và cuối cùng là đốt lò gốm (20,1%). Nhưng đối với làng gốm Bình Đức (tỉnh Bình Thuận) không sử dụng rơm và trấu để nung gốm mà chỉ sử dụng củi để nung.

#### Case Summary

<i>Q73</i>	<i>Cases</i>					
	<i>Valid</i>		<i>Missing</i>		<i>Total</i>	
	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>

	351	99.2%	3	.8%	354	100%
--	-----	-------	---	-----	-----	------

	Các bước xếp gồm mộc ở lò nung truyền thống	Responses		Percent of Cases
		<i>N</i>	<i>Percent</i>	
Q73. Xin Ông/bà cho biết cách xếp gồm mộc lên lò nung truyền thống như thế nào?	<i>Xếp tự do, chỉ một lớp gồm vào lò</i>	37	6.5%	10.5%
	<i>Xếp gồm lớn trước, nhỏ sau, hai ba lớp</i>	321	56.7%	91.5%
	<i>Xếp gồm nhỏ lồng vào gồm lớn, xếp chồng nhau hai ba lớp</i>	191	33.7%	54.4%
	<i>Khác</i>	17	3.0%	4.8%
<b>Tổng cộng</b>		<b>566</b>	<b>100%</b>	<b>161.3%</b>

	Các bước xếp gồm mộc ở lò nung truyền thống	Địa bàn		Tổng cộng
		<i>Ninh Thuận</i>	<i>Bình Thuận</i>	
Q73. Xin Ông/bà cho biết cách xếp gồm mộc lên lò nung truyền thống như thế nào/ địa bàn khảo sát	<i>Xếp tự do, chỉ một lớp gồm vào lò</i>	35	2	37
	<i>Xếp gồm lớn trước, nhỏ sau, hai ba lớp</i>	238	83	321
	<i>Xếp gồm nhỏ lồng vào gồm lớn, xếp chồng nhau hai ba lớp</i>	147	44	191
	<i>Khác</i>	5	12	17

<b>Tổng cộng</b>	<b>254</b>	<b>97</b>	<b>351</b>
------------------	------------	-----------	------------

Đa phần các bước xếp gốm một ở lò nung lộ thiên (lò truyền thống) là xếp gốm lớn trước, nhỏ sau, hai ba lớp (56,7%) và xếp gốm nhỏ lồng vào gốm lớn, xếp chồng nhau hai ba lớp (33,7%).

#### Case Summary

<i>Q74</i>	<i>Cases</i>					
	<i>Valid</i>		<i>Missing</i>		<i>Total</i>	
	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>
	350	98.9%	4	1.1%	354	100%

	<b>Các loại sản phẩm gốm truyền thống</b>	<b>Responses</b>		<b>Percent of Cases</b>
		<i>N</i>	<i>Percent</i>	
<b>Q74. Hãy kể tên các loại sản phẩm gốm truyền thống mà Ông/bà biết?</b>	<i>Loại đồ nấu</i>	348	30.9%	99.4%
	<i>Loại đồ đựng</i>	305	27.1%	87.1%
	<i>Loại phục vụ lễ nghi tôn giáo</i>	265	23.6%	75.7%
	<i>Loại đồ chơi trẻ em</i>	202	18.0%	57.7%



	<i>Khác</i>	5	.4%	1.4%
<b>Tổng cộng</b>		<b>1125</b>	<b>100%</b>	<b>321.4%</b>

	<b>Các loại sản phẩm gồm truyền thống</b>	<b>Địa bàn</b>		<b>Tổng cộng</b>
		<i>Ninh Thuận</i>	<i>Bình Thuận</i>	
<b>Q74. Hãy kể tên các loại sản phẩm gồm truyền thống mà Ông/bà biết/ địa bàn khảo sát</b>	<i>Loại đồ nấu</i>	250	98	348
	<i>Loại đồ đựng</i>	232	73	305
	<i>Loại phục vụ lễ nghi tôn giáo</i>	197	68	265
	<i>Loại đồ chơi trẻ em</i>	166	36	202
	<i>Khác</i>	4	1	5
	<b>Tổng cộng</b>	<b>252</b>	<b>98</b>	<b>350</b>

Các loại sản phẩm gồm truyền thống chủ yếu là đồ nấu ăn (30,9%), loại đồ đựng (27,1%), tiếp đến là loại phục vụ lễ nghi tôn giáo (23,6%) và loại đồ chơi trẻ em (18%).

#### Case Summary

<i>Q75</i>	<i>Cases</i>		
	<i>Valid</i>	<i>Missing</i>	<i>Total</i>

	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>
	300	84.7%	54	15.3%	354	100%

	Các loại sản phẩm gốm mỹ nghệ	Responses		Percent of Cases
		<i>N</i>	<i>Percent</i>	
Q75. Hãy kể tên các loại sản phẩm gốm mỹ nghệ mà Ông/bà biết?	<i>Loại đèn trang trí</i>	125	13.2%	41.7%
	<i>Loại bình</i>	159	16.8%	53.0%
	<i>Loại chậu</i>	147	15.5%	49.0%
	<i>Loại tượng trang trí</i>	117	12.4%	39.0%
	<i>Loại phù điêu</i>	112	11.8%	37.3%
	<i>Loại hình tháp</i>	131	13.8%	43.7%
	<i>Loại gạch, ngói</i>	50	5.3%	16.7%
	<i>Khác</i>	105	11.1%	35.0%
	<b>Tổng cộng</b>	<b>946</b>	<b>100%</b>	<b>315.3%</b>

Q75. Hãy kể tên các loại sản phẩm gốm mỹ nghệ mà Ông/bà biết/ địa	Các loại sản phẩm gốm mỹ nghệ	Địa bàn		Tổng cộng
		<i>Ninh Thuận</i>	<i>Bình Thuận</i>	

<b>bàn khảo sát</b>	<i>Loại đèn trang trí</i>	118	7	125
	<i>Loại bình</i>	149	10	159
	<i>Loại chậu</i>	133	14	147
	<i>Loại tượng trang trí</i>	112	5	117
	<i>Loại phù điêu</i>	110	2	112
	<i>Loại hình tháp</i>	121	10	131
	<i>Loại gạch, ngói</i>	50	0	50
	<i>Khác</i>	47	58	105
<b>Tổng cộng</b>		<b>226</b>	<b>74</b>	<b>300</b>

Đối với các loại sản phẩm gốm mỹ nghệ chủ yếu là các loại sản phẩm bình (16,8%), loại chậu (15,5%), loại hình tháp Chăm (13,8%), loại đèn trang trí (13,2%), loại tượng trang trí (12,4%), tiếp đến là loại sản phẩm phù điêu (11,8%), loại gạch, ngói (5,3%) và các loại sản phẩm khác (11,1%). Các sản phẩm này chủ yếu được sản xuất tại làng gốm Bàu Trúc (tỉnh Ninh Thuận) còn làng gốm Bình Đức (tỉnh Bình Thuận) hầu như rất ít.

#### Case Summary

<i>Q76</i>	<i>Cases</i>		
	<i>Valid</i>	<i>Missing</i>	<i>Total</i>

	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>
	347	98.0%	7	2.0%	354	100%

	Thị trường tiêu thụ gốm	Responses		Percent of Cases
		<i>N</i>	<i>Percent</i>	
<b>Q76. Gốm Ông/bà làm ra thường bán/ tiêu thụ ở đâu?</b>	<i>Bán tại nhà</i>	182	27.2%	52.4%
	<i>Bán trong tỉnh (chợ, hội chợ, gánh/chở bán dạo)</i>	190	28.4%	54.8%
	<i>Bán ngoài tỉnh (chợ, hội chợ, gánh/chở bán dạo)</i>	110	16.5%	31.7%
	<i>Theo đơn đặt hàng của HTX/ Cơ sở</i>	141	21.1%	40.6%
	<i>Khác</i>	45	6.7%	13.0%
<b>Tổng cộng</b>		<b>668</b>	<b>100%</b>	<b>192.5%</b>

	Thị trường tiêu thụ gốm	Địa bàn		Tổng cộng
		<i>Ninh Thuận</i>	<i>Bình Thuận</i>	
<b>Q76. Gốm Ông/bà làm ra thường bán/ tiêu thụ ở đâu/ địa bàn khảo sát</b>	<i>Bán tại nhà</i>	140	42	182
	<i>Bán trong tỉnh (chợ, hội chợ, gánh/chở bán dạo)</i>	124	66	190
	<i>Bán ngoài tỉnh (chợ, hội chợ, gánh/chở bán dạo)</i>	86	24	110

	<i>Theo đơn đặt hàng của HTX/ Cơ sở</i>	112	29	141
	<i>Khác</i>	32	13	45
<b>Tổng cộng</b>		<b>251</b>	<b>96</b>	<b>347</b>

Hầu như thị trường tiêu thụ gồm là trong tỉnh chiếm 55,6%, tiếp đến là bán theo đơn đặt hàng của Hợp tác xã/ cơ sở kinh doanh gồm chiếm 21,1%, thị trường ngoài tỉnh chiếm 16,5%, và thị trường khác chiếm khoảng 6,7%.

#### Case Summary

<i>Q77</i>	<i>Cases</i>					
	<i>Valid</i>		<i>Missing</i>		<i>Total</i>	
	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>
	346	97.7%	8	2.3%	354	100%

	<b>Khách hàng tiêu thụ gồm</b>	<b>Responses</b>		<b>Percent of Cases</b>
		<i>N</i>	<i>Percent</i>	
<b>Q77. Đối tượng khách hàng nào hay tiêu thụ gồm của Ông/bà?</b>	<i>Cộng đồng Chăm trong và ngoài tỉnh</i>	213	22.3%	61.6%
	<i>Các tộc người khác trong và ngoài tỉnh</i>	259	27.1%	74.9%
	<i>Khách du lịch trong nước</i>	152	15.9%	43.9%

	<i>Khách du lịch nước ngoài</i>	117	12.2%	33.8%
	<i>Các công ty</i>	54	5.6%	15.6%
	<i>Khách sạn, nhà hàng, quán café</i>	68	7.1%	19.7%
	<i>Các resort</i>	52	5.4%	15.0%
	<i>Khác</i>	41	4.3%	11.8%
	<b>Tổng cộng</b>	<b>956</b>	<b>100%</b>	<b>276.3%</b>

	Khách hàng tiêu thụ gốm	Địa bàn		Tổng cộng
		<i>Ninh Thuận</i>	<i>Bình Thuận</i>	
<b>Q77. Đối tượng khách hàng nào hay tiêu thụ gốm của Ông/bà/ địa bàn khảo sát</b>	<i>Cộng đồng Chăm trong và ngoài tỉnh</i>	160	53	213
	<i>Các tộc người khác trong và ngoài tỉnh</i>	194	65	259
	<i>Khách du lịch trong nước</i>	137	15	152
	<i>Khách du lịch nước ngoài</i>	106	11	117
	<i>Các công ty</i>	52	2	54
	<i>Khách sạn, nhà hàng, quán café</i>	60	8	68
	<i>Các resort</i>	44	8	52

	<i>Khác</i>	19	22	41
<b>Tổng cộng</b>		<b>249</b>	<b>97</b>	<b>346</b>

Phần lớn khách hàng tiêu thụ sản phẩm gồm là các cộng đồng Chăm và các cộng đồng tộc người khác trong & ngoài tỉnh chiếm 49,4%. Đối tượng là khách du lịch trong nước chiếm 15,9%, khách du lịch nước ngoài chiếm 12,2%, tiếp đến là khách sạn, nhà hàng, quán café chiếm 7,1%, các công ty chiếm 5,6%, các resort nghỉ dưỡng chiếm 5,4% và đối tượng khác chiếm 4,3%.

#### Case Summary

<i>Q78</i>	<i>Cases</i>					
	<i>Valid</i>		<i>Missing</i>		<i>Total</i>	
	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>
	342	96.6%	12	3.4%	354	100%

	<b>Các phương tiện dùng để vận chuyển gồm đi tiêu thụ</b>	<b>Responses</b>		<b>Percent of Cases</b>
		<i>N</i>	<i>Percent</i>	
<b>Q78. Ông/bà thường dùng phương tiện nào để chuyên chở gôm đi bán?</b>	<i>“Cá nhân tự túc (gánh/ đội)” để chuyên chở gôm đi bán</i>	57	12.1%	16.7%
	<i>“Cá nhân tự túc (xe đạp, xe gắn máy)” để chuyên chở gôm đi bán</i>	98	20.8%	28.7%

	<i>“Thuê xe ngoài (xe tải)” để chuyên chở gốm đi bán</i>	257	54.4%	75.1%
	<i>Khác</i>	60	12.7%	17.5%
<b>Tổng cộng</b>		<b>472</b>	<b>100%</b>	<b>138.0%</b>

	<b>Các phương tiện dùng để vận chuyển gốm đi tiêu thụ</b>	<b>Địa bàn</b>		<b>Tổng cộng</b>
		<i>Ninh Thuận</i>	<i>Bình Thuận</i>	
<b>Q78. Ông/bà thường dùng phương tiện nào để chuyên chở gốm đi bán/ địa bàn khảo sát</b>	<i>“Cá nhân tự túc (gánh/ đội)” để chuyên chở gốm đi bán</i>	39	18	57
	<i>“Cá nhân tự túc (xe đạp, xe gắn máy)” để chuyên chở gốm đi bán</i>	79	19	98
	<i>“Thuê xe ngoài (xe tải)” để chuyên chở gốm đi bán</i>	186	71	257
	<i>Khác</i>	37	23	60
<b>Tổng cộng</b>		<b>244</b>	<b>98</b>	<b>342</b>

Phần lớn phương tiện dùng để vận chuyển gốm đi tiêu thụ là thuê xe ngoài (xe tải) chiếm 54,4%, tiếp đến là phương tiện cá nhân (xe đạp, xe gắn máy) chiếm 20,8%, gánh – đội gốm chiếm 12,1% và các phương tiện khác là 12,7%.



<b>Q79. Mỗi năm, Ông/bà đầu tư tiền vốn bao nhiêu để làm gốm?</b>	<b>Vốn đầu tư sản xuất gốm</b>	<i>Frequency</i>	<i>Percent</i>	<i>Valid Percent</i>
	<i>Từ 1 - dưới 5 triệu</i>	33	9.3	9.7
	<i>Từ 5 - dưới 10 triệu</i>	74	20.9	21.7
	<i>Từ 10 - dưới 15 triệu</i>	54	15.3	15.8
	<i>Từ 15 - dưới 20 triệu</i>	85	24.0	24.9
	<i>Từ 20 triệu trở lên</i>	93	26.3	27.3
	<i>Không biết</i>	2	.6	.6
	<b>Tổng cộng</b>	<b>341</b>	<b>96.3</b>	<b>100.0</b>
<i>Missing</i>	<i>System</i>	13	3.7	
<b>Tổng cộng</b>		<b>354</b>	<b>100</b>	

#### Case Processing Summary

<b>Q79</b>	<b>Cases</b>					
	<i>Valid</i>		<i>Missing</i>		<i>Total</i>	
	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>
	341	96.3%	13	3.7%	354	100%

	Vốn đầu tư sản xuất gốm	Địa bàn		Tổng cộng
		Ninh Thuận	Bình Thuận	
<b>Q79. Mỗi năm, Ông/bà đầu tư tiền vốn bao nhiêu để làm gốm/ địa bàn khảo sát</b>	<i>Từ 1 - dưới 5 triệu</i>	16	17	33
	<i>Từ 5 - dưới 10 triệu</i>	53	21	74
	<i>Từ 10 - dưới 15 triệu</i>	40	14	54
	<i>Từ 15 - dưới 20 triệu</i>	65	20	85
	<i>Từ 20 triệu trở lên</i>	69	24	93
	<i>Không biết</i>	1	1	2
<b>Tổng cộng</b>	<b>244</b>	<b>97</b>	<b>341</b>	

Do sản xuất gốm mang tính gia đình nên vốn đầu tư vào sản xuất gốm không lớn, đa phần đầu tư khoảng từ 15 – 20 triệu/năm (50,3%), từ 5 – dưới 15 triệu (36,2%) và từ 1 – dưới 5 triệu (9,3%).

#### Case Summary

<i>Q80</i>	<i>Cases</i>					
	<i>Valid</i>		<i>Missing</i>		<i>Total</i>	
	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>

	344	97.2%	10	2.8%	354	100%
--	-----	-------	----	------	-----	------

	Nguồn vốn đầu tư vào sản xuất gồm	Responses		Percent of Cases
		<i>N</i>	<i>Percent</i>	
<b>Q80. Nguồn vốn để đầu tư làm gốm thường Ông/bà có từ đâu?</b>	<i>Tiền cá nhân, gia đình tự có</i>	227	43.8%	66.0%
	<i>Vay bạn bè</i>	99	19.1%	28.8%
	<i>Bà con, người thân giúp đỡ</i>	63	12.2%	18.3%
	<i>Vay ngân hàng</i>	67	12.9%	19.5%
	<i>Khác</i>	62	12.0%	18.0%
	<b>Tổng cộng</b>		<b>518</b>	<b>100%</b>

	Nguồn vốn đầu tư vào sản xuất gồm	Địa bàn		Tổng cộng
		<i>Ninh Thuận</i>	<i>Bình Thuận</i>	
<b>Q80. Nguồn vốn để đầu tư làm gốm thường Ông/bà có từ đâu/ địa bàn khảo sát</b>	<i>Cá nhân, gia đình tự có</i>	163	64	227
	<i>Vay bạn bè</i>	67	32	99
	<i>Bà con, người thân giúp đỡ</i>	45	18	63
	<i>Vay ngân hàng</i>	50	17	67

	<i>Khác</i>	42	20	62
<b>Tổng cộng</b>		<b>245</b>	<b>99</b>	<b>344</b>

Đa phần nguồn vốn để đầu tư làm gốm là từ tiền cá nhân, gia đình tự có (43,8%), tiếp đến là vay bạn bè (19,1%), bà con, người thân giúp đỡ (12,1%), vay từ ngân hàng (12,9%) và nguồn khác (12%).

	<b>Vốn để sản xuất gốm dùng để chi trả vào các đầu việc</b>	<i>Frequency</i>	<i>Percent</i>	<i>Valid Percent</i>
<b>Q81. Tiền vốn để làm gốm thường Ông/bà chi trả cho việc nào nhiều nhất?</b>	<i>Tiền sinh hoạt hàng ngày để nghệ nhân làm gốm</i>	15	4.2	4.4
	<i>Tiền thuê nhân công phụ làm gốm</i>	43	12.1	12.5
	<i>Tiền mua nguyên liệu (đất sét, cát, củi, rơm)</i>	244	68.9	70.9
	<i>Tiền thuê xe chở gốm đi bán</i>	8	2.3	2.3
	<i>Khác</i>	34	9.6	9.9
	<b>Tổng cộng</b>	<b>344</b>	<b>97.2</b>	<b>100</b>
<i>Missing</i>	<i>System</i>	10	2.8	

<b>Q81. Tiền vốn để làm gôm thường Ông/bà chi trả cho việc nào nhiều nhất?</b>	<b>Vốn để sản xuất gôm dùng để chi trả vào các đầu việc</b>	<i>Frequency</i>	<i>Percent</i>	<i>Valid Percent</i>
	<i>Tiền sinh hoạt hàng ngày để nghệ nhân làm gôm</i>	15	4.2	4.4
	<i>Tiền thuê nhân công phụ làm gôm</i>	43	12.1	12.5
	<i>Tiền mua nguyên liệu (đất sét, cát, củi, rơm)</i>	244	68.9	70.9
	<i>Tiền thuê xe chở gôm đi bán</i>	8	2.3	2.3
	<i>Khác</i>	34	9.6	9.9
	<b>Tổng cộng</b>	<b>344</b>	<b>97.2</b>	<b>100</b>
<i>Missing</i>	<i>System</i>	<i>10</i>	<i>2.8</i>	
<b>Tổng cộng</b>		<b>354</b>	<b>100</b>	

#### Case Processing Summary

<b>Q81</b>	<b>Cases</b>					
	<i>Valid</i>		<i>Missing</i>		<i>Total</i>	
	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>
	344	97.2%	10	2.8%	354	100%

	Vốn để sản xuất gốm dùng để chi trả vào các đầu việc	Địa bàn		Tổng cộng
		Ninh Thuận	Bình Thuận	
<b>Q81. Tiền vốn để làm gốm thường Ông/bà chi trả cho việc nào nhiều nhất/ địa bàn khảo sát</b>	<i>Tiền sinh hoạt hàng ngày để nghệ nhân làm gốm</i>	10	5	15
	<i>Tiền thuê nhân công phụ làm gốm</i>	30	13	43
	<i>Tiền mua nguyên liệu (đất sét, cát, củi, rơm)</i>	171	73	244
	<i>Tiền thuê xe chở gốm đi bán</i>	6	2	8
	<i>Khác</i>	28	6	34
<b>Tổng cộng</b>		<b>245</b>	<b>99</b>	<b>344</b>

Hầu như phần lớn nguồn vốn để sản xuất gốm dùng để chi trả tiền mua nguyên liệu là chính chiếm 68,9%, tiếp đến là chi trả tiền thuê nhân công phụ làm gốm chiếm 12,1%, chi phí tiền sinh hoạt hàng ngày để nghệ nhân làm gốm chiếm 4,2%, chi trả tiền thuê xe chở gốm đi bán chiếm 2,3% và chi phí khác chiếm 9,6%.

<b>Q82. Hàng năm Ông/bà thu nhập được bao nhiêu tiền từ bán gốm?</b>	Nguồn thu nhập từ gốm	Frequency	Percent	Valid Percent
	<i>Từ 5 - dưới 10 triệu</i>	54	15.3	15.6

	<i>Từ 10 - dưới 20 triệu</i>	90	25.4	25.9
	<i>Từ 20 - dưới 30 triệu</i>	56	15.8	16.1
	<i>Từ 30 - dưới 40 triệu</i>	57	16.1	16.4
	<i>Không biết</i>	90	25.4	25.9
	<b>Tổng cộng</b>	<b>347</b>	<b>98.0</b>	<b>100</b>
<i>Missing</i>	<i>System</i>	7	2.0	
<b>Tổng cộng</b>		<b>354</b>	<b>100</b>	

#### Case Processing Summary

<i>Q82</i>	<i>Cases</i>					
	<i>Valid</i>		<i>Missing</i>		<i>Total</i>	
	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>
	347	98.0%	7	2.0%	354	100%

<b>Q82. Hàng năm Ông/bà thu nhập được bao nhiêu tiền từ bán gốm/ địa bàn khảo sát</b>	<b>Nguồn thu nhập từ gốm</b>	<b>Địa bàn</b>		<b>Tổng cộng</b>
		<i>Ninh Thuận</i>	<i>Bình Thuận</i>	
<i>Từ 5 - dưới 10 triệu</i>		44	10	54

	<i>Từ 10 - dưới 20 triệu</i>	66	24	90
	<i>Từ 20 - dưới 30 triệu</i>	40	16	56
	<i>Từ 30 - dưới 40 triệu</i>	49	8	57
	<i>Không biết</i>	48	42	90
<b>Tổng cộng</b>		<b>247</b>	<b>100</b>	<b>347</b>

Phần lớn nguồn thu nhập từ gốm (từ 10 – dưới 30 triệu/năm) chiếm 41,2%, từ 5 – dưới 10 triệu/năm chiếm 15,3% và trên 30 triệu/năm chiếm 16,1%.

	<b>Hiện trạng của nghề gốm hiện nay</b>	<i>Frequency</i>	<i>Percent</i>	<i>Valid Percent</i>
<b>Q83. Hiện trạng của nghề hiện nay như thế nào?</b>	<i>Đang phát triển và mở rộng</i>	119	33.6	33.6
	<i>Đang được thực hành thường xuyên</i>	150	42.4	42.4
	<i>Ít được thực hành thường xuyên</i>	37	10.5	10.5
	<i>Không còn thực hành, nhưng còn người hiểu biết về nghề</i>	2	.6	.6
	<i>Đang dần mai một do còn rất ít người thực hành</i>	35	9.9	9.9



	<i>Khác</i>	11	3.1	3.1
	<b>Tổng cộng</b>	<b>354</b>	<b>100.0</b>	<b>100.0</b>

**Case Processing Summary**

<b>Q83</b>	<i>Cases</i>					
	<i>Valid</i>		<i>Missing</i>		<i>Total</i>	
	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>
	354	100%	0	.0%	354	100%

	<b>Hiện trạng của nghề gồm hiện nay</b>	<b>Địa bàn</b>		<b>Tổng cộng</b>
		<i>Ninh Thuận</i>	<i>Bình Thuận</i>	
<b>Q83. Hiện trạng của nghề hiện nay như thế nào/ địa bàn khảo sát</b>	<i>Đang phát triển và mở rộng</i>	119	0	119
	<i>Đang được thực hành thường xuyên</i>	98	52	150
	<i>Ít được thực hành thường xuyên</i>	15	22	37
	<i>Không còn thực hành, nhưng còn người hiểu biết về nghề</i>	2	0	2
	<i>Đang dần mai một do còn rất ít người thực hành</i>	10	25	35

	<i>Khác</i>	10	1	11
<b>Tổng cộng</b>		<b>254</b>	<b>100</b>	<b>354</b>

Phần lớn hiện trạng của nghề gốm hiện nay đang được thực hành cầm chùng và đang đứng trước nguy cơ mai một chiếm 63,4%; đang phát triển và mở rộng cầm chùng chiếm 33,6%.

<b>Q84. Nghề này có nguy cơ mai một không và ở cấp độ nào?</b>	<b>Các nguy cơ mai một của nghề gốm</b>	<i>Frequency</i>	<i>Percent</i>	<i>Valid Percent</i>
	<i>Không có nguy cơ</i>	206	58.2	58.2
	<i>Đang có nguy cơ</i>	129	36.4	36.4
	<i>Có nguy cơ nghiêm trọng</i>	9	2.5	2.5
	<i>Có nguy cơ rất nghiêm trọng</i>	10	2.8	2.8
	<b>Tổng cộng</b>	<b>354</b>	<b>100.0</b>	<b>100.0</b>

<b>Q84. Nghề này có nguy cơ mai một không và ở cấp độ nào/ địa bàn khảo sát</b>	<b>Hiện trạng của nghề gốm hiện nay</b>	<b>Địa bàn</b>		<b>Tổng cộng</b>
		<i>Ninh Thuận</i>	<i>Bình Thuận</i>	
	<i>Không có nguy cơ</i>	184	22	206
<i>Đang có nguy cơ</i>	66	63	129	

	<i>Có nguy cơ nghiêm trọng</i>	2	7	9
	<i>Có nguy cơ rất nghiêm trọng</i>	2	8	10
<b>Tổng cộng</b>		<b>254</b>	<b>100</b>	<b>354</b>

Có 41,8% là nghề gốm ở hai làng gốm Bàu Trúc (tỉnh Ninh Thuận) và làng gốm Bình Đức (tỉnh Bình Thuận) đang có nguy cơ mai một; khoảng 58,2% đang được thực hành nhưng hoạt động cầm chừng.

#### Case Summary

<i>Q85</i>	<i>Cases</i>					
	<i>Valid</i>		<i>Missing</i>		<i>Total</i>	
	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>
	152	42.9%	202	57.1%	354	100%

<b>Q85. Nguyên nhân của nguy cơ mai một?</b>	<b>Các nguyên nhân của nguy cơ mai một nghề gốm</b>	<b>Responses</b>		<b>Percent of Cases</b>
		<i>N</i>	<i>Percent</i>	
	<i>Thiếu nguyên liệu</i>	85	15.3%	55.9%
	<i>Thiếu nhân công</i>	72	12.9%	47.4%
	<i>Sức cạnh tranh kém</i>	93	16.7%	61.2%

KIỂM KÊ KHOA HỌC NGHỆ THUẬT LÀM GỐM CỦA NGƯỜI NĂM 2018/ INVENTORY OF THE ART OF MAKING POTTERY OF CHAM PEOPLE IN 2018

	<i>Hộ gia đình kinh doanh kém</i>	40	7.2%	26.3%
	<i>Không còn nghệ nhân giỏi</i>	32	5.7%	21.1%
	<i>Gây ô nhiễm môi trường</i>	36	6.5%	23.7%
	<i>Thiếu địa điểm sản xuất</i>	46	8.3%	30.3%
	<i>Không tiêu thụ được</i>	74	13.3%	48.7%
	<i>Không còn người theo học</i>	73	13.1%	48.0%
	<i>Nguyên nhân khác</i>	6	1.1%	3.9%
	<b>Tổng cộng</b>	<b>557</b>	<b>100%</b>	<b>366.4%</b>

	Các nguyên nhân của nguy cơ mai một nghề gốm	Địa bàn		Tổng cộng
		Ninh Thuận	Bình Thuận	
<b>Q85. Nguyên nhân của nguy cơ mai một/ địa bàn khảo sát</b>	<i>Thiếu nguyên liệu</i>	19	66	85
	<i>Thiếu nhân công</i>	22	50	72
	<i>Sức cạnh tranh kém</i>	42	51	93
	<i>Hộ gia đình kinh doanh kém</i>	20	20	40
	<i>Không còn nghệ nhân giỏi</i>	19	13	32

	<i>Gây ô nhiễm môi trường</i>	12	24	36
	<i>Thiếu địa điểm sản xuất</i>	9	37	46
	<i>Không tiêu thụ được</i>	37	37	74
	<i>Không còn người theo học</i>	36	37	73
	<i>Nguyên nhân khác</i>	6	0	6
<b>Tổng cộng</b>		<b>73</b>	<b>79</b>	<b>152</b>

Nguyên nhân chính của nguy cơ mai một nghề gồm là do: thiếu nguyên liệu (15,3%), sức cạnh tranh kém (16,7%), sản phẩm không tiêu thụ được (13,3%), thiếu nhân công và không còn người theo học nghề gồm (với tỷ lệ là 12,9% và 13,1%)...

#### Case Summary

<i>Q86</i>	<i>Cases</i>					
	<i>Valid</i>		<i>Missing</i>		<i>Total</i>	
	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>
	350	98.9%	4	1.1%	354	100%

<b>Q86. Nếu nghề gồm vì một lý do nào đó mà không còn được duy trì</b>	<b>Ông/bà nghĩ gì về nghề gồm</b>	<b>Responses</b>		<b>Percent of Cases</b>
		<i>N</i>	<i>Percent</i>	

nữa hay bị mai một đi thì Ông/bà sẽ nghĩ sao?	<i>Có tính đại diện</i>	75	6.0%	21.4%
	<i>Thể hiện lịch sử của cộng đồng</i>	172	13.8%	49.1%
	<i>Thể hiện bản sắc của cộng đồng</i>	245	19.6%	70.0%
	<i>Thể hiện thực tế cuộc sống của cộng đồng</i>	165	13.2%	47.1%
	<i>Phản ánh sự đa dạng văn hoá"</i>	73	5.8%	20.9%
	<i>Phản ánh sự sáng tạo của con người</i>	120	9.6%	34.3%
	<i>Niềm tự hào của cộng đồng</i>	198	15.8%	56.6%
	<i>Phản ánh trình độ nghệ thuật của cộng đồng</i>	170	13.6%	48.6%
	<i>Khác</i>	32	2.6%	9.1%
<b>Tổng cộng</b>		<b>1250</b>	<b>100 %</b>	<b>357.1%</b>

Q86. Nếu nghề gốm vì một lý do nào đó mà không còn được duy trì nữa hay bị mai một đi thì Ông/bà sẽ nghĩ sao/ địa bàn khảo sát	Ông/bà nghĩ gì về nghề gốm	Địa bàn		Tổng cộng
		Ninh Thuận	Bình Thuận	
<i>Có tính đại diện</i>		55	20	75
<i>Thể hiện lịch sử của cộng đồng"</i>		126	46	172
<i>Thể hiện bản sắc của cộng đồng</i>		183	62	245

	<i>Thể hiện thực tế cuộc sống của cộng đồng</i>	110	55	165
	<i>Phản ánh sự đa dạng văn hoá</i>	52	21	73
	<i>Phản ánh sự sáng tạo của con người</i>	82	38	120
	<i>Niềm tự hào của cộng đồng</i>	146	52	198
	<i>Phản ánh trình độ nghệ thuật của cộng đồng</i>	123	47	170
	<i>Khác</i>	22	10	32
	<b>Tổng cộng</b>	<b>250</b>	<b>100</b>	<b>350</b>

Hầu như phần lớn nghề gốm thể hiện bản sắc của cộng đồng (19,6%), thể hiện lịch sử của cộng đồng làng gốm (13,8%), phản ánh trình độ nghệ thuật của cộng đồng và thực tế cuộc sống của cộng đồng (với tỷ lệ 13,6% và 13,2%), tiếp đến là phản ánh sự sáng tạo của con người (9,6%), rồi đến phản ánh sự đa dạng văn hoá (5,8%) và nghề gốm có tính đại diện (6%).

#### Case Summary

<i>Q87</i>	<i>Cases</i>					
	<i>Valid</i>		<i>Missing</i>		<i>Total</i>	
	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>
	351	99.2%	3	.8%	354	100%

	Các hình thức đã triển khai để khôi phục, gìn giữ và phát triển nghề gốm	Responses		Percent of Cases
		N	Percent	
Q87. Trong thời gian qua, ở địa phương có những cách thức gì để khôi phục, gìn giữ và phát triển nghề gốm?	Vinh danh các nghệ nhân cùng với các chế độ đãi ngộ	165	19.3%	47.0%
	Thành lập các CLB làm gốm truyền thống	124	14.5%	35.3%
	Hỗ trợ địa điểm, CSVC thực hành nghề cho các nghệ nhân	189	22.1%	53.8%
	Hỗ trợ, động viên người theo học nghề	166	19.4%	47.3%
	Nghiên cứu, sưu tầm và ghi chép	75	8.8%	21.4%
	Đưa nghề làm gốm vào giảng dạy trong trường phổ thông	26	3.0%	7.4%
	Thuê thiết kế mẫu mã, đa dạng hoá sản phẩm	41	4.8%	11.7%
	Khác	68	8.0%	19.4%
<b>Tổng cộng</b>		<b>854</b>	<b>100%</b>	<b>243.3%</b>

Q87. Trong thời gian qua, ở địa phương có những cách thức gì để	Các hình thức đã triển khai để khôi phục, gìn giữ và phát triển nghề gốm	Địa bàn		Tổng cộng
		Ninh Thuận	Bình Thuận	



<b>khôi phục, gìn giữ và phát triển nghề gốm/ địa bàn khảo sát</b>	<i>Vinh danh các nghệ nhân cùng với các chế độ đãi ngộ</i>	122	43	165
	<i>Thành lập các CLB làm gốm truyền thống</i>	120	4	124
	<i>Hỗ trợ địa điểm, CSVC thực hành nghề cho các nghệ nhân</i>	154	35	189
	<i>Hỗ trợ, động viên người theo học nghề</i>	131	35	166
	<i>Nghiên cứu, sưu tầm và ghi chép</i>	62	13	75
	<i>Đưa nghề làm gốm vào giảng dạy trong trường phổ thông</i>	22	4	26
	<i>Thuê thiết kế mẫu mã, đa dạng hoá sản phẩm</i>	34	7	41
	<i>Khác</i>	29	39	68
<b>Tổng cộng</b>		<b>251</b>	<b>100</b>	<b>351</b>

Các hình thức đã được triển khai nhằm khôi phục, gìn giữ và phát triển nghề gốm tại hai làng gốm Bàu Trúc (tỉnh Ninh Thuận) và Bình Đức (tỉnh Bình Thuận) chủ yếu là các hoạt động như: hỗ trợ địa điểm, cơ sở vật chất thực hành nghề cho các nghệ nhân (22,1%); hỗ trợ, động viên người theo học nghề gốm (19,4%); vinh danh các nghệ nhân cùng với các chế độ đãi ngộ (19,3%) và thành lập các Câu lạc bộ làm gốm truyền thống (14,5%)... nhưng đến nay, các hình thức trên vẫn chưa phát huy được hiệu quả.

Q89. Nếu được Nhà nước và UNESCO ghi danh vào danh sách di sản VHPVT cần bảo vệ khẩn cấp, Ông/bà có đồng ý, quyết tâm bảo tồn và phát huy tốt làng gốm này không?		<i>Frequency</i>	<i>Percent</i>	<i>Valid Percent</i>
	<i>Có</i>		354	100.0

Q89. Nếu được Nhà nước và UNESCO ghi danh vào danh sách di sản VHPVT cần bảo vệ khẩn cấp, Ông/bà có đồng ý, quyết tâm bảo tồn và phát huy tốt làng gốm này không/ địa bàn khảo sát		Địa bàn		Tổng cộng
		<i>Ninh Thuận</i>	<i>Bình Thuận</i>	
<i>Có</i>		254	100	354
<b>Tổng cộng</b>		<b>254</b>	<b>100</b>	<b>354</b>

Hầu như các thợ gốm, nghệ nhân và người dân sống trong hai làng gốm đều đồng ý, quyết tâm bảo tồn và phát huy tốt nghề gốm nếu được Nhà nước hỗ trợ và tổ chức UNESCO ghi danh vào Danh sách Di sản văn hoá phi vật thể cần bảo vệ khẩn cấp, với tỷ lệ 100%.

#### Case Summary

Q89	Cases					
	Valid		Missing		Total	
	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>

	354	100%	0	.0%	354	100%
--	-----	------	---	-----	-----	------

	Các biện pháp để duy trì và phát triển nghề gốm	Responses		Percent of Cases
		N	Percent	
<b>Q89. Để tiếp tục duy trì và phát triển nghề này theo Ông/bà cần phải làm gì?</b>	<i>Cộng đồng phải có ý thức gìn giữ nghề truyền thống</i>	286	11.3%	80.8%
	<i>Mở lớp truyền dạy nghề trong làng</i>	275	10.9%	77.7%
	<i>In sách, làm phim, ảnh tuyên truyền về gốm trong cộng đồng</i>	206	8.2%	58.2%
	<i>Nhà nước tổ chức tập huấn thường xuyên trong cộng đồng</i>	241	9.6%	68.1%
	<i>Nhà nước có chính sách đãi ngộ nghệ nhân</i>	276	11.0%	78.0%
	<i>Nhà nước cho vay vốn làm gốm</i>	278	11.0%	78.5%
	<i>Quy hoạch vùng nguyên liệu và chỗ nung gốm</i>	253	10.0%	71.5%
	<i>Nhà nước tìm thị trường tiêu thụ gốm</i>	272	10.8%	76.8%
	<i>Nhà nước có chính sách thu hút khách du lịch về làng gốm</i>	259	10.3%	73.2%
	<i>Cộng đồng kinh doanh, cạnh tranh lành mạnh</i>	167	6.6%	47.2%
	<i>Không cần những giải pháp trên</i>	1	.0%	.3%

	<i>Khác</i>	6	.2%	1.7%
<b>Tổng cộng</b>		<b>2520</b>	<b>100%</b>	<b>711.9%</b>

	<b>Các biện pháp để duy trì và phát triển nghề gốm</b>	<b>Địa bàn</b>		<b>Tổng cộng</b>
		<i>Ninh Thuận</i>	<i>Bình Thuận</i>	
<b>Q89. Để tiếp tục duy trì và phát triển nghề này theo Ông/bà cần phải làm gì/ địa bàn khảo sát</b>	<i>Cộng đồng phải có ý thức gìn giữ nghề truyền thống</i>	200	86	286
	<i>Mở lớp truyền dạy nghề trong làng</i>	198	77	275
	<i>In sách, làm phim, ảnh tuyên truyền về gốm trong cộng đồng</i>	161	45	206
	<i>Nhà nước tổ chức tập huấn thường xuyên trong cộng đồng</i>	176	65	241
	<i>Nhà nước có chính sách đãi ngộ nghệ nhân</i>	197	79	276
	<i>Nhà nước cho vay vốn làm gốm</i>	194	84	278
	<i>Quy hoạch vùng nguyên liệu và chỗ nung gốm</i>	166	87	253
	<i>Nhà nước tìm thị trường tiêu thụ gốm</i>	194	78	272
	<i>Nhà nước có chính sách thu hút khách du lịch về làng gốm</i>	193	66	259

	<i>Cộng đồng kinh doanh, cạnh tranh lành mạnh</i>	138	29	167
	<i>Không cần những giải pháp trên</i>	0	1	1
	<i>Khác</i>	5	1	6
<b>Tổng cộng</b>		<b>254</b>	<b>100</b>	<b>354</b>

Hầu như các thợ gốm, nghệ nhân và người dân trong hai làng gốm Bàu Trúc (tỉnh Ninh Thuận) và Bình Đức (tỉnh Bình Thuận) đưa ra các giải pháp để duy trì và phát triển nghề gốm như: cộng đồng phải có ý thức gìn giữ nghề truyền thống (11,3%), mở lớp truyền dạy nghề gốm trong làng (10,9%), tiếp đến Nhà nước cần quy hoạch vùng nguyên liệu, hỗ trợ cho vay vốn để làm gốm, tìm thị trường tiêu thụ gốm, chính sách đãi ngộ cho nghệ nhân, chính sách thu hút khách du lịch về làng gốm...

#### Case Summary

<i>Q90</i>	<i>Cases</i>					
	<i>Valid</i>		<i>Missing</i>		<i>Total</i>	
	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>
	307	86.7%	47	13.3%	354	100%

<b>Q90. Kể tên các tư liệu đã xuất bản, bản viết tay hoặc đánh máy, phim,</b>	<b>Các ấn bản liên quan đến nghề gốm mà ông bà biết</b>	<b>Responses</b>		<b>Percent of Cases</b>
		<i>N</i>	<i>Percent</i>	

ảnh, băng, đĩa... liên quan đến nghề này mà địa phương đang lưu giữ hoặc biết?	<i>“Sách” liên quan đến nghề gốm mà địa phương đang lưu giữ</i>	38	9.7%	12.4%
	<i>“Báo” liên quan đến nghề gốm mà địa phương đang lưu giữ</i>	17	4.3%	5.5%
	<i>“Phim” liên quan đến nghề gốm mà địa phương đang lưu giữ</i>	75	19.2%	24.4%
	<i>“Ảnh” liên quan đến nghề gốm mà địa phương đang lưu giữ</i>	62	15.9%	20.2%
	<i>Khác</i>	199	50.9%	64.8%
<b>Tổng cộng</b>		<b>391</b>	<b>100%</b>	<b>127.4%</b>

	Các ấn bản liên quan đến nghề gốm mà ông bà biết	Địa bàn		Tổng cộng
		<i>Ninh Thuận</i>	<i>Bình Thuận</i>	
Q90. Kể tên các tư liệu đã xuất bản, bản viết tay hoặc đánh máy, phim, ảnh, băng, đĩa... liên quan đến nghề này mà địa phương đang lưu giữ hoặc biết/ địa bàn khảo sát	<i>“Sách” liên quan đến nghề gốm mà địa phương đang lưu giữ</i>	35	3	38
	<i>“Báo” liên quan đến nghề gốm mà địa phương đang lưu giữ</i>	14	3	17
	<i>“Phim” liên quan đến nghề gốm mà địa phương đang lưu giữ</i>	60	15	75

	<i>“Ảnh” liên quan đến nghề gốm mà địa phương đang lưu giữ</i>	44	18	62
	<i>Khác</i>	124	75	199
<b>Tổng cộng</b>		<b>208</b>	<b>99</b>	<b>307</b>

Phần lớn công tác truyền thông, ấn loát các sản phẩm liên quan đến nghề gốm tại địa phương chưa được quan tâm đúng mức và chiếm 50,9%. Các phim, ảnh và sách liên quan đến nghề gốm chiếm một tỷ lệ rất khiêm tốn trong việc quảng bá làng nghề.

### III. MỘT VÀI NHẬN XÉT

Căn cứ vào kết quả kiểm kê khoa học Di sản văn hoá phi vật thể Nghệ thuật làm gốm của người Chăm trong năm 2018, chúng tôi xin đưa ra một vài ý kiến nhận xét như sau:

Kiểm kê là một công việc đòi hỏi những người làm công tác kiểm kê khoa học phải cẩn trọng trong quá trình thu thập thông tin, để có thể có được những số liệu thống kê tương đối chuẩn xác, phản ánh đúng hiện trạng của nghệ thuật làm gốm của người Chăm tại địa phương.

1). Nghệ thuật làm gốm thủ công truyền thống của người Chăm là sự sáng tạo, mang dấu ấn cá nhân trên nền tảng tri thức được lưu truyền của cộng đồng, có những đặc điểm như:

- Do phụ nữ làm bằng tay, không bàn xoay, không khuôn đúc, không tráng men và nung lộ thiên;

- Nguyên liệu (đất sét, cát, nước...) khai thác tại chỗ. Đặc biệt đất sét ở làng Bàu Trúc được tái sinh theo chu kỳ sau vài ba năm khai thác tại cánh đồng Hamu Tanu Halan, bên bờ sông Quao;

- Dụng cụ làm gốm đơn giản do nghệ nhân sáng tạo dựa trên vật liệu tại chỗ như: vòng quơ, vòng cạo, vò sò, que cây, vải cuộn...

- Sản phẩm gốm truyền thống của người Chăm chủ yếu là đồ gia dụng, đồ dùng cúng lễ, và đồ mỹ nghệ như: Chum (jek), nồi (gok), mâm (cambak), bình (bilaok), hũ đựng gạo (khan brah) v.v... Các sản phẩm này mang tính độc bản và thể hiện rất rõ dấu ấn cá nhân.

2). Bên cạnh những giá trị di sản văn hóa phi vật thể trên, nghệ thuật làm gốm của người Chăm cũng đang đứng trước nguy cơ sau:

- *Về cảnh quang làng nghề gốm:* do quá trình đô thị hoá đã làm thay đổi không gian làng nghề thủ công truyền thống và tác động trực tiếp đến sự tồn tại của nghề gốm.

- *Về vùng nguyên liệu làm gốm:* do giá nguyên vật liệu (đất sét, cát, củi, rơm...) tăng cao nên đã dẫn đến chi phí đầu vào cho sản xuất gốm tăng. Thêm vào đó, những dịch vụ liên quan như vốn sản xuất, giá nhân công, chi phí vận chuyển... cũng tăng. Cho nên dẫn đến chi phí sản xuất gốm tăng và khó cạnh tranh. Do đó, sản phẩm gốm làm ra khó tiêu thụ, bấp bênh và không ổn định. Chính vì vậy, cần phải quy hoạch vùng nguyên vật liệu và hỗ trợ chi phí đầu vào trong sản xuất gốm, mở rộng thị trường tiêu thụ.

- *Về nguồn nhân lực và truyền dạy nghề gốm:* do đồ gia dụng được làm bằng kim loại, nhựa với giá thành rẻ và phổ biến, nên các sản phẩm gốm truyền thống khó cạnh tranh. Theo số liệu kiểm kê tháng 10/2018, làng gốm Bàu Trúc (tỉnh Ninh Thuận) có tất cả 731 hộ nhưng chỉ còn khoảng 10 hộ (28%) đang làm gốm; làng gốm Bình Đức (tỉnh Bình Thuận) có 355 hộ nhưng chỉ còn 5 hộ (10%) đang làm gốm. Tổng số người thực hành 2 làng gốm này là 455 người (chiếm 8,2% dân số). Họ thường làm đồ gốm gia dụng (đồ nấu



và đồ đựng) và gốm mỹ nghệ (trang trí và lưu niệm). Do thu nhập từ nghề gốm thấp (trung bình chưa đến 22 triệu đồng/người/năm) cho nên nhiều thợ gốm, nghệ nhân phải chuyển nghề, thế hệ trẻ không muốn tiếp nối hoặc không được truyền nghề. Trong khi để có thể làm nghề gốm phải mất nhiều thời gian để học và thực hành. Những nghệ nhân giỏi còn lại không nhiều, hầu hết đã lớn tuổi và đang lần lượt qua đời, nhưng rất ít thế hệ trẻ tiếp nối, các bí quyết và kỹ năng làm gốm bị mai một. Trong tương lai gần, nghề gốm Chăm sẽ có nguy cơ đứt mạch truyền thống.

- *Về giới và hội nhập:* Bàu Trúc (tỉnh Ninh Thuận) và Bình Đức (tỉnh Bình Thuận) vẫn là làng khép kín đối với phụ nữ, sự thích ứng kinh tế thị trường còn chậm, hạn chế khả năng sáng tạo và đáp ứng nhu cầu xã hội. Phụ nữ trong làng khó tiếp cận nguồn vốn, không chủ động đầu ra, không đánh giá đúng giá trị của sản phẩm gốm.

- *Về nhận thức và cơ chế:* chính quyền địa phương và cộng đồng chưa nhận thức đầy đủ để khai thác giá trị của di sản là nguồn lực cho sự phát triển bền vững; chưa có cơ chế khuyến khích sự sáng tạo của nghệ nhân vừa giữ gìn bản sắc nghệ thuật làm gốm truyền thống của người Chăm; đồng thời tạo ra những sản phẩm mới mang bản sắc gốm truyền thống, phù hợp với thị hiếu và tính đa dạng sản phẩm đáp ứng yêu cầu của xã hội đương đại.

Tóm lại, mặc dù còn những vấn đề bất cập xảy ra trong quá trình kiểm kê khoa học, song có thể nói sự nỗ lực của các cán bộ nghiệp vụ văn hoá, nghiên cứu viên, chuyên viên ở hai tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận, trong quá trình kiểm kê, khảo sát rất đáng được ghi nhận. Những số liệu, dữ liệu kiểm kê mà chúng tôi đưa ra sẽ là cơ sở để chúng ta hiểu được hiện trạng về di sản văn hoá phi vật thể Nghệ thuật làm gốm của người Chăm.

Chúng tôi cũng hy vọng rằng, đây là một tài liệu có giá trị với những ai quan tâm tới Nghệ thuật làm gốm của người Chăm hiện nay ở Việt Nam.



**TỈNH NINH THUẬN**  
**NINH THUAN *province***





## NGHỆ NHÂN, NGƯỜI HÀNH NGHỀ CÓ UY TÍN VÀ NĂM GIỮ BÍ QUYẾT, KỸ NĂNG CỦA NGHỀ LÀM GỐM

**Làng Bàu Trúc (KP. Bàu Trúc và KP. 12), thị trấn Phước Dân, huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận**

TT No.	Họ và tên Name	Năm sinh Date of birth (age)	Giới tính Gender		Nơi thường trú Place of residence	Kỹ năng nổi bật, bí quyết đặc trưng						Số năm thực hành nghề	Thành tích hoạt động nghề	Số người đã truyền dạy Number of learners	Ghi chú Note
			Nam Male	Nữ Female		Làm gốm truyền thống	Làm gốm mỹ nghệ	Lấy đất	Đạp đất, nhồi đất	Tạo hoa văn	Nung gốm				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đàng Thị Hương	1968		x	KP. Bàu Trúc	x						25			
2	Đàng Thị Sơn	1974		x	KP. Bàu Trúc	x						15			
3	Đàng Thị Lớn	1973		x	KP. Bàu Trúc				x			10			
4	Đàng Thị Phần	1973		x	KP. Bàu Trúc				x			10			
5	Vạn Thị Bep	1938		x	KP. Bàu Trúc	x						55			
6	Nã Thị Chùng	1974		x	KP. Bàu Trúc	x						20			
7	Nã Thị Chánh	1969		x	KP. Bàu Trúc	x						30			
8	Đàng Thị Thuận	1985		x	KP. Bàu Trúc				x	x		10			

**KIỂM KÊ KHOA HỌC NGHỆ THUẬT LÀM GỐM CỦA NGƯỜI NĂM 2018/ INVENTORY OF THE ART OF MAKING POTTERY OF CHAM PEOPLE IN 2018**

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
9	Quảng Thị Kịch	1955		x	KP. Bàu Trúc	x						30			
10	Quảng Thị Nga	1965		x	KP. Bàu Trúc				x			35			
11	Đàng Thị Tuyết Trinh	1948		x	KP. Bàu Trúc	x						55			
12	Đàng Thị Minh	1969		x	KP. Bàu Trúc	x						25			
13	Đàng Thị Tuyết Nga	1976		x	KP. Bàu Trúc				x	x		25			
14	Quảng Thị Thanh thủy	1948		x	KP. Bàu Trúc	x						60			
15	Quảng Thị Thúc	1957		x	KP. Bàu Trúc	x						50			
16	Đổng Thị Thuần Túy	1979		x	KP. Bàu Trúc	x						20			
17	Trương Ngọc Sao	1975		x	KP. Bàu Trúc			x				25			
18	Lưu Ngọc Nễ	1973		x	KP. Bàu Trúc			x				25			
19	Đổng Thị Kim Tuyên	1976		x	KP. Bàu Trúc	x						20			
20	Lưu Thị Cầu	1951		x	KP. Bàu Trúc	x						50			
21	Quảng Thị Thi	1973		x	KP. Bàu Trúc	x						30			
22	Lưu Thị Cầm	1956		x	KP. Bàu Trúc	x						55			

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
23	Bích Thụy Âu	1979		x	KP. Bàu Trúc				x			20			
24	Đàng Thị Ngành	1953		x	KP. Bàu Trúc	x						55			
25	Đàng Thị Khở	1984		x	KP. Bàu Trúc				x			15			
26	Đàng Thị Tuyên	1978		x	KP. Bàu Trúc				x			20			
27	Lưu Thị Khoán	1970		x	KP. Bàu Trúc	x						38			
28	Phú Thị Năng	1962		x	KP. Bàu Trúc	x						40			
29	Quảng Đại Hai	1963	x		KP. Bàu Trúc			x			x	45			
30	Đàng Thị Thành	1966		x	KP. Bàu Trúc	x						45			
31	Đàng Thị Bầu	1977		x	KP. Bàu Trúc	x						40			
32	Đàng Thị Lập	1948		x	KP. Bàu Trúc	x						55			
33	Đàng Thị Hộ	1950		x	KP. Bàu Trúc	x						55			
34	Lưu Thị Mộng Ước	1987		x	KP. Bàu Trúc		x					15			
35	Đàng Thị Mương	1964		x	KP. Bàu Trúc	x						45			
36	Hán Thị Ngọn	1955		x	KP. Bàu Trúc	x						48			
37	Thiên Thị Khuyên	1972		x	KP. Bàu Trúc	x						30			
38	Thiên Thị Thử	1970		x	KP. Bàu Trúc	x						40			
39	Thiên Thị Ít	1983		x	KP. Bàu Trúc				x			15			

**KIỂM KÊ KHOA HỌC NGHỆ THUẬT LÀM GỐM CỦA NGƯỜI NĂM 2018/ INVENTORY OF THE ART OF MAKING POTTERY OF CHAM PEOPLE IN 2018**

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
40	Thiên Thị Lăng	1980		x	KP. Bàu Trúc				x			10			
41	Phú Mâu	1959	x		KP. Bàu Trúc			x			x	40			
42	Đặng Thị Nở	1959		x	KP. Bàu Trúc		x					50			
43	Trương Thị Dinh	1970		x	KP. Bàu Trúc	x						30			
44	Kinh Đàng Quốc Thuật	1980	x		KP. Bàu Trúc		x					10			
45	Trương Thị Thanh Huệ	1988		x	KP. Bàu Trúc	x						10			
46	Sử Ngọc Mếu	1969	x		KP. Bàu Trúc			x			x	20			
47	Trương Thị Thuyền	1973		x	KP. Bàu Trúc	x						30			
48	Phú Thị Giàn	1973		x	KP. Bàu Trúc	x						30			
49	Hán Thị Âm	1978		x	KP. Bàu Trúc	x						10			
50	Đàng Thị Hằng	1951		x	KP. Bàu Trúc	x						58			
51	Đàng Thị Minh Trọng	1988		x	KP. Bàu Trúc	x						15			
52	Đàng Thị Lầy	1968		x	KP. Bàu Trúc				x	x		18			
53	Đàng Thị Kính	1977		x	KP. Bàu Trúc				x	x		10			



(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
54	Đàng Thị Nhan	1950		x	KP. Bàu Trúc							50			
55	Đàng thị Kim Sương	1985		x	KP. Bàu Trúc		x					15			
56	Đàng thị Nô	1954		x	KP. Bàu Trúc	x						38			
57	Đàng Thị Tương Vy	1979		x	KP. Bàu Trúc	x						25			
58	Đàng Ngọc Toàn	1977	x		KP. Bàu Trúc			x			x	10			
59	Quảng Thị Chọn	1978		x	KP. Bàu Trúc	x						20			
60	Trượngng Thị Bồng	1969		x	KP. Bàu Trúc	x						25			
61	Đổng Đại Hoạt	1966	x		KP. Bàu Trúc					x	x	35			
62	Đàng Thị Triều	1976		x	KP. Bàu Trúc	x	x					15			
63	Đàng Thị Lục	1970		x	KP. Bàu Trúc	x						25			
64	Thạch Thị Kín	1988		x	KP. Bàu Trúc				x			10			
65	Quảng Thị Nịnh	1956		x	KP. Bàu Trúc	x						35			
66	Phú Minh Tâm	1981	x		KP. Bàu Trúc			x	x			15			
67	Đàng Thị Trong	1969		x	KP. Bàu Trúc			x	x			20			
68	Đàng Thị Lỗ	1973		x	KP. Bàu Trúc	x	x					30			
69	Đàng Thị Trắng	1970		x	KP. Bàu Trúc	x	x					30			
70	Trượng Trình	1972	x		KP. Bàu Trúc			x	x			15			

**KIỂM KÊ KHOA HỌC NGHỆ THUẬT LÀM GỐM CỦA NGƯỜI NĂM 2018/ INVENTORY OF THE ART OF MAKING POTTERY OF CHAM PEOPLE IN 2018**

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
71	Đàng Thị Ngọc Diệp	1975		x	KP. Bàu Trúc	x						20			
72	Đàng Thị Trền	1972		x	KP. Bàu Trúc			x	x	x		15			
73	Chân Già	1946	x		KP. Bàu Trúc			x			x	35			
74	Đàng Thị Huýt	1947		x	KP. Bàu Trúc	x	x					40			
75	Châu Văn Né	1985	x		KP. Bàu Trúc		x					10			
76	Đàng Thị Gia	1937		x	KP. Bàu Trúc	x	x					60			
77	Đàng Thị Mỹ Trền	1979		x	KP. Bàu Trúc				x	x		22			
78	Đàng Thị Bang	1977		x	KP. Bàu Trúc				x	x		20			
79	Đàng Thị Phòng	1974		x	KP. Bàu Trúc	x						15			
80	Đàng Thị Chanh	1940		x	KP. Bàu Trúc	x						50			
81	Phú Thị Đầu	1967		x	KP. Bàu Trúc	x						30			
82	Đàng Thị Tài	1971	x		KP. Bàu Trúc			x			x	25			
83	Đàng Thị Bậy	1947		x	KP. Bàu Trúc	x						50			
84	Trượng Thị Kim Nga	1995		x	KP. Bàu Trúc			x				10			
85	Trượng Thị Kim Tuyền	1984		x	KP. Bàu Trúc	x	x					20			

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
86	Lưu Đan Nữ Hồng Sa	1976		x	KP. Bà Trúc	x	x					15			
87	Đàng Thị Sáu	1952		x	KP. Bà Trúc	x						50			
88	Lưu Đan Nữ Hồng Sam	1983		x	KP. Bà Trúc		x					15			
89	Đàng Thị Bọt	1948		x	KP. Bà Trúc	x						55			
90	Châu Thị Chu	1973		x	KP. Bà Trúc	x	x					20			
91	Châu Thị Sa	1975		x	KP. Bà Trúc	x	x					15			
92	Đặng Ngọc Tiến	1974	x		KP. Bà Trúc			x			x	20			
93	Quảng Thị Cỡ	1978		x	KP. Bà Trúc	x	x					20			
94	Đàng Thị Nhân	1950		x	KP. Bà Trúc	x						40			
95	Quảng Thị Thua	1968		x	KP. Bà Trúc	x						40			
96	Đàng Thị Hồng Nguyên	1986		x	KP. Bà Trúc				x		x	15			
97	Đàng Thị Ngọc Mai	1989		x	KP. Bà Trúc				x		x	10			
98	Quảng Thị Biên	1986		x	KP. Bà Trúc				x		x	10			
99	Quảng Thị Kim Hoa	1969		x	KP. Bà Trúc	x						28			
100	Đàng Năng Trí	1969	x		KP. Bà Trúc			x			x	25			

**KIỂM KÊ KHOA HỌC NGHỆ THUẬT LÀM GỐM CỦA NGƯỜI NĂM 2018/ INVENTORY OF THE ART OF MAKING POTTERY OF CHAM PEOPLE IN 2018**

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
101	Đàng Thị Cám	1972		x	KP. Bàu Trúc	x	x					28			
102	Đàng Thị Thu Trâm	1995		x	KP. Bàu Trúc				x	x		10			
103	Đàng Thị Luyến	1968		x	KP. Bàu Trúc	x	x					40			
104	Hán Thị Thanh Thoi	1988		x	KP. Bàu Trúc				x		x	15			
105	Từ Thị Lệ Hằng	1979		x	KP. Bàu Trúc				x	x		20			
106	Đàng Thị Lắng	1964		x	KP. Bàu Trúc	x						30			
107	Quảng Đại Trí	1970	x		KP. Bàu Trúc					x	x	25			
108	Đàng Thị Trình	1969		x	KP. Bàu Trúc	x	x					30			
109	Quảng Thị Minh Hiệu	1989		x	KP. Bàu Trúc	x	x					10			
110	Đàng Thị Đàm	1961		x	KP. Bàu Trúc	x						45			
111	Hải Thị Ngọc Hương	1987		x	KP. Bàu Trúc	x						10			
112	Đàng Thị Buôn	1954		x	KP. Bàu Trúc	x	x					45			
113	Mai Xuân Hoàng Oanh	1980		x	KP. Bàu Trúc	x	x					15			
114	Đàng Thị Thắm	1966		x	KP. Bàu Trúc	x						30			
115	Đàng Thị Ngũ	1969		x	KP. Bàu Trúc	x						15			

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
116	Đàng Thị Kim Thoa	1980		x	KP. Bà Trú				x	x		10			
117	Mai Thị Kẹo	1951		x	KP. Bà Trú	x						40			
118	Mai Thị Bích	1968		x	KP. Bà Trú	x						30			
119	Đặng Thị Tô	1951		x	KP. Bà Trú	x						45			
120	Nại Thị tỳ	1970		x	KP. Bà Trú	x						35			
121	Đặng Thị Thanh Thoảng	1990		x	KP. Bà Trú				x	x		08			
122	Đặng Thị Thoang	1992		x	KP. Bà Trú				x		x	05			
123	Phú Thị Sáng	1955		x	KP. Bà Trú	x						10			
124	Đàng Thị Than	1951		x	KP. Bà Trú	x						40			
125	Đàng Nhã	1953	x		KP. Bà Trú		x	x				55			
126	Đàng Thị Tường	1980		x	KP. Bà Trú		x					15			
127	Đàng Công Duyên	1978	x		KP. Bà Trú		x					15			
128	Đàng Thị Lúa	1976		x	KP. Bà Trú	x	x					20			
129	Phú Minh Nhuận	1974	x		KP. Bà Trú			x			x	25			
130	Đàng Thị Mỹ Hiệp	1981		x	KP. Bà Trú	x						20			
131	Đàng Huỳnh	1937	x		KP. Bà Trú			x			x	60			

**KIỂM KÊ KHOA HỌC NGHỆ THUẬT LÀM GỐM CỦA NGƯỜI NĂM 2018/ INVENTORY OF THE ART OF MAKING POTTERY OF CHAM PEOPLE IN 2018**

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
132	Phú Thị Nguỗi	1945		x	KP. Bàu Trúc	x						58			
133	Đàng Năng Hải	1971	x		KP. Bàu Trúc				x			35			
134	Đàng Thị Lược	1962		x	KP. Bàu Trúc	x						40			
135	Đàng Thị Thúy An	1992		x	KP. Bàu Trúc				x	x		10			
136	Đàng Thị Mang	1975		x	KP. Bàu Trúc	x						25			
137	Đàng Thị Ngoan	1976		x	KP. Bàu Trúc	x						15			
138	Lưu Thị Hòa	1971		x	KP. Bàu Trúc	x						30			
139	Lưu Thị Bống	1969		x	KP. Bàu Trúc	x						30			
140	Lộ Thị Qua	1965		x	KP. Bàu Trúc	x						45			
141	Đàng Ngọc Trên	1959	x		KP. Bàu Trúc		x				x	50			
142	Lộ Thị Kết	1964		x	KP. Bàu Trúc	x						45			
143	Đàng Thị Mỹ Vương	1985		x	KP. Bàu Trúc		x					10			
144	Đàng Thị Ngọc Quỳnh	1993	x		KP. Bàu Trúc							08			
145	Đàng Thị Tám	1951		x	KP. Bàu Trúc	x	x					50			
146	Đàng Thị Như Bình	1981		x	KP. Bàu Trúc		x					10			

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
147	Lưu Ngọc Trễ	1976	x		KP. Bà Trúc		x				x	20			
148	Quảng thị Vê	1980		x	KP. Bà Trúc	x	x					20			
149	Quảng Thị Sinh	1968		x	KP. Bà Trúc	x						30			
150	Phú Văn Chính	1960	x		KP. Bà Trúc			x			x	45			
151	Lưu Thị Sai	1965		x	KP. Bà Trúc	x						45			
152	Phú Thị Vị	1978		x	KP. Bà Trúc	x						20			
153	Thị Liên	1954		x	KP. Bà Trúc	x						25			
154	Thiên Thị Thảo	1973		x	KP. Bà Trúc	x						20			
155	Đàng Thị Cẩm	1970		x	KP. Bà Trúc	x						25			
156	Đàng Thị Nùng	1964		x	KP. Bà Trúc	x						25			
157	Đàng Thị Bích	1963		x	KP. Bà Trúc	x						20			
158	Đàng Thị Nhỏ	1939		x	KP. Bà Trúc	x						60			
159	Đàng Thị Kim Huyền	1968		x	KP. Bà Trúc	x	x					35			
160	Đàng Thị Diễm	1957		x	KP. Bà Trúc	x						40			
161	Đàng Thị Đứng	1959		x	KP. Bà Trúc	x	x					40			

KIỂM KÊ KHOA HỌC NGHỆ THUẬT LÀM GỐM CỦA NGƯỜI NĂM 2018/ INVENTORY OF THE ART OF MAKING POTTERY OF CHAM PEOPLE IN 2018

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
162	Đàng Thị Lái	1975		x	KP. Bàu Trúc	x						35			
163	Đàng Thị Oanh	1933		x	KP. Bàu Trúc				x	x		10			
164	Lộ Khai	1969	x		KP. Bàu Trúc		x		x		x	20			
165	Nại Thị Tý	1971		x	KP. Bàu Trúc	x	x					30			
166	Ngư Văn Sự	1970	x		KP. Bàu Trúc				x		x	30			
167	Đàng Thị Lược	1956		x	KP. Bàu Trúc	x	x					50			
168	Trượng Dụ	1955	x		KP. Bàu Trúc			x			x	55			
169	Trượng Thị Như Phụng	1993		x	KP. Bàu Trúc				x	x		07			
170	Đàng Thị Lao	1949		x	KP. Bàu Trúc	x						55			
171	Đàng Thị Cọt	1953		x	KP. Bàu Trúc	x						40			
172	Đàng Thị Mỹ Kiều	1992		x	KP. Bàu Trúc	x						10			
173	Đàng Thị Hoa	1975		x	KP. Bàu Trúc	x	x					20			
174	Đàng Thị Mai Thy	1995		x	KP. Bàu Trúc	x	x					05			
175	Đàng Thị Mai Thúy	1998		x	KP. Bàu Trúc				x	x		05			
176	Đàng Thị Thiệt	1941		x	KP. Bàu Trúc	x						30			



(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
177	Đàng Thị Lắt	1965		x	KP. Bàu Trúc	x						30			
178	Phú Văn Lớn	1957	x		KP. Bàu Trúc			x			x	40			
179	Đằng Thị Si	1941		x	KP. Bàu Trúc	x						50			
180	Đằng Thị Âm	1973		x	KP. Bàu Trúc	x						30			
181	Thị Bả	1954		x	KP. Bàu Trúc	x						45			
182	Đàng Ngọc Trời	1980	x		KP. Bàu Trúc		x					18			
183	Quảng Thị Vàng	1981		x	KP. Bàu Trúc	x	x					18			
184	Lưu Văn Ngô	1971	x		KP. Bàu Trúc			x			x	24			
185	Quảng Thị Sôi	1973		x	KP. Bàu Trúc	x	x					20			
186	Lưu Thị Kim Hòa	1993		x	KP. Bàu Trúc				x	x		10			
187	Quảng Thị Ngọ	1976		x	KP. Bàu Trúc	x						28			
188	Lưu Thị Thổ	1975		x	KP. Bàu Trúc	x						25			
189	Lưu Thị Lúng	1966		x	KP. Bàu Trúc	x						30			
190	Lưu Thị Thảo Nguyễn	1990		x	KP. Bàu Trúc				x	x		10			
191	Lưu Thị Nhật Xuyên	1997		x	KP. Bàu Trúc				x			06			
192	Lưu Thị Thúng	1973		x	KP. Bàu Trúc	x	x					25			

**KIỂM KÊ KHOA HỌC NGHỆ THUẬT LÀM GỐM CỦA NGƯỜI NĂM 2018/ INVENTORY OF THE ART OF MAKING POTTERY OF CHAM PEOPLE IN 2018**

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
193	Lưu Thị Búng	1964		x	KP. Bàu Trúc	x	x					45			
194	Lưu Thị Thảo Uyên	1994		x	KP. Bàu Trúc				x		x	10			
195	Đàng Thị Muôn	1955		x	KP. Bàu Trúc	x						55			
196	Trượng Thị Thanh Thủy	1987		x	KP. Bàu Trúc				x		x	15			
197	Trượng Thị Thanh Thảo	1986		x	KP. Bàu Trúc				x		x	15			
198	Đàng Thị Giang	1954		x	KP. Bàu Trúc	x						40			
199	Đàng Thị Dâm	1967		x	KP. Bàu Trúc	x						35			
200	Đặng Thị Chí	1981		x	KP. Bàu Trúc				x			20			
201	Bá Thị Lào	1951		x	KP. Bàu Trúc	x						40			
202	Bá Thị Dệ	1939		x	KP. Bàu Trúc	x						45			
203	Lưu Thị Toán	1966		x	KP. Bàu Trúc	x						40			
204	Lưu Thị Tịnh	1971		x	KP. Bàu Trúc	x						30			
205	Quảng Tèo	1970	x		KP. Bàu Trúc			x	x			30			
206	Đặng Thị Cầm	1968		x	KP. Bàu Trúc	x						40			
207	Đặng Thị Dấm	1974		x	KP. Bàu Trúc	x						40			

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
208	Vạn Thị Neo	1950		x	KP. Bà Trú	x						50			
209	Châu Hiếu	1938	x		KP. Bà Trú			x			x	55			
210	Châu Thị Bồng	1993		x	KP. Bà Trú				x	x		10			
211	Châu Thị Lương	1985		x	KP. Bà Trú				x	x		10			
212	Hán Thị Tháng	1960		x	KP. Bà Trú	x						50			
213	Phú Văn Định	1959	x		KP. Bà Trú			x			x	50			
214	Đàng Thị Thương	1941		x	KP. Bà Trú	x						60			
215	Đàng Thị Thơ	1974		x	KP. Bà Trú	x						20			
216	Phú Lém	1954	x		KP. Bà Trú			x			x	50			
217	Đàng Thị Dáng	1952		x	KP. Bà Trú	x						50			
218	Phú Thị Mỹ Châu	1988		x	KP. Bà Trú				x			20			
219	Phú Thị Mỹ Luyện	1976		x	KP. Bà Trú	x						25			
220	Đổng Thị Xuân	1942		x	KP. Bà Trú	x						50			
221	Trương Thị Kim Quyển	1993		x	KP. Bà Trú				x	x		10			
222	Trương Thị Mỹ Thâm	1983		x	KP. Bà Trú	x						10			

**KIỂM KÊ KHOA HỌC NGHỆ THUẬT LÀM GỐM CỦA NGƯỜI NĂM 2018/ INVENTORY OF THE ART OF MAKING POTTERY OF CHAM PEOPLE IN 2018**

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
223	Trương Thị Chính	1969		x	KP. Bàu Trúc	x						30			
224	Trương Xuân Mỹ Thùy	1989		x	KP. Bàu Trúc				x		x	10			
225	Đông Thị Phần	1953		x	KP. Bàu Trúc	x						50			
226	Hán Thị Hữu Vương	1980		x	KP. Bàu Trúc	x						15			
227	Hán Thị Hữu Phuong	1974		x	KP. Bàu Trúc	x						25			
228	Hán Thị Bãi	1952		x	KP. Bàu Trúc	x						40			
229	Hàm Thị Dúng	1961		x	KP. Bàu Trúc	x	x					40			
230	Quảng Thị Thúy Hằng	1983		x	KP. Bàu Trúc				x		x	20			
231	Quảng Thị Thúy Triều	1986		x	KP. Bàu Trúc	x						15			
232	Đàng Thị Đế	1960		x	KP. Bàu Trúc	x						35			
233	Vạn Ngọc Thu	1959	x		KP. Bàu Trúc			x			x	35			
234	Đàng Thị Cầu	1964		x	KP. Bàu Trúc	x						40			
235	Thiết Thị Tranh	1966		x	KP. Bàu Trúc	x						40			

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
236	Hán Thành Chung	1968	x		KP. Bàu Trúc			x			x	40			
237	Đồng Thị Khoang	1970	x		KP. Bàu Trúc	x						40			
238	Hán Thị Kim Nho	1991		x	KP. Bàu Trúc	x						20			
239	Hán Thị Kim Be	1994		x	KP. Bàu Trúc				x		x	15			
240	Đạt Thị Đổng	1954		x	KP. Bàu Trúc	x						50			
241	Đàng Ngọc Dui	1963	x		KP. Bàu Trúc			x			x	38			
242	Đạt Thị Tho	1967		x	KP. Bàu Trúc	x						40			
243	Trượng Thị Bền	1977		x	KP. Bàu Trúc	x						20			
244	Ngụy Thị Trợ	1954		x	KP. Bàu Trúc	x						40			
245	Quảng Thương	1952	x		KP. Bàu Trúc			x			x	50			
246	Quảng Thị Triều	1976		x	KP. Bàu Trúc	x						25			
247	Ngụy Thị Giang	1952		x	KP. Bàu Trúc							45			
248	Châu Văn Đỏ	1945	x		KP. Bàu Trúc							50			
249	Đàng Thị Théo	1948		x	KP. Bàu Trúc							50			
250	Châu Thị Kim Nghĩa	1986		x	KP. Bàu Trúc							15			
251	Quảng Thị Phô	1987		x	KP. Bàu Trúc							15			
252	Đàng Thị Gạch	1954		x	KP. Bàu Trúc							60			

**KIỂM KÊ KHOA HỌC NGHỆ THUẬT LÀM GỐM CỦA NGƯỜI NĂM 2018/ INVENTORY OF THE ART OF MAKING POTTERY OF CHAM PEOPLE IN 2018**

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
253	Châu Thị Cơ	1974		x	KP. Bàu Trúc							30			
254	Đàng Năng Lễ	1970	x		KP. Bàu Trúc							30			
255	Đàng Thị Phương Hà	1991		x	KP. Bàu Trúc							15			
256	Đàng Thị Phụ	1969		x	KP. Bàu Trúc							30			
257	Phú Thị Lặn	1941		x	KP. Bàu Trúc							60			
258	Đàng Mỗi	1975	x		KP. Bàu Trúc							30			
259	Ngụy Thị Thó	1973		x	KP. Bàu Trúc							30			
260	Đàng Năng Huế	1957	x		KP. Bàu Trúc			x			x	40			
261	Phú Thị Ảnh	1960		x	KP. Bàu Trúc	x						40			
262	Châu Thị Hoa	1972		x	KP. Bàu Trúc	x						30			
263	Phú Thị Bị	1964		x	KP. Bàu Trúc	x						35			
264	Đàng Thị Nhám	1975		x	KP. Bàu Trúc	x						30			
265	Đàng Thị Động	1974		x	KP. Bàu Trúc	x						30			
266	Đàng Thị Cư	1976		x	KP. Bàu Trúc	x						20			
267	Châu Thị Tiên	1979		x	KP. Bàu Trúc	x	x					20			

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
268	Châu Thị Ga	1977		x	KP. Bà Trú	x	x					20			
269	Châu Thị Hằng	1983		x	KP. Bà Trú	x	x					15			
270	Đàng Thị Nhục	1958		x	KP. Bà Trú	x						55			
271	Đàng Thị Dẫn	1979		x	KP. Bà Trú	x	x					30			
272	Phú Thị Đôn	1959		x	KP. Bà Trú	x	x					50			
273	Trương Văn Đũa	1962			KP. Bà Trú			x			x	40			
274	Đàng Thị Bến	1964			KP. Bà Trú	x	x					40			
275	Trương Thị Thanh Thủy	1966			KP. Bà Trú				x	x		15			
276	Mai Xuân Tùng Khương	1993			KP. Bà Trú			x			x	35			
277	Trương Thị Năng	1974			KP. Bà Trú	x	x					30			
278	Phú Thị Bung	1963			KP. Bà Trú	x						35			
279	Đàng Năng Hôn	1971			KP. Bà Trú			x			x	40			
280	Đàng Thị Cây	1972			KP. Bà Trú	x						40			
281	Đàng Thị Hiểu	1989			KP. Bà Trú				x	x		10			
282	Phú Thị Cảng	1967			KP. Bà Trú	x						20			

**KIỂM KÊ KHOA HỌC NGHỆ THUẬT LÀM GỐM CỦA NGƯỜI NĂM 2018/ INVENTORY OF THE ART OF MAKING POTTERY OF CHAM PEOPLE IN 2018**

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
283	Trương Văn Thiệt	1958			KP. Bàu Trúc			x			x	60			
284	Trương Thị Đã	1952			KP. Bàu Trúc	x	x					60			
285	Trương Thị Kim Chi	1974			KP. Bàu Trúc	x	x					25			
286	Nguy Ngọc Đỗ	1949	x		KP. Bàu Trúc			x			x	50			
287	Trương Thị Đỗ	1958	x		KP. Bàu Trúc	x	x					50			
288	Nguy Thị Lợi	1996		x	KP. Bàu Trúc				x	x		10			
289	Đàng Thị Trào	1977		x	KP. Bàu Trúc	x	x					20			
290	Nại Liễu	1963	x		KP. Bàu Trúc			x			x	20			
291	Trương Thị Hiền	1965		x	KP. Bàu Trúc	x	x					30			
292	Đàng Thị Kim Trinh	1964		x	KP. Bàu Trúc	x						35			
293	Nguy Tôn Chiêm Nữ Hoàng Tri	1975		x	KP. Bàu Trúc	x	x					25			
294	Đàng Thị Tuyết Hằng	1972		x	KP. Bàu Trúc	x	x					30			
295	Hán Văn Phước	1966	x		KP. Bàu Trúc			x			x	20			
296	Phú Xếp	1955	x		KP. Bàu Trúc			x			x	45			
297	PHú Trị Giao Huyện	1980		x	KP. Bàu Trúc	x						15			



(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
298	Đàng Cúp	1970	x		KP. Bàu Trúc			x			x	35			
299	Đàng Thị Sễ	1970		x	KP. Bàu Trúc	x						40			
300	Quảng Đại Cua	1970	x		KP. Bàu Trúc			x	x		x	40			
301	Trượng Thị Đáp	1973		x	KP. Bàu Trúc	x						35			
302	Ngụy Thị Dưỡng	1970		x	KP. Bàu Trúc	x	x					30			
303	Đàng Nó	1968	x		KP. Bàu Trúc			x	x		x	30			
304	Đàng Thị Dụ	1968		x	KP. Bàu Trúc	x						30			
305	Phú Thị Đếm	1964		x	KP. Bàu Trúc	x						40			
306	Đồng Thị Sĩa	1961		x	KP. Bàu Trúc	x						40			
307	Đàng Thị Chung	1967		x	KP. Bàu Trúc	x						40			
308	Đàng Thị Lương	1945		x	KP. Bàu Trúc	x						40			
309	Vạn Minh Lân	1972	x		KP. Bàu Trúc		x					20			
310	Bá Thị Long	1974		x	KP. Bàu Trúc	x						20			
311	Tài Năng Nghiệp	1978	x		KP. Bàu Trúc		x					20			
312	Bá Thị Chi	1983		x	KP. Bàu Trúc				x			15			
313	Phú Thị Giao Huyền	1972		x	KP. Bàu Trúc	x						20			
314	Lưu Thị Thâm	1963		x	KP. Bàu Trúc	x						40			

**KIỂM KÊ KHOA HỌC NGHỆ THUẬT LÀM GỐM CỦA NGƯỜI NĂM 2018/ INVENTORY OF THE ART OF MAKING POTTERY OF CHAM PEOPLE IN 2018**

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
315	Trượng Đền	1958	x		KP. Bàu Trúc			x			x	50			
316	Đàng Thị Yến	1957		x	KP. Bàu Trúc	x						50			
317	Trượng Thị Mỹ Châu	1992		x	KP. Bàu Trúc				x	x		20			
318	Đàng Năng Mỗ	1957	x		KP. Bàu Trúc			x			x	50			
319	Đàng Thị Hưng	1958		x	KP. Bàu Trúc	x						50			
320	Đàng Thị Mỹ Hòa	1984		x	KP. Bàu Trúc				x		x	15			
321	Trượng Thị Bồi	1968		x	KP. Bàu Trúc	x						40			
322	Đàng Thị Phú	1992		x	KP. Bàu Trúc				x		x	10			
323	Trượng Thị Đáp	1970		x	KP. Bàu Trúc	x						30			
324	Phú Thị Mỹ Xinh	1975		x	KP. Bàu Trúc	x	x					20			
325	Vạn Quang Phú Đoan	1977	x		KP. Bàu Trúc						x	10			
326	Đàng Thị Kim Thoa	1980		x	KP. Bàu Trúc	x						20			
327	Đàng Thị Nhã	1960		x	KP. Bàu Trúc	x						40			
328	Đàng Thị Xuyên Tuyền	1981		x	KP. Bàu Trúc	x						20			

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
329	Đàng Tử	1956	x		KP. Bàu Trúc		x					30			
330	Đàng Thị Tú Quên	1959		x	KP. Bàu Trúc	x	x					35			
331	Từ Thị Hường	1981		x	KP. Bàu Trúc	x						15			
332	Ngụy Thị Bé	1950		x	KP. Bàu Trúc	x						50			
333	Phú Trang	1964	x		KP. Bàu Trúc			x			x	45			
334	Đàng Thị Lường	1965		x	KP. Bàu Trúc	x						40			
335	Đàng Thị Cờ	1952		x	KP. Bàu Trúc	x						40			
336	Huỳnh Thị Xuân Xên	1985		x	KP. Bàu Trúc			x			x	15			
337	Hàm Mên	1960	x		KP. Bàu Trúc				x		x	50			
338	Vạn Thị Cứng	1961		x	KP. Bàu Trúc	x						40			
339	Vạn Thị Đức	1958		x	KP. Bàu Trúc	x						40			
340	Đàng Thị Cương	1985		x	KP. Bàu Trúc				x	x		20			
341	Đàng Thị Bông	1954		x	KP. Bàu Trúc	x	x					40			
342	Đàng Thị Thân	1966		x	KP. Bàu Trúc	x						30			
343	Đàng Thị HỘp	1957		x	KP. Bàu Trúc	x						40			
344	Lưu Anh Trà	1980	x		KP. Bàu Trúc		x					10			

**KIỂM KÊ KHOA HỌC NGHỆ THUẬT LÀM GỐM CỦA NGƯỜI NĂM 2018/ INVENTORY OF THE ART OF MAKING POTTERY OF CHAM PEOPLE IN 2018**

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
345	Đàng Thị Quy	1981		x	KP. Bàu Trúc		x					10			
346	Đàng Xuân Phúc	1973	x		Khu Phố 12		x					10			
347	Đàng Sinh Khả Ái	1974		x	Khu Phố 12		x					10			
348	Đàng Xem	1958	x		Khu Phố 12	x	x					25			
349	Phú Thị Tính	1968		x	Khu Phố 12	x	x					25			
350	Đàng Thị Mỹ Anh Thư	1986		x	Khu Phố 12				x		x	10			
351	Đàng Thị Muỹ Anh Khoa	1984		x	Khu Phố 12				x	x		08			
352	Trượng Văn Tận	1969	x		Khu Phố 12			x			x	30			
353	Phú Thị Tráng	1968		x	Khu Phố 12				x	x		30			
354	Trương Thà Mai Trang Thảo	1991		x	Khu Phố 12				x			10			
355	Đàng Thị Hồ	1952		x	Khu Phố 12	x	x					40			
356	Đàng Thị Ấm	1975		x	Khu Phố 12				x			15			
357	Đàng Thị Sấm	1975		x	Khu Phố 12				x		x	10			
358	Đàng Thị Ken	1935		x	Khu Phố 12	x						50			

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
359	Bá Thị Phát	1969		x	Khu Phố 12	x						25			
360	Đàng Thị Ca	1946		x	Khu Phố 12	x						50			
361	Hải Thị Hoa	1974		x	Khu Phố 12	x						20			
362	Đáng Nhạc	1964	x		Khu Phố 12			x			x	45			
363	Đáng Thị Cái	1968		x	Khu Phố 12	x						45			
364	Đàng Thị Toán	1973		x	Khu Phố 12	x						30			
365	Đàng Thị Ự	1956		x	Khu Phố 12	x						35			
366	Đàng Thị Lự	1958		x	Khu Phố 12	x						35			
367	Đàng Thị Mộng Thủy	1991		x	Khu Phố 12				x			10			
368	Đàng Thị Bi	1950		x	Khu Phố 12	x						40			
369	Đàng Thị Bạ	1963		x	Khu Phố 12	x						30			
370	Đàng Thị Kiều Lan	1992		x	Khu Phố 12				x			08			
371	Đàng Thị Hầ	1976		x	Khu Phố 12	x						20			
372	Đàng Thị Kim Châm	1958		x	Khu Phố 12				x			15			
373	Đàng Thị Xuân Oanh	1981		x	Khu Phố 12				x			10			

**KIỂM KÊ KHOA HỌC NGHỆ THUẬT LÀM GỐM CỦA NGƯỜI NĂM 2018/ INVENTORY OF THE ART OF MAKING POTTERY OF CHAM PEOPLE IN 2018**

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
374	Đàng Thị Thu Sương	1983		x	Khu Phố 12				x		x	10			
375	Đàng Thị Thu Hương	1985		x	Khu Phố 12				x	x		10			
376	Đàng Thị Kim Tuyết	1959		x	Khu Phố 12	x						45			
377	Đàng Thị Hà	1971		x	Khu Phố 12	x						25			
378	Đàng Hôi	1972	x		Khu Phố 12			x			x	40			
379	Đàng Thị Bè	1965		x	Khu Phố 12	x						40			
380	Đàng Thị Trúc	1991		x	Khu Phố 12				x			10			
381	Đông Thị Dặn	1950		x	Khu Phố 12	x						50			
382	Đông Thị Lạc	1953		x	Khu Phố 12	x						50			
383	Đông Thị Khuyên	1975		x	Khu Phố 12				x			30			

**TỈNH BÌNH THUẬN**  
**BINH THUAN *province***





## NGHỆ NHÂN, NGƯỜI HÀNH NGHỀ CÓ UY TÍN VÀ NẮM GIỮ BÍ QUYẾT, KỸ NĂNG CỦA NGHỀ LÀM GỐM

**Thôn Bình Đức, xã Phan Hiệp, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận**

TT No.	Họ và tên Name	Năm sinh Date of birth (age)	Giới tính Gender		Nơi thường trú Place of residence	Kỹ năng nổi bật, bí quyết đặc trưng						Số năm thực hành nghề	Thành tích hoạt động nghề	Số người đã truyền dạy Number of learners	Ghi chú Note
			Nam Male	Nữ Female		Làm gốm truyền thống	Làm gốm mỹ nghệ	Lấy đất	Đạp đất, nhồi đất	Tạo hoa văn	Nung gốm				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đơn Thị Hiệu	1938		x	Thôn Bình Đức	x						70			
2	Đơn Thị Chưa	1950		x	Thôn Bình Đức	x	x					53			
3	Nguyễn Thị Mai	1956		x	Thôn Bình Đức	x	x					45			
4	Bá Thị Nhỏ	1969		x	Thôn Bình Đức	x						40			
5	Bá Thị Tý	1973		x	Thôn Bình Đức	x						30			
6	Đơn Thị Be	1974		x	Thôn Bình Đức	x						20			
7	Dụng Thị Bươn	1964		x	Thôn Bình Đức	x						36			
8	Nguyễn Thị Tuyết Mai	1953		x	Thôn Bình Đức	x						50			

**KIỂM KÊ KHOA HỌC NGHỆ THUẬT LÀM GỐM CỦA NGƯỜI NĂM 2018/ INVENTORY OF THE ART OF MAKING POTTERY OF CHAM PEOPLE IN 2018**

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
9	Nguyễn Thị Ngọc Chanh	1988		x	Thôn Bình Đức	x						18			
10	Bá Thị Lớn	1967		x	Thôn Bình Đức	x						42			
11	Đặng Thị Lang Trinh	1982		x	Thôn Bình Đức	x						10			
12	Nguyễn Thủy Tiên	1986		x	Thôn Bình Đức	x						10			
13	Nguyễn Thị Hằng	1959		x	Thôn Bình Đức	x						35			
14	Nguyễn Thị Hàn	1964		x	Thôn Bình Đức	x						30			
15	Nguyễn Thị Cút	??		x	Thôn Bình Đức	x									
16	Trần Thị Hoàng Trân	1974		x	Thôn Bình Đức	x						29			
17	Nguyễn Thị Chép	1944		x	Thôn Bình Đức	x						60			
18	Nguyễn Thị Lệ	1972		x	Thôn Bình Đức	x						35			
19	Nguyễn Thị Thanh	1974		x	Thôn Bình Đức	x						25			
20	Đon Thị Tan	1940		x	Thôn Bình Đức	x						68			
21	Thông Thị Bét	1947		x	Thôn Bình Đức	x						54			
22	Tôn Thị Ái Sương	1962		x	Thôn Bình Đức	x						32			

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
23	Khê Thị Tuyết Đông	1972		x	Thôn Bình Đức	x						31			
24	Lâm Thị Hương	1965		x	Thôn Bình Đức	x						40			
25	Quan Thị Huyền Trâm	1966		x	Thôn Bình Đức	x						25			
26	Đặng Thị Hối	1931		x	Thôn Bình Đức	x						75			
27	Qua Thị Ái Trăm	1978		x	Thôn Bình Đức	x						27			
28	Đặng Lâm Thùy Linh	1981		x	Thôn Bình Đức	x						24			
29	Qua Thị Tỏi	1936		x	Thôn Bình Đức	x						70			
30	Ức Thị Phương	1956		x	Thôn Bình Đức	x						30			
31	Ức Thị Trúc	1969		x	Thôn Bình Đức	x						25			
32	Táo Thị Ka	1955		x	Thôn Bình Đức	x						40			
33	Tôn Thị Thu Thảo	1979		x	Thôn Bình Đức	x						10			
34	Qua Thị Bành	1974		x	Thôn Bình Đức	x						30			
35	Quan Thị Sê	1968		x	Thôn Bình Đức	x						25			
36	Qua Thị Bẹ	1974		x	Thôn Bình Đức	x						22			
37	Kim Thị Bích Lang	1969		x	Thôn Bình Đức	x						37			

**KIỂM KÊ KHOA HỌC NGHỆ THUẬT LÀM GỐM CỦA NGƯỜI NĂM 2018/ INVENTORY OF THE ART OF MAKING POTTERY OF CHAM PEOPLE IN 2018**

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
38	Kim Thị Bích Lệ	1975		x	Thôn Bình Đức	x						32			
39	Kim Thị Bích Loan	1971		x	Thôn Bình Đức	x						40			
40	Đặng Thị Bút	1941		x	Thôn Bình Đức	x						60			
41	Tôn Thị Ngọc Lan	1974		x	Thôn Bình Đức	x						30			
42	Nguyễn Thị Em	1973		x	Thôn Bình Đức	x						35			
43	Nguyễn Thị Huyền	1993		x	Thôn Bình Đức	x						10			
44	Nguyễn Thị Búm	1937		x	Thôn Bình Đức	x						68			
45	Nguyễn Thị Hương	1950		x	Thôn Bình Đức	x						50			
46	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	1977		x	Thôn Bình Đức	x						30			
47	Tiền Thị Đài	1961		x	Thôn Bình Đức	x						43			
48	Tiền Thị Loan	1956		x	Thôn Bình Đức	x						47			
49	Trần Thị Bảo Hòa	1991		x	Thôn Bình Đức	x						12			
50	Tiền Thị Vần	1987		x	Thôn Bình Đức	x						22			
51	Huỳnh Thị Ngọc Linh	1979		x	Thôn Bình Đức	x						24			
52	Long Thị Hồng	1951		x	Thôn Bình Đức	x						50			

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
53	Đặng Thị Lanh Trinh	1956		x	Thôn Bình Đức	x						35			
54	Nguyễn Thị Thủy Tiên	1970		x	Thôn Bình Đức	x						30			
55	Trần Thị Thinh	1951		x	Thôn Bình Đức	x						46			
56	Bùi Thị Si	1954		x	Thôn Bình Đức	x						25			
57	Lâm Hùng Sỏi	1964	x		Thôn Bình Đức	x						40			
58	Nguyễn Thị Minh	1968		x	Thôn Bình Đức	x						35			
59	Lâm Thị Ngọc Yên	1958		x	Thôn Bình Đức	x						40			
60	Qua Thị Thu Hương	1972		x	Thôn Bình Đức	x						30			
61	Qua Dụng Thị Mai Linh	1970		x	Thôn Bình Đức	x						35			
62	Qua Dụng Thị Mai Trinh	1972		x	Thôn Bình Đức	x						30			
63	Qua Thị Biển	1939		x	Thôn Bình Đức	x						60			
64	Xích Thị Đưa	1963		x	Thôn Bình Đức	x						40			
65	Xích Thị Chiến	1967		x	Thôn Bình Đức	x						32			
66	Xích Minh	1961		x	Thôn Bình Đức	x						39			

KIỂM KÊ KHOA HỌC NGHỆ THUẬT LÀM GỐM CỦA NGƯỜI NĂM 2018/ INVENTORY OF THE ART OF MAKING POTTERY OF CHAM PEOPLE IN 2018

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
67	Xích Thị Nhành	1938		x	Thôn Bình Đức	x						63			
68	Xích Thị Đen	1943		x	Thôn Bình Đức	x						60			
69	Qua Thị Lại	1940		x	Thôn Bình Đức	x						60			
70	Đặng Thị Hồng	1971		x	Thôn Bình Đức	x	x					30			
71	Mai Kim Khuyển	1994		x	Thôn Bình Đức	x						10			
72	Đặng Thị Rót	1979		x	Thôn Bình Đức	x						20			
73	Đơn Thị Nghiêm	1964		x	Thôn Bình Đức	x						32			
74	Đơn Thị Ngược	1950		x	Thôn Bình Đức	x						50			
75	Đơn Thị Thanh	1972		x	Thôn Bình Đức	x						31			
76	Lương Thị Như Ý	1984		x	Thôn Bình Đức	x						15			
77	Tiền Thị Giáo	1932		x	Thôn Bình Đức	x						70			
78	Tiền Thị Hoa	1967		x	Thôn Bình Đức	x						40			
79	Nguyễn Thị Mau	1965		x	Thôn Bình Đức	x						35			
80	Qua Thị Inin	1985		x	Thôn Bình Đức	x						15			
81	Đặng Lý Uyên Chi	1973		x	Thôn Bình Đức	x						25			
82	Đồng Ngọc Ty	1973	x		Thôn Bình Đức	x						25			

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
83	Đặng Thị Phương	1959		x	Thôn Bình Đức	x						40			
84	Qua Thị Nhật	1941		x	Thôn Bình Đức	x						53			
85	Đặng Thị Hà	1961		x	Thôn Bình Đức	x						37			
86	Huỳnh Thị Sen	1958		x	Thôn Bình Đức	x						42			
87	Nguyễn Thị Cẩm	1969		x	Thôn Bình Đức	x						34			
88	Đơn Thị Tinh	1933		x	Thôn Bình Đức	x						69			
89	Đặng Thị Lài	1968		x	Thôn Bình Đức	x						33			
90	Đặng Thị Đồi	1965		x	Thôn Bình Đức	x						36			
91	Dụng Thị Khỏe	1986		x	Thôn Bình Đức	x						19			
92	Huỳnh Thị Ngọc Chữ	1979		x	Thôn Bình Đức	x						26			
93	Huỳnh Văn Trọng	1954	x		Thôn Bình Đức	x						37			
94	Nguyễn Thị Kiệt	1951		x	Thôn Bình Đức	x						43			
95	Huỳnh Thanh Trí	1991		x	Thôn Bình Đức	x						13			
96	Tôn Thị Ngọc Mai	1964		x	Thôn Bình Đức	x						41			
97	Tôn Thị Ánh Hồng	1968		x	Thôn Bình Đức	x						30			
98	Nguyễn Thị Kiều	1940		x	Thôn Bình Đức	x						55			

KIỂM KÊ KHOA HỌC NGHỆ THUẬT LÀM GỐM CỦA NGƯỜI NĂM 2018/ INVENTORY OF THE ART OF MAKING POTTERY OF CHAM PEOPLE IN 2018

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
99	Tôn Thị Mỹ Hạnh	1968		x	Thôn Bình Đức	x						32			
100	Táo Thị Dụ	1948		x	Thôn Bình Đức	x						40			
101	Dụng Thị Kim Cương	1964		x	Thôn Bình Đức	x						31			
102	Dụng Thị Kim Huệ	1971		x	Thôn Bình Tiến	x						26			
103	Nguyễn Thị Ngọc Anh	1962		x	Thôn Bình Đức	x						25			
104	Nguyễn Thị Nêu	1955		x	Thôn Bình Đức	x						30			
105	Nguyễn Thị Đoan	1964		x	Thôn Bình Đức	x						29			
106	Nguyễn Thu Trang	1981		x	Thôn Bình Đức	x						28			
107	Nguyễn Thị Thu Thúy	1983		x	Thôn Bình Đức	x						24			
108	Đặng Thị Mộng Oanh	1965		x	Thôn Bình Tiến	x						36			
109	Nguyễn Thị Trang	1973		x	Thôn Bình Tiến	x						28			
110	Đơn Thị Sầu	1963		x	Thôn Bình Đức	x						26			
111	Táo Thị Đáo	1941		x	Thôn Bình Đức	x						46			



(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
112	Nguyễn Thị Út	1960		x	Thôn Bình Đức	x						27			
113	Táo Thị Thuối	1938		x	Thôn Bình Đức	x						61			
114	Táo Thị Thuối	1972		x	Thôn Bình Đức	x						28			
115	Khê Thị Nguyệt	1963		x	Thôn Bình Đức	x						30			
116	KHê Thị Dững	1934		x	Thôn Bình Đức	x						62			
117	Nguyễn Thị Nga	1965		x	Thôn Bình Đức	x						40			
118	Nguyễn Thị Thu Hà	1984		x	Thôn Bình Đức	x						15			
119	Đào Thị Ngọc Tuyết	1962		x	Thôn Bình Đức	x						30			
120	Đào Thị Ngọc Tươi	1965		x	Thôn Bình Đức	x						25			
121	Nguyễn Thị Hồng	1950		x	Thôn Bình Đức	x						50			
122	Nguyễn Thị Hương	1955		x	Thôn Bình Đức	x						40			
123	Võ Thị Thùy Duyên	1964		x	Thôn Bình Đức	x	x					31			
124	Đặng Thị Mai	1964		x	Thôn Bình Đức	x						30			
125	Nguyễn Thị Lánh	1950		x	Thôn Bình Đức	x						53			
126	Nguyễn Thị Thúy Trình	1979		x	Thôn Bình Đức	x						23			
127	Nguyễn Thị Phương	1987		x	Thôn Bình Đức	x						13			

KIỂM KÊ KHOA HỌC NGHỆ THUẬT LÀM GỐM CỦA NGƯỜI NĂM 2018/ INVENTORY OF THE ART OF MAKING POTTERY OF CHAM PEOPLE IN 2018

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
128	Đặng Thị Ôi	1943		x	Thôn Bình Đức	x						55			
129	Võ Thị Thùy Hương	1966		x	Thôn Bình Đức	x						27			
130	Thông Thị Ái Vân	1989		x	Thôn Bình Đức	x						14			
131	Đặng Thị Ánh	1957		x	Thôn Bình Đức	x						35			
132	Đặng Thị Qua	1951		x	Thôn Bình Đức	x						48			
133	Nguyễn Thị Kè	1953		x	Thôn Bình Đức	x						42			
134	Lương Thị Hòa	1959		x	Thôn Bình Tiến	x	x					31			
135	Đặng Văn Sơn	1953	x		Thôn Bình Tiến		x					15			
136	Bồ Thị Sung Liên	1949		x	Thôn Bình Đức	x						39			
137	Đồng Thị Kim Tấn	1965		x	Thôn Bình Đức	x						30			
138	Bá Thị HỒ	1941		x	Thôn Bình Đức	x						54			
139	Tiền Thị Thức	1941		x	Thôn Bình Đức	x						46			
140	Tiền Thị Dũ	1969		x	Thôn Bình Đức	x						32			
141	Bá Thị Trạm	1953		x	Thôn Bình Đức	x						40			
142	Bá Thị Nổi	1955		x	Thôn Bình Đức	x						35			
143	Lư Thị Mỹ	1930		x	Thôn Bình Đức	x						65			

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
144	Lư Thị Xem	1972		x	Thôn Bình Đức	x						24			
145	Lư Thị Luyến	1976		x	Thôn Bình Đức	x						20			
146	Lư Thị Thu Mỹ	1963		x	Thôn Bình Đức	x						30			
147	Lư Thị Thu Anh	1967		x	Thôn Bình Đức	x						26			
148	Huỳnh Thị Liên	1955		x	Thôn Bình Đức	x						33			
149	Nguyễn Thị Chiến	1940		x	Thôn Bình Đức	x						36			
150	Đon Thị Huyền Trâm	1969		x	Thôn Bình Đức	x						28			
151	Tôn Thị Thu Sáu	1968		x	Thôn Bình Đức	x						23			
152	DĐon Thị Nương	1955		x	Thôn Bình Đức	x						30			
153	Nguyễn Thị Kim Loan	1958		x	Thôn Bình Đức	x						29			
154	Nguyễn Thị Bạch Lự	1950		x	Thôn Bình Đức	x						45			
155	Qua Thị Lưu Ly	1969		x	Thôn Bình Đức	x						31			



*Chịu trách nhiệm nội dung/ In charge of content*

**LÊ VĂN BÌNH**

*Tổ chức thực hiện/ In charge of executive production*

**CHÂU THANH HẢI - ĐINH VĂN HẠNH**

*Biên tập nội dung/ Editorial board*

**ĐINH VĂN HẠNH - HỒ SỸ SƠN - TRƯƠNG VĂN MÓN - ĐẠO THANH QUYẾN**

*Dịch tiếng Anh/ English translation*

**TRANSLATION**

*Kỹ thuật sách/ Book layout*

**ĐẠO THANH QUYẾN**

*Bìa/ Cover design*

**TRẦN THÀNH TRUNG**



PHÂN VIỆN VĂN HÓA NGHỆ THUẬT QUỐC GIA VIỆT NAM TẠI TP. HỒ CHÍ MINH  
VIETNAM SUB-INSTITUTE OF CULTURE AND ARTS STUDIES IN HO CHI MINH CITY